CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SƠN LA

**BẢNG KHẢO SÁT THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VÀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT QUÝ I NĂM 2025**

**(Kèm theo Công bố số 451 /SXD-KTVLXD ngày 26/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La )**

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I | | **CÁT XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát tự nhiên | Cát trát | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 0,7-1,4 | Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc | Sông Mã | Đã đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố ( Đối với Sông Mã giá tại các mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương ) | 380.000 | 500.000 | 460.000 | 390.000 | 380.000 | 420.000 | 450.000 | 210.000 | 310.000 | 440.000 | 500.000 | 420.000 |
| 2 | Cát tự nhiên | Cát xây | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 1,5-2 | Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc | Sông Mã | Đã đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố ( Đối với Sông Mã giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương ) | 380.000 | 500.000 | 460.000 | 390.000 | 380.000 | 420.000 | 450.000 | 210.000 | 310.000 | 440.000 | 500.000 | 420.000 |
| 3 | Cát tự nhiên | Cát đổ bê tông | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML >2 | Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc | Sông Mã | Đã đến trung tâm các huyện, thị, thành phố ( Đối với Sông Mã giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương ) | 400.000 | 520.000 | 480.000 | 450.000 | 400.000 | 480.000 | 500.000 | 230.000 | 330.000 | 460.000 | 520.000 | 440.000 |
| 4 | Sỏi tự nhiên | Sỏi | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc | Sông Mã | Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương | | | | | | | | 200.000 | | | | |
| 5 | Cát tự nhiên | Cát trát | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 0,7-1,4 | Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam | Sông Mã | Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 190.000 | | | | |
| 6 | Cát tự nhiên | Cát xây | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 1,5-2 | Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam | Sông Mã | Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 190.000 | | | | |
| 7 | Cát tự nhiên | Cát đổ bê tông | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML >2 | Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam | Sông Mã | Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 200.000 | | | | |
| 8 | Cát tự nhiên | Cát trát | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 0,7-1,4 | | Hòa Bình | Đến trung tâm huyện | | 400.000 | 410.000 | | | | | | | | | |
| 9 | Cát tự nhiên | Cát xây | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 1,5-2 | | Hòa Bình | Đến trung tâm huyện | | 400.000 | 410.000 | | | | | | | | | |
| 10 | Cát tự nhiên | Cát đổ bê tông | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML >2 | | Hòa Bình | Đến trung tâm huyện | | 690.000 | 700.000 | | | | | | | | | |
| 11 | Cát tự nhiên | Cát trát | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 0,7-1,4 | | Lai Châu | Đến trung tâm huyện | | | | | | | 450.000 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 12 | Cát tự nhiên | Cát xây | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 1,5-2 | | Lai Châu | Đến trung tâm huyện | | | | | | | 450.000 | | | | | |
| 13 | Cát tự nhiên | Cát đổ bê tông | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML >2 | | Lai Châu | Đến trung tâm huyện | | | | | | | 550.000 | | | | | |
| 14 | Cát tự nhiên | Cát trát | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 0,7-1,4 | | Yên Bái | Đến trung tâm huyện | | | | | | | | | | 440.000 | 370.000 | |
| 15 | Cát tự nhiên | Cát xây | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML 1,5-2 | | Yên Bái | Đến trung tâm huyện | | | | | | | | | | 440.000 | 370.000 | |
| 16 | Cát tự nhiên | Cát đổ bê tông | m3 | QCVN 16:2023/BXD | ML >2 | | Yên Bái | Đến trung tâm huyện | | | | | | | | | | 480.000 | 390.000 | |
| 17 | Cát nghiền nhân tạo | Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | DNTN SXVL&XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 200.000 | | | | | | | |
| 18 | Cát nghiền nhân tạo | Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi | | | | | 200.000 | | | | | | | |
| 19 | Cát nghiền nhân tạo | Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa) | m3 | QCVN 16:2023/BXD | | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| | | **ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 05 | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 120.000 | | | | | | | | | | | |
| 21 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 22 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 23 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 24 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 150.000 | | | | | | | | | | | |
| 25 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 160.000 | | | | | | | | | | | |
| 26 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 27 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 200.000 | | | | | | | | | | | |
| 28 | Đá xây dựng | Đá tận dụng san lấp công trình | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 50.000 | | | | | | | | | | | |
| 29 | Đá xây dựng | Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai) | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An | 100.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 30 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0x5 | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 160.000 | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 240.000 | | | | | | | | | | | | |
| 32 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 240.000 | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 230.000 | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 180.000 | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 180.000 | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 230.000 | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 170.000 | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Đá xây dựng | Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai) | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 100.000 | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 230.000 | | | | | | | | | | | | |
| 40 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 220.000 | | | | | | | | | | | | |
| 41 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 180.000 | | | | | | | | | | | | |
| 42 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 160.000 | | | | | | | | | | | | |
| 43 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 200.000 | | | | | | | | | | | | |
| 44 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 200.000 | | | | | | | | | | | | |
| 45 | Đá xây dựng | Đá thải | m3 | | | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 50.000 | | | | | | | | | | | | |
| 46 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 170.000 | | | | | | | | | | | | |
| 47 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 05 | Công ty TNHH Chung Đức Sơn La | Thành phố | Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần | 120.000 | | | | | | | | | | | | |
| 48 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 230.000 | | | | | | | | |
| 49 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 200.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 50 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 51 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 52 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 53 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 54 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 170.000 | | | | | | | | |
| 55 | Đá xây dựng | Đá thải | m3 | | | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 100.000 | | | | | | | | |
| 56 | | Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai) | | | | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn | | | | | 86.000 | | | | | | | | |
| 57 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 180.000 | | | | | | | | |
| 58 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5x1 | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 160.000 | | | | | | | | |
| 59 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 240.000 | | | | | | | | |
| 60 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 240.000 | | | | | | | | |
| 61 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 230.000 | | | | | | | | |
| 62 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 180.000 | | | | | | | | |
| 63 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 64 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty CPXD Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 180.000 | | | | | | | | |
| 65 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 250.000 | | | | | | | | |
| 66 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 220.000 | | | | | | | | |
| 67 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 68 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 05 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 200.000 | | | | | | | | |
| 69 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 200.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 70 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 190.000 | | | | | | | |
| 71 | Đá xây dựng | Đá base thải (base C) | m3 | | | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 100.000 | | | | | | | |
| 72 | Đá xây dựng | Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai) | m3 | | | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 100.000 | | | | | | | |
| 73 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 210.000 | | | | | | | |
| 74 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5x1 | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 200.000 | | | | | | | |
| 75 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 260.000 | | | | | | | |
| 76 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 260.000 | | | | | | | |
| 77 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 260.000 | | | | | | | |
| 78 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 200.000 | | | | | | | |
| 79 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 220.000 | | | | | | | |
| 80 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 180.000 | | | | | | | |
| 81 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPTM Hiền Luyến | Mai Sơn | Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm | | | | | 200.000 | | | | | | | |
| 82 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight | Mường La | Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú | | | | | | | | | | | | 250.000 |
| 83 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight | Mường La | Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú | | | | | | | | | | | | 250.000 |
| 84 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight | Mường La | Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú | | | | | | | | | | | | 220.000 |
| 85 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5 | Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight | Mường La | Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú | | | | | | | | | | | | 140.000 |
| 86 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight | Mường La | Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú | | | | | | | | | | | | 180.000 |
| 87 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight | Mường La | Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú | | | | | | | | | | | | 180.000 |
| 88 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight | Mường La | Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú | | | | | | | | | | | | 180.000 |
| 89 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5 | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 191.000 | | | | | | | | |
| 90 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 218.000 | | | | | | | | |
| 91 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 191.000 | | | | | | | | |
| 92 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 182.000 | | | | | | | | |
| 93 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 191.000 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 94 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 191.000 | | | | | | | | |
| 95 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 191.000 | | | | | | | | |
| 96 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi | | | | 164.000 | | | | | | | | |
| 97 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5 | HTX sản xuất VLXD Tà Vàng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng | | | | 164.000 | | | | | | | | |
| 98 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | HTX sản xuất VLXD Tà Vàng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng | | | | 182.000 | | | | | | | | |
| 99 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | HTX sản xuất VLXD Tà Vàng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng | | | | 182.000 | | | | | | | | |
| 100 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | HTX sản xuất VLXD Tà Vàng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng | | | | 155.000 | | | | | | | | |
| 101 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | HTX sản xuất VLXD Tà Vàng | Yên Châu | Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng | | | | 127.000 | | | | | | | | |
| 102 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 230.000 | | | | | | | | | |
| 103 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 240.000 | | | | | | | | | |
| 104 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 265.000 | | | | | | | | | |
| 105 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 265.000 | | | | | | | | | |
| 106 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5x1 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 265.000 | | | | | | | | | |
| 107 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 230.000 | | | | | | | | | |
| 108 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 280.000 | | | | | | | | | |
| 109 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ | Mộc Châu | Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu | | | 280.000 | | | | | | | | | |
| 110 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5 | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 220.000 | |
| 111 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 220.000 | |
| 112 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 220.000 | |
| 113 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 130.000 | |
| 114 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 160.000 | |
| 115 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 140.000 | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 116 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 200.000 | |
| 117 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Hải Hùng | Phù Yên | Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ | | | | | | | | | | | 160.000 | |
| 118 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 230.000 | | |
| 119 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 230.000 | | |
| 120 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 220.000 | | |
| 121 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 200.000 | | |
| 122 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5 | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 200.000 | | |
| 123 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 180.000 | | |
| 124 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 200.000 | | |
| 125 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 150.000 | | |
| 126 | Đá xây dựng | Đá thải | m3 | | | Công ty CP ĐTXD Vạn An | Bắc Yên | Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài | | | | | | | | | | 50.000 | | |
| 127 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0x5 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 170.000 | | | | | | |
| 128 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 240.000 | | | | | | |
| 129 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 240.000 | | | | | | |
| 130 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 200.000 | | | | | | |
| 131 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 160.000 | | | | | | |
| 132 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 190.000 | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 133 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 210.000 | | | | | | |
| 134 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 150.000 | | | | | | |
| 135 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0x5 | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 170.000 | | | | | | |
| 136 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 240.000 | | | | | | |
| 137 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 240.000 | | | | | | |
| 138 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 200.000 | | | | | | |
| 139 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 160.000 | | | | | | |
| 140 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 190.000 | | | | | | |
| 141 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 210.000 | | | | | | |
| 142 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 2 | Công ty CPĐT và XD CHĐ | Thuận Châu | Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 150.000 | | | | | | |
| 143 | Đá xây dựng | Đá mạt | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPXD Trường Giang | Sốp Cộp | Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và | | | | | | | | | 180.000 | | | |
| 144 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 0,5x1 | Công ty CPXD Trường Giang | Sốp Cộp | Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và | | | | | | | | | 160.000 | | | |
| 145 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 1x2 | Công ty CPXD Trường Giang | Sốp Cộp | Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và | | | | | | | | | 310.000 | | | |
| 146 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 2x4 | Công ty CPXD Trường Giang | Sốp Cộp | Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và | | | | | | | | | 310.000 | | | |
| 147 | Đá xây dựng | Đá dăm | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | 4x6 | Công ty CPXD Trường Giang | Sốp Cộp | Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và | | | | | | | | | 300.000 | | | |
| 148 | Đá xây dựng | Cấp phối | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | Đá dăm loại 1 | Công ty CPXD Trường Giang | Sốp Cộp | Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và | | | | | | | | | 230.000 | | | |
| 149 | Đá xây dựng | Đá hộc | m3 | QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006 | | Công ty CPXD Trường Giang | Sốp Cộp | Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và | | | | | | | | | 190.000 | | | |
| | **GẠCH XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 150 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x100x60 | Cty Cp xây dựng Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 1.200 | | | | | | | |
| 151 | Gạch xây | Gạch bê tông đặc | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x100x60 | Cty CP xây dựng Trường Giang | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung | | | | | 1.150 | | | | | | | |
| 152 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 230x130x90 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi | | | | | 1.818 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 153 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 220x100x60 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi | | | | | 1.000 | | | | | | | |
| 154 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 230x130x90 | HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền | Mai Sơn | Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi | | | | | 1.818 | | | | | | | |
| 155 | Gạch xây | Gạch bê tông đặc | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 220x100x60 | Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 1.000 | | | | | | | |
| 156 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 220x150x100 | Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 1.700 | | | | | | | |
| 157 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x100x60 | Công ty CP VLXD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại xã Mường Sang | | | 1.250 | | | | | | | | | |
| 158 | Gạch xây | Gạch bê tông đặc PTC | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 200x95x60 | Công ty CP VLXD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại xã Mường Sang | | | 1.203 | | | | | | | | | |
| 159 | Gạch xây | Gạch bê tông đặc | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x100x60 | Công ty CP VLXD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại xã Mường Sang | | | 1.296 | | | | | | | | | |
| 160 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x100x60 | HTX nông nghiệp Minh Khang | Sốp Cộp | Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp | | | | | | | | | 1.100 | | | |
| 161 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x105x60 | Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc | Mộc Châu | Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu | | | 1.111 | | | | | | | | | |
| 162 | Gạch xây | Gạch bê tông đặc | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x105x60 | Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc | Mộc Châu | Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu | | | 1.065 | | | | | | | | | |
| 163 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 215x100x60 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 1.050 | | | | | | |
| 164 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 220x130x90 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh | | | | | | 1.600 | | | | | | |
| 165 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 215x100x60 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 1.050 | | | | | | |
| 166 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 220x130x90 | Công ty TNHH Thảo Yến | Thuận Châu | Giá tại bản Bia, xã Phổng Lăng | | | | | | 1.600 | | | | | | |
| 167 | Gạch xây | Gạch bê tông đặc | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 220x100x60 | Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã | Sông Mã | Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 1.200 | | | | |
| 168 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 210x100x60 | Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã | Sông Mã | Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 1.200 | | | | |
| 169 | Gạch xây | Gạch bê tông 2 lỗ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016 | KT 220x100x60 | Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã | Sông Mã | Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 1.200 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 170 | Gạch xây | Gạch tuynel 2 lỗ A1 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung | TP Sơn La | Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh | 1.000 | | | | | | | | | | | |
| 171 | Gạch xây | Gạch tuynel 2 lỗ A2 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung | TP Sơn La | Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh | 800 | | | | | | | | | | | |
| 172 | Gạch xây | Gạch tuynel 2 lỗ loại 1 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty Cổ phần gạch Mai Sơn | Mai Sơn | Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon | | | | | 1.200 | | | | | | | |
| 173 | Gạch xây | Gạch tuynel 2 lỗ loại 2 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty Cổ phần gạch Mai Sơn | Mai Sơn | Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon | | | | | 1.000 | | | | | | | |
| 174 | Gạch xây | Gạch tuynel gạch đặc | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty Cổ phần gạch Mai Sơn | Mai Sơn | Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon | | | | | 1.350 | | | | | | | |
| 175 | Gạch xây | Gạch tuynel 2 lỗ A1 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 1.111 | | | | | | | | | |
| 176 | Gạch xây | Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 1.158 | | | | | | | | | |
| 177 | Gạch xây | Gạch tuynel đặc A | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 1.342 | | | | | | | | | |
| 178 | Gạch xây | Gạch tuynel 6 lỗ A | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 200x140x95 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 2.870 | | | | | | | | | |
| 179 | Gạch xây | Gạch tuynel 6 lỗ cắt | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 100x140x95 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 1.712 | | | | | | | | | |
| 180 | Gạch xây | Gạch tuynel 4 lỗ A | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 200x95x95 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 1.990 | | | | | | | | | |
| 181 | Gạch xây | Gạch lục giác màu ghi | m2 | QCVN 16:2023 | KT 200x200x60 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 85.000 | | | | | | | | | |
| 182 | Gạch xây | Gạch lục giác màu đỏ | m2 | QCVN 16:2023 | KT 200x200x60 | Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La | Mộc Châu | Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang | | | 95.000 | | | | | | | | | |
| 183 | Gạch xây | Gạch 2 lỗ A1 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu | Yên Châu | Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sập Vạt | | | | 1.100 | | | | | | | | |
| 184 | Gạch xây | Gạch 2 lỗ A2 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu | Yên Châu | Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sập Vạt | | | | 900 | | | | | | | | |
| 185 | Gạch xây | Gạch 2 lỗ A3 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 195x95x60 | Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu | Yên Châu | Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sập Vạt | | | | 800 | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 186 | Gạch xây | Gạch 2 lỗ A0 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 215x100x60 | Cty CP Quyết Tiến Sông Mã | Sông Mã | Giá tại nhà máy gạch tuynel bán Quyết Tiến, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 1.204 | | | | |
| 187 | Gạch xây | Gạch 2 lỗ A1 | viên | QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009 | KT 215x100x60 | Cty CP Quyết Tiến Sông Mã | Sông Mã | Giá tại nhà máy gạch tuynel bán Quyết Tiến, xã Nà Nghịu | | | | | | | | 1.111 | | | | |
| | **ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 188 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 30x60x1,2cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 380.000 |
| 189 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 40x40x1,2cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 370.000 |
| 190 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 30x30x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 340.000 |
| 191 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 20x40x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 340.000 |
| 192 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 20x30x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 260.000 |
| 193 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x30x3cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 450.000 |
| 194 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x30x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 230.000 |
| 195 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 20x20x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 230.000 |
| 196 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x20x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 210.000 |
| 197 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x15x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 210.000 |
| 198 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x15x2cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 250.000 |
| 199 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 10x20x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 220.000 |
| 200 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 10x20x2cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 250.000 |
| 201 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch đá ốp lát | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 10x10x1cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 155.000 |
| 202 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch, đá ốp lát lục giác | m2 | QCVN 16:2023 | KT tự nhiên | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 250.000 |
| 203 | Đá/Gạch ốp lát | Đá ốp lát ốp rối | m2 | QCVN 16:2023 | KT tự nhiên | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 90.000 |
| 204 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 25x40x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 185.000 |
| 205 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 20x30x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 200.000 |
| 206 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 25x25x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 170.000 |
| 207 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 20x20x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 150.000 |
| 208 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x20x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 150.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 209 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá hài | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x20x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 180.000 |
| 210 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá cắt vát cạnh thủ công | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x20x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 165.000 |
| 211 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 20x30x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 190.000 |
| 212 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công | m2 | QCVN 16:2023 | KT: 15x15x0,5cm | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | Mường La | Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú | | | | | | | | | | | | 165.000 |
| 213 | Đá/Gạch ốp lát | Bó vỉa bê tông giả đá | md | TCVN 10797:2015 | KT: 23x26x100cm | Cty TNHH thương mại H6N8. | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | |
| 214 | Đá/Gạch ốp lát | Bó vỉa bê tông giả đá | md | TCVN 10797:2015 | KT: 23x26x50cm | Cty TNHH thương mại H6N8. | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 70.000 | | | | | | | |
| 215 | Đá/Gạch ốp lát | Bó vỉa bê tông giả đá | md | TCVN 10797:2015 | KT: 18x22x100cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 130.000 | | | | | | | |
| 216 | Đá/Gạch ốp lát | Bó vỉa bê tông giả đá | md | TCVN 10797:2015 | KT: 18x22x50cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 65.000 | | | | | | | |
| 217 | Đá/Gạch ốp lát | Bó vỉa bê tông giả đá | md | TCVN 10797:2015 | KT: 23x35x100cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 145.000 | | | | | | | |
| 218 | Đá/Gạch ốp lát | Bó vỉa bê tông giả đá | md | TCVN 10797:2015 | KT: 23x35x50cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 72.500 | | | | | | | |
| 219 | Đá/Gạch ốp lát | Vỉa đan rãnh bê tông giả đá | viên | TCVN 10797:2015 | KT: 30x50x6cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 25.000 | | | | | | | |
| 220 | Đá/Gạch ốp lát | Vỉa bó gốc cây giả đá | viên | TCVN 10797:2015 | KT: 10x15x110cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 60.000 | | | | | | | |
| 221 | Đá/Gạch ốp lát | Vỉa bó gốc cây giả đá | viên | TCVN 10797:2015 | KT: 10x15x80cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 50.000 | | | | | | | |
| 222 | Đá/Gạch ốp lát | Vỉa bó gốc cây giả đá | viên | TCVN 10797:2015 | KT: 10x15x60cm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 40.000 | | | | | | | |
| 223 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 400x400x35 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 130.000 | | | | | | | |
| 224 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu ghi xám | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 400x400x45mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 135.000 | | | | | | | |
| 225 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu ghi xám | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 400x400x50 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | |
| 226 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu ghi xám | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 600x300x35 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 130.000 | | | | | | | |
| 227 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu ghi xám | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 600x300x50 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | |
| 228 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 400x400x35 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | |
| 229 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 400x400x45mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 145.000 | | | | | | | |
| 230 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 400x400x50 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 150.000 | | | | | | | |
| 231 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 600x300x35 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | |
| 232 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 600x300x45 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 150.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 233 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá Coric | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 400x400x45 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | | |
| 234 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá Coric | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 300x300x45 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | | |
| 235 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch bê tông giả đá Coric | m2 | TCVN 7744:2013 | KT: 150x300x45 mm | Cty TNHH thương mại H6N8 | Mai Sơn | Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót | | | | | 140.000 | | | | | | | | |
| 236 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Terrazo lát nền | m2 | QCVN 16:2023 | 40x40x3 cm | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 80.000 | | | | | | | | |
| 237 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Terrazo lát nền | m2 | QCVN 16:2023 | 30x30x3 cm | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 80.000 | | | | | | | | |
| 238 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Terrazo lát nền | m2 | QCVN 16:2023 | 30x30x5 cm | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | | | | | 95.000 | | | | | | | | |
| 239 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Vincenza - Gạch men | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 500x500mm | Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 117.000 | 113.000 | 114.000 | 115.000 | 116.000 | 122.000 | 127.000 | 127.000 | 132.000 | 122.000 | 117.000 | 122.000 |
| 240 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu nhạt | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 600x600mm | Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 151.000 | 147.000 | 148.000 | 149.000 | 150.000 | 156.000 | 161.000 | 161.000 | 166.000 | 156.000 | 151.000 | 156.000 |
| 241 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu đậm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 600x600mm | Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 162.000 | 158.000 | 159.000 | 160.000 | 161.000 | 167.000 | 172.000 | 172.000 | 177.000 | 167.000 | 162.000 | 167.000 |
| 242 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu nhạt | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 800x800mm | Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 189.000 | 185.000 | 186.000 | 187.000 | 188.000 | 194.000 | 199.000 | 199.000 | 204.000 | 194.000 | 189.000 | 194.000 |
| 243 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Granit | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 500x500mm, | Công ty Royal Hưng Yên (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 130.000 | 126.000 | 127.000 | 128.000 | 129.000 | 135.000 | 140.000 | 140.000 | 145.000 | 135.000 | 130.000 | 135.000 |
| 244 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Granit | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 600x600mm, | Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 140.000 | 136.000 | 137.000 | 138.000 | 139.000 | 145.000 | 150.000 | 150.000 | 155.000 | 145.000 | 140.000 | 145.000 |
| 245 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Granit | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 800x800mm | Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 155.000 | 151.000 | 152.000 | 153.000 | 154.000 | 160.000 | 165.000 | 165.000 | 170.000 | 160.000 | 155.000 | 160.000 |
| 246 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Granit | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 600x600mm, | Công ty Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 180.000 | 176.000 | 177.000 | 178.000 | 179.000 | 185.000 | 190.000 | 190.000 | 195.000 | 185.000 | 180.000 | 185.000 |
| 247 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát nền Granit | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 800x800mm | Công ty Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 212.000 | 208.000 | 209.000 | 210.000 | 211.000 | 217.000 | 222.000 | 222.000 | 227.000 | 217.000 | 212.000 | 217.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 248 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch men ốp tường | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 300x600mm | Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 129.000 | 125.000 | 126.000 | 127.000 | 128.000 | 134.000 | 139.000 | 139.000 | 144.000 | 134.000 | 129.000 | 134.000 |
| 249 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch men ốp tường | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 400x800mm | Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 173.000 | 169.000 | 170.000 | 171.000 | 172.000 | 178.000 | 183.000 | 183.000 | 188.000 | 178.000 | 173.000 | 178.000 |
| 250 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch men chống trơn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 300x300mm | Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La) | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 145.000 | 141.000 | 142.000 | 143.000 | 144.000 | 150.000 | 155.000 | 155.000 | 160.000 | 150.000 | 145.000 | 150.000 |
| 251 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic thường | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 400x400mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 100.000 | 96.000 | 97.000 | 98.000 | 99.000 | 105.000 | 110.000 | 110.000 | 115.000 | 105.000 | 100.000 | 105.000 |
| 252 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic thường | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 500x500mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 110.000 | 106.000 | 107.000 | 108.000 | 109.000 | 115.000 | 120.000 | 120.000 | 125.000 | 115.000 | 110.000 | 115.000 |
| 253 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic thường | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 600x600mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 135.000 | 131.000 | 132.000 | 133.000 | 134.000 | 140.000 | 145.000 | 145.000 | 150.000 | 140.000 | 135.000 | 140.000 |
| 254 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát Granit | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 600x600mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 290.000 | 286.000 | 287.000 | 288.000 | 289.000 | 295.000 | 300.000 | 300.000 | 305.000 | 295.000 | 290.000 | 295.000 |
| 255 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát Granit | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 800x800mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 365.000 | 361.000 | 362.000 | 363.000 | 364.000 | 370.000 | 375.000 | 375.000 | 380.000 | 370.000 | 365.000 | 370.000 |
| 256 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát men matl | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 150x600mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 160.000 | 156.000 | 157.000 | 158.000 | 159.000 | 165.000 | 170.000 | 170.000 | 175.000 | 165.000 | 160.000 | 165.000 |
| 257 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát men matl | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 150x800mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 190.000 | 186.000 | 187.000 | 188.000 | 189.000 | 195.000 | 200.000 | 200.000 | 205.000 | 195.000 | 190.000 | 195.000 |
| 258 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát men matl | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 150x900mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 225.000 | 221.000 | 222.000 | 223.000 | 224.000 | 230.000 | 235.000 | 235.000 | 240.000 | 230.000 | 225.000 | 230.000 |
| 259 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát chống trơn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 300x300mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 135.000 | 131.000 | 132.000 | 133.000 | 134.000 | 140.000 | 145.000 | 145.000 | 150.000 | 140.000 | 135.000 | 140.000 |
| 260 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch lát chống trơn | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 400x400mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 168.000 | 164.000 | 165.000 | 166.000 | 167.000 | 173.000 | 178.000 | 178.000 | 183.000 | 173.000 | 168.000 | 173.000 |
| 261 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát bán sứ | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 300x600mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 160.000 | 156.000 | 157.000 | 158.000 | 159.000 | 165.000 | 170.000 | 170.000 | 175.000 | 165.000 | 160.000 | 165.000 |
| 262 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch ốp, lát bán sứ | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 400x800mm | Công ty CP Prime Yên Bình | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 195.000 | 191.000 | 192.000 | 193.000 | 194.000 | 200.000 | 205.000 | 205.000 | 210.000 | 200.000 | 195.000 | 200.000 |
| 263 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite kỹ thuật số PGM3601, 3602,….,PGP3601, 3602,…,PM3680… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 325.000 | 321.000 | 322.000 | 323.000 | 324.000 | 330.000 | 332.000 | 340.000 | 345.000 | 328.000 | 321.000 | 332.000 |
| 264 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite kỹ thuật số PGM4801, 4802, 4803.. | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 40x80cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 393.000 | 389.000 | 390.000 | 391.000 | 392.000 | 398.000 | 400.000 | 408.000 | 413.000 | 396.000 | 389.000 | 400.000 |
| 265 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite kỹ thuật số PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,.... | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 315.000 | 311.000 | 312.000 | 313.000 | 314.000 | 320.000 | 322.000 | 330.000 | 335.000 | 318.000 | 311.000 | 322.000 |
| 266 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite in kỹ thuật số PGB8801, 8802…PGM8801, 8802.. | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 80x80cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 383.000 | 379.000 | 380.000 | 381.000 | 382.000 | 388.000 | 390.000 | 398.000 | 403.000 | 386.000 | 379.000 | 390.000 |
| 267 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x120cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 601.000 | 597.000 | 598.000 | 599.000 | 600.000 | 606.000 | 608.000 | 616.000 | 621.000 | 604.000 | 597.000 | 608.000 |
| 268 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite men matt hiệu ứng MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,.... | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 367.000 | 363.000 | 364.000 | 365.000 | 366.000 | 372.000 | 374.000 | 382.000 | 387.000 | 370.000 | 363.000 | 374.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 269 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite men matt hiệu ứng MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02 | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 357.000 | 353.000 | 354.000 | 355.000 | 356.000 | 362.000 | 364.000 | 372.000 | 377.000 | 360.000 | 353.000 | 364.000 |
| 270 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite kỹ thuật số PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,.... | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 15x90cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 461.000 | 457.000 | 458.000 | 459.000 | 460.000 | 466.000 | 468.000 | 476.000 | 481.000 | 464.000 | 457.000 | 468.000 |
| 271 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,.. | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 377.365 | 373.365 | 374.365 | 375.365 | 376.365 | 382.365 | 384.365 | 392.365 | 397.365 | 380.365 | 373.365 | 384.365 |
| 272 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,.. | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 80x80cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 438.430 | 434.430 | 435.430 | 436.430 | 437.430 | 443.430 | 445.430 | 453.430 | 458.430 | 441.430 | 434.430 | 445.430 |
| 273 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Ceramic kỹ thuật số PCM3602,3603…PCM3610, 3611…PF3600, 3601, 3602, PKT3628, 3630 | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 209.000 | 205.000 | 206.000 | 207.000 | 208.000 | 214.000 | 216.000 | 224.000 | 229.000 | 212.000 | 205.000 | 216.000 |
| 274 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Ceramic kỹ thuật số PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503…. | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x45cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 181.000 | 177.000 | 178.000 | 179.000 | 180.000 | 186.000 | 188.000 | 196.000 | 201.000 | 184.000 | 177.000 | 188.000 |
| 275 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Ceramic kỹ thuật số PQ, PC-2500, 03, 76… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x45cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 159.000 | 155.000 | 156.000 | 157.000 | 158.000 | 164.000 | 166.000 | 174.000 | 179.000 | 162.000 | 155.000 | 166.000 |
| 276 | Đá/Gạch ốp lát | Ngói S03, 06, … | m2 | TCVN 13113: 2020 | | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 393.000 | 389.000 | 390.000 | 391.000 | 392.000 | 398.000 | 400.000 | 408.000 | 413.000 | 396.000 | 389.000 | 400.000 |
| 277 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Ceramic kỹ thuật số PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303….. | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x30cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 185.000 | 181.000 | 182.000 | 183.000 | 184.000 | 190.000 | 192.000 | 200.000 | 205.000 | 188.000 | 181.000 | 192.000 |
| 278 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Ceramic kỹ thuật số D401, 402, ..., 413; PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 40x40cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 183.000 | 179.000 | 180.000 | 181.000 | 182.000 | 188.000 | 190.000 | 198.000 | 203.000 | 186.000 | 179.000 | 190.000 |
| 279 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Ceramic kỹ thuật số GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 50x50cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 171.000 | 167.000 | 168.000 | 169.000 | 170.000 | 176.000 | 178.000 | 186.000 | 191.000 | 174.000 | 167.000 | 178.000 |
| 280 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 239.000 | 235.000 | 236.000 | 237.000 | 238.000 | 244.000 | 246.000 | 254.000 | 259.000 | 242.000 | 235.000 | 246.000 |
| 281 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 231.000 | 227.000 | 228.000 | 229.000 | 230.000 | 236.000 | 238.000 | 246.000 | 251.000 | 234.000 | 227.000 | 238.000 |
| 282 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 257.273 | 253.273 | 254.273 | 255.273 | 256.273 | 262.273 | 264.273 | 272.273 | 277.273 | 260.273 | 253.273 | 264.273 |
| 283 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granit MD601, 02,… (Men kim cương) | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 355.455 | 351.455 | 352.455 | 353.455 | 354.455 | 360.455 | 362.455 | 370.455 | 375.455 | 358.455 | 351.455 | 362.455 |
| 284 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 80x80cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 312.909 | 308.909 | 309.909 | 310.909 | 311.909 | 317.909 | 319.909 | 327.909 | 332.909 | 315.909 | 308.909 | 319.909 |
| 285 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granit MD801, 02,… (Men kim cương) | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 80x80cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 414.364 | 410.364 | 411.364 | 412.364 | 413.364 | 419.364 | 421.364 | 429.364 | 434.364 | 417.364 | 410.364 | 421.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 286 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granit UB, UM, MDP, MD | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 40x80cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 321.091 | 317.091 | 318.091 | 319.091 | 320.091 | 326.091 | 328.091 | 336.091 | 341.091 | 324.091 | 317.091 | 328.091 |
| 287 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granit MD-D61201, 02,…(Men kim cương) | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x120cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 491.273 | 487.273 | 488.273 | 489.273 | 490.273 | 496.273 | 498.273 | 506.273 | 511.273 | 494.273 | 487.273 | 498.273 |
| 288 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granit MDK 20x120 | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 40x80cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 430.727 | 426.727 | 427.727 | 428.727 | 429.727 | 435.727 | 437.727 | 445.727 | 450.727 | 433.727 | 426.727 | 437.727 |
| 289 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite MDK15901, 02,… | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 15x90cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 376.727 | 372.727 | 373.727 | 374.727 | 375.727 | 381.727 | 383.727 | 391.727 | 396.727 | 379.727 | 372.727 | 383.727 |
| 290 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite bóng, matt thường MDP | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 265.455 | 261.455 | 262.455 | 263.455 | 264.455 | 270.455 | 272.455 | 280.455 | 285.455 | 268.455 | 261.455 | 272.455 |
| 291 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite MDP điểm | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 299.818 | 295.818 | 296.818 | 297.818 | 298.818 | 304.818 | 306.818 | 314.818 | 319.818 | 302.818 | 295.818 | 306.818 |
| 292 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite MDK | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 299.818 | 295.818 | 296.818 | 297.818 | 298.818 | 304.818 | 306.818 | 314.818 | 319.818 | 302.818 | 295.818 | 306.818 |
| 293 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite MDK điểm | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 30x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 324.364 | 320.364 | 321.364 | 322.364 | 323.364 | 329.364 | 331.364 | 339.364 | 344.364 | 327.364 | 320.364 | 331.364 |
| 294 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite bóng, matt thường MDP | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 257.273 | 253.273 | 254.273 | 255.273 | 256.273 | 262.273 | 264.273 | 272.273 | 277.273 | 260.273 | 253.273 | 264.273 |
| 295 | Đá/Gạch ốp lát | Gạch Granite MDK | m2 | TCVN 13113: 2020 | KT: 60x60cm | Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 291.636 | 287.636 | 288.636 | 289.636 | 290.636 | 296.636 | 298.636 | 306.636 | 311.636 | 294.636 | 287.636 | 298.636 |
| 296 | Đá/Gạch ốp lát | Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng đậm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 18mm - 20 mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 520.000 | 508.000 | 510.000 | 512.000 | 515.000 | 540.000 | 560.000 | 580.000 | 600.000 | 510.000 | 508.000 | 550.000 |
| 297 | Đá/Gạch ốp lát | Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng nhạt | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 18mm - 20 mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 350.000 | 338.000 | 340.000 | 342.000 | 345.000 | 370.000 | 390.000 | 410.000 | 430.000 | 340.000 | 338.000 | 380.000 |
| 298 | Đá/Gạch ốp lát | Đá granit tự nhiên màu hoa cà, suối lau | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 18mm - 20 mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 280.000 | 268.000 | 270.000 | 272.000 | 275.000 | 300.000 | 320.000 | 340.000 | 360.000 | 270.000 | 268.000 | 310.000 |
| 299 | Đá/Gạch ốp lát | Đá granit tự nhiên màu Kim sa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 18mm - 20 mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 700.000 | 688.000 | 690.000 | 692.000 | 695.000 | 720.000 | 740.000 | 760.000 | 780.000 | 690.000 | 688.000 | 730.000 |
| 300 | Đá/Gạch ốp lát | Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 18mm - 20 mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 680.000 | 668.000 | 670.000 | 672.000 | 675.000 | 700.000 | 720.000 | 740.000 | 760.000 | 670.000 | 668.000 | 710.000 |
| 301 | Đá/Gạch ốp lát | Đá nhân tạo Trung Quốc | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 18mm - 20 mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 550.000 | 538.000 | 540.000 | 542.000 | 545.000 | 570.000 | 590.000 | 610.000 | 630.000 | 540.000 | 538.000 | 580.000 |
| 302 | Đá/Gạch ốp lát | Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 18mm - 20 mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 450.000 | 438.000 | 440.000 | 442.000 | 445.000 | 470.000 | 490.000 | 510.000 | 530.000 | 440.000 | 438.000 | 480.000 |
| 303 | Đá/Gạch ốp lát | Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 20mm | Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 2.200.000 | 2.188.000 | 2.190.000 | 2.192.000 | 2.195.000 | 2.220.000 | 2.240.000 | 2.260.000 | 2.280.000 | 2.190.000 | 2.188.000 | 2.230.000 |
| 304 | Đá/Gạch ốp lát | Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 30x30x3cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 360.000 | | | | | | | | | | | |
| 305 | Đá/Gạch ốp lát | Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 30x30x3cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 260.000 | | | | | | | | | | | |
| 306 | Đá/Gạch ốp lát | Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 30x30x3cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 300.000 | | | | | | | | | | | |
| 307 | Đá/Gạch ốp lát | Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 40x40x3cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 370.000 | | | | | | | | | | | |
| 308 | Đá/Gạch ốp lát | Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 40x40x3cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 280.000 | | | | | | | | | | | |
| 309 | Đá/Gạch ốp lát | Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen | m2 | QCVN 16:2019/BXD | KT: 40x40x3cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 350.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 310 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa đá tự nhiên màu xanh rêu | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 15x15x100cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 350.000 | | | | | | | | | | | |
| 311 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 33x23x100cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 960.000 | | | | | | | | | | | |
| 312 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 33x23x120cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 1.150.000 | | | | | | | | | | | |
| 313 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 33x23x100cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 420.000 | | | | | | | | | | | |
| 314 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 33x23x120cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 500.000 | | | | | | | | | | | |
| 315 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 15x15x100cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 160.000 | | | | | | | | | | | |
| 316 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 33x23x100cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 480.000 | | | | | | | | | | | |
| 317 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 33x23x120cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 615.000 | | | | | | | | | | | |
| 318 | Đá/Gạch ốp lát | Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen | md | QCVN 16:2019/BXD | KT: 15x15x100cm | Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh | Việt Nam | Giá tại trung tâm thành phố | 175.000 | | | | | | | | | | | |
| 319 | Thép xây dựng | Thép buộc | kg | | | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 320 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6, D8 | kg | CB240-T | Thép Hòa Phát | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.100 | 14.000 | 14.020 | 14.050 | 14.080 | 14.220 | 14.320 | 14.420 | 14.500 | 14.220 | 14.100 | 14.240 |
| 321 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D10 | kg | CB300V | Thép Hòa Phát | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.200 | 14.100 | 14.120 | 14.150 | 14.180 | 14.320 | 14.420 | 14.520 | 14.600 | 14.320 | 14.200 | 14.340 |
| 322 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D12 | kg | CB300V | Thép Hòa Phát | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.200 | 14.100 | 14.120 | 14.150 | 14.180 | 14.320 | 14.420 | 14.520 | 14.600 | 14.320 | 14.200 | 14.340 |
| 323 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D14-D32 | kg | CB300V | Thép Hòa Phát | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.200 | 14.100 | 14.120 | 14.150 | 14.180 | 14.320 | 14.420 | 14.520 | 14.600 | 14.320 | 14.200 | 14.340 |
| 324 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D10 | kg | CB400V | Thép Hòa Phát | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.400 | 14.300 | 14.320 | 14.350 | 14.380 | 14.520 | 14.620 | 14.720 | 14.800 | 14.520 | 14.400 | 14.540 |
| 325 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D12 | kg | CB400V | Thép Hòa Phát | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.400 | 14.300 | 14.320 | 14.350 | 14.380 | 14.520 | 14.620 | 14.720 | 14.800 | 14.520 | 14.400 | 14.540 |
| 326 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D14-D32 | kg | CB400V | Thép Hòa Phát | Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.400 | 14.300 | 14.320 | 14.350 | 14.380 | 14.520 | 14.620 | 14.720 | 14.800 | 14.520 | 14.400 | 14.540 |
| 327 | Thép xây dựng | Thép cuộn trơn D6, D8 | kg | CB240-T | Thép Thái Nguyên-TISCO | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.400 | 14.300 | 14.320 | 14.350 | 14.380 | 14.520 | 14.620 | 14.720 | 14.800 | 14.520 | 14.400 | 14.540 |
| 328 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D8 | kg | CB300V | Thép Thái Nguyên-TISCO | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.500 | 14.400 | 14.420 | 14.450 | 14.480 | 14.620 | 14.720 | 14.820 | 14.900 | 14.620 | 14.500 | 14.640 |
| 329 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D10-D12 | kg | CB300V | Thép Thái Nguyên-TISCO | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.500 | 14.400 | 14.420 | 14.450 | 14.480 | 14.620 | 14.720 | 14.820 | 14.900 | 14.620 | 14.500 | 14.640 |
| 330 | Thép xây dựng | Thép cây thanh vằn D14-D32 | kg | CB300V | Thép Thái Nguyên-TISCO | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.500 | 14.400 | 14.420 | 14.450 | 14.480 | 14.620 | 14.720 | 14.820 | 14.900 | 14.620 | 14.500 | 14.640 |
| 331 | Thép xây dựng | Thép cuộn D6, D8 | kg | CB240T | Thép VAS | Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.700 | 14.600 | 14.620 | 14.650 | 14.680 | 14.820 | 14.920 | 15.020 | 15.100 | 14.820 | 14.700 | 14.840 |
| 332 | Thép xây dựng | Thép cuộn vằn D8 | kg | CB240T | Thép VAS | Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.700 | 14.600 | 14.620 | 14.650 | 14.680 | 14.820 | 14.920 | 15.020 | 15.100 | 14.820 | 14.700 | 14.840 |
| 333 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D10 | kg | Gr40 | Thép VAS | Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.500 | 14.400 | 14.420 | 14.450 | 14.480 | 14.620 | 14.720 | 14.820 | 14.900 | 14.620 | 14.500 | 14.640 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 334 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D12 | kg | CB300 | Thép VAS | Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.500 | 14.400 | 14.420 | 14.450 | 14.480 | 14.620 | 14.720 | 14.820 | 14.900 | 14.620 | 14.500 | 14.640 |
| 335 | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D14-D32 | kg | CB300/Gr40 | Thép VAS | Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 14.500 | 14.400 | 14.420 | 14.450 | 14.480 | 14.620 | 14.720 | 14.820 | 14.900 | 14.620 | 14.500 | 14.640 |
| 336 | Thép xây dựng | Thép tấm độ dày các loại | kg | SS400, CT34, CT38, CT42. | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 17.300 | 17.200 | 17.220 | 17.250 | 17.280 | 17.420 | 17.520 | 17.620 | 17.700 | 17.420 | 17.300 | 17.440 |
| 337 | Thép xây dựng | Thép hình U, C độ dầy các loại | kg | SS400, CT34, CT38, CT42. | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 16.800 | 16.700 | 16.720 | 16.750 | 16.780 | 16.920 | 17.020 | 17.120 | 17.200 | 16.920 | 16.800 | 16.940 |
| 338 | Thép xây dựng | Thép hình V, L độ dầy các loại | kg | SS400, CT34, CT38, CT42. | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 15.500 | 15.400 | 15.420 | 15.450 | 15.480 | 15.620 | 15.720 | 15.820 | 15.900 | 15.620 | 15.500 | 15.640 |
| 339 | Thép xây dựng | Thép I độ dầy các loại | kg | SS400, CT34, CT38, CT42. | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 20.900 | 20.800 | 20.820 | 20.850 | 20.880 | 21.020 | 21.120 | 21.220 | 21.300 | 21.020 | 20.900 | 21.040 |
| 340 | Thép xây dựng | Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại | kg | SS400, CT34, CT38, CT42. | | Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 19.300 | 19.200 | 19.220 | 19.250 | 19.280 | 19.420 | 19.520 | 19.620 | 19.700 | 19.420 | 19.300 | 19.440 |
| 341 | Thép xây dựng | Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại | kg | SS400, CT34, CT38, CT42. | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 16.600 | 16.500 | 16.520 | 16.550 | 16.580 | 16.720 | 16.820 | 16.920 | 17.000 | 16.720 | 16.600 | 16.740 |
| 342 | Thép xây dựng | Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại | kg | SS400, CT34, CT38, CT42. | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 18.000 | 17.900 | 17.920 | 17.950 | 17.980 | 18.120 | 18.220 | 18.320 | 18.400 | 18.120 | 18.000 | 18.140 |
| 343 | Thép xây dựng | Thép dây 3 ly | kg | | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 18.200 | 18.100 | 18.120 | 18.150 | 18.180 | 18.320 | 18.420 | 18.520 | 18.600 | 18.320 | 18.200 | 18.340 |
| 344 | Thép xây dựng | Thép rọ đá | kg | | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 24.500 | 24.400 | 24.420 | 24.450 | 24.480 | 24.620 | 24.720 | 24.820 | 24.900 | 24.620 | 24.500 | 24.640 |
| 345 | Thép xây dựng | Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/rọ) | kg | | | Cty TNHH thép 998 | Sơn La | Giá tại trung tâm thành phố | 31.000 | | | | | | | | | | | |
| 346 | Thép xây dựng | Lưới thép B40 | kg | | | Cty TNHH thép 998 | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 21.000 | 20.900 | 20.920 | 20.950 | 20.980 | 21.120 | 21.220 | 21.320 | 21.400 | 21.120 | 21.000 | 21.140 |
| 347 | Thép xây dựng | Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 32.000 | 34.000 | 33.500 | 33.000 | 32.500 | 32.500 | 33.000 | 33.500 | 34.000 | 33.500 | 34.000 | 32.500 |
| 348 | Thép xây dựng | Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 36.400 | 38.500 | 38.000 | 37.500 | 37.000 | 37.000 | 37.500 | 38.000 | 38.500 | 38.000 | 38.500 | 40.000 |
| 349 | Thép xây dựng | Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 50.000 | 52.000 | 51.500 | 51.000 | 50.500 | 50.500 | 51.000 | 51.500 | 52.000 | 51.500 | 52.000 | 50.500 |
| 350 | Thép xây dựng | Lan can sắt hộp sơn tổng hợp, đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 45.000 | 47.000 | 46.500 | 46.000 | 45.500 | 45.500 | 46.000 | 46.500 | 47.000 | 46.500 | 47.000 | 45.500 |
| 351 | Thép xây dựng | Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 45.000 | 44.900 | 44.920 | 44.950 | 44.980 | 45.120 | 45.220 | 45.320 | 45.400 | 45.120 | 45.000 | 45.140 |
| 352 | Thép xây dựng | Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tổng hợp đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 40.000 | 39.900 | 39.920 | 39.950 | 39.980 | 40.120 | 40.220 | 40.320 | 40.400 | 40.120 | 40.000 | 40.140 |
| 353 | Thép xây dựng | Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 95.000 | 110.000 | 100.500 | 100.000 | 95.500 | 95.500 | 100.000 | 100.500 | 110.000 | 100.500 | 110.000 | 95.500 |
| 354 | Thép xây dựng | Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng | kg | | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 135.000 | 134.900 | 134.920 | 134.950 | 134.980 | 135.120 | 135.220 | 135.320 | 135.400 | 135.120 | 135.000 | 135.140 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **BÊ TÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 355 | Bê tông | Bê tông nhựa C4,75 | Tấn | TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022 | Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 6-7,5 | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 1.920.000 | - | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 356 | Bê tông | Bê tông nhựa C9,5 | Tấn | TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022 | Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5,2-6,2 | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 1.720.000 | - | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 357 | Bê tông | Bê tông nhựa C12,5 | Tấn | TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022 | Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5-6 | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 1.690.000 | - | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 358 | Bê tông | Bê tông nhựa C16 | Tấn | TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022 | Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,9-5,9 | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 1.650.000 | - | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 359 | Bê tông | Bê tông nhựa C19 | Tấn | TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022 | Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8 | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 1.620.000 | - | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 360 | Bê tông | Bê tông nhựa R19 | Tấn | TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022 | Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4-5 | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 1.500.000 | - | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 361 | Bê tông | Bê tông nhựa R25 | Tấn | TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022 | Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 3,5-4,5 | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 1.470.000 | - | | - | | - | - | - | - | - | - | - |
| 362 | Sơn | Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang dày 2mm (đã bao gồm vật liệu, nhân công, máy ) | m2 | | | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 295.000 | | | | | | | | | | | |
| 363 | Sơn | Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang dày 4mm (đã bao gồm vật liệu, nhân công, máy ) | m2 | | | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 598.000 | | | | | | | | | | | |
| 364 | Sơn | Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang dày 5mm (đã bao gồm vật liệu, nhân công, máy ) | m2 | | | Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc | TP Sơn La | Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm | 685.000 | | | | | | | | | | | |
| 365 | Bê tông | Carboncor Asphalt | tấn | CS09:2014/TCĐBVN | CA 9.5, CA6.7, CA 12.5 | Cty CP Carbon Việt Nam | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 3.710.000 | 3.350.000 | 3.440.000 | 3.530.000 | 3.620.000 | 3.800.000 | 3.890.000 | 3.980.000 | 4.070.000 | 3.440.000 | 3.350.000 | 3.830.000 |
| 366 | Bê tông | Carboncor Asphalt | tấn | CS09:2014/TCĐBVN | CA 19 | Cty CP Carbon Việt Nam | Việt Nam | Giá tại trung tâm các huyện, thành phố | 2.890.000 | 2.530.000 | 2.620.000 | 2.710.000 | 2.800.000 | 2.980.000 | 3.070.000 | 3.160.000 | 3.250.000 | 2.620.000 | 2.530.000 | 3.010.000 |
| 367 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 1.100.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 368 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 1.150.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 369 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 1.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 370 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 1.250.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 371 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 1.350.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 372 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28 | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 1.400.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 373 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28 | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 1.450.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 374 | Bê tông thương phẩm | Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông | m3 | | - | Công ty cổ phần bê tông Sơn La | TP Sơn La | Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km | 60.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 375 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.320.000 | | | - | - | - | - | - |
| 376 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.360.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 377 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.400.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 378 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.450.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 379 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.500.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 380 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.550.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 381 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.630.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 382 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.730.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 383 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm | Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc | Mai Sơn | Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung | - | - | - | - | 1.820.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 384 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 100; độ sụt 12 ± 2 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | - | - | - | - | 1.100.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 385 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 150; độ sụt 12 ± 2 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | - | - | - | - | 1.150.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 386 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 200; độ sụt 12 ± 2 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | - | - | - | - | 1.200.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 387 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 250; độ sụt 12 ± 2 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | - | - | - | - | 1.250.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 388 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 300; độ sụt 12 ± 2 | Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai | Mai Sơn | Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót | - | - | - | - | 1.300.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| 389 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28 | Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La | Vân Hồ | Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ | - | 1.100.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 390 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28 | Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La | Vân Hồ | Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ | - | 1.150.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 391 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La | Vân Hồ | Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ | - | 1.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 392 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La | Vân Hồ | Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ | - | 1.250.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 393 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28 | Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La | Vân Hồ | Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ | - | 1.300.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 394 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28 | Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La | Vân Hồ | Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ | - | 1.350.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 395 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm | m3 | | Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28 | Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La | Vân Hồ | Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ | - | 1.400.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | | **CỐNG TRÒN MIỆNG LOE** | | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 396 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ300 VH; L=2,5m | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 6.5cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 475.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 397 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 6.5cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 480.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 398 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ400 VH; tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 6.5cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 485.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 399 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 6.5cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 490.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 400 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 7cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 630.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 401 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 7cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 744.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 402 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 8cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 640.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 403 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 8cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 754.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 404 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 8cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.020.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 405 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 8cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.100.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 406 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.060.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 407 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 408 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 409 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 410 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.350.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 411 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 412 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.600.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 413 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.750.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | | **CỐNG TRÒN MIỆNG ÂM DƯƠNG** | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 414 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,dày 14.1cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.374.600 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 415 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,dày 14.1cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.524.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 416 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 14.1cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.374.600 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 417 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 14.1cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.524.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 418 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.260.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 419 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.550.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 420 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.260.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 421 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=1m,dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.550.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 422 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=1m, L=2,5, dày 14cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.845.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 423 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=1m, L=2,5, dày 14cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 3.570.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 424 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1500 VH; L=2,5m | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,L=1m, dày 18cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 3.210.000 | | | | | | | | | | | |
| 425 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,L=1m, dày 18cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 3.870.000 | | | | | | | | | | | |
| 426 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 4.280.000 | | | | | | | | | | | |
| 427 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 4.930.000 | | | | | | | | | | | |
| 428 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 5.640.000 | | | | | | | | | | | |
| 429 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 6.150.000 | | | | | | | | | | | |
| 430 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ2500 VH; L=2,4m | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,L=1m, dày23.4cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 7.900.000 | | | | | | | | | | | |
| 431 | Bê tông đúc sẵn | Cống Φ 2500 HL93; L=2,4m | m | TCVN9113:2012 | L=2.4m,L=1m, dày 23.4cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 8.400.000 | | | | | | | | | | | |
| | | **CỐNG HỘP ĐƠN VH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 432 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.850.000 | | | | | | | | | | | | |
| 433 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.110.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 434 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.335.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 435 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.995.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 436 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=1.5m, dày 15cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 5.480.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 437 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1600x1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=1.5m, L=2m dày 15cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 9.650.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 438 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 20cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 11.750.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 439 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 20cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 17.550.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 440 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH | m | TCVN9116:2012 | L=1,7m, dày 25cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 18.600.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 441 | Bê tông đúc sẵn | CỐNG HỘP ĐƠN HL93 | m | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 442 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.010.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 443 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.380.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 444 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 10cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 2.860.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 445 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 12cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 3.760.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 446 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=1.5m, dày 15cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 6.740.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 447 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 1600x1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=1.5m, dày 15cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 11.200.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 448 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 20cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 12.040.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 449 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 20cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 17.250.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 450 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=2m, dày 20cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 17.620.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 451 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp 3000x3000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m | TCVN9116:2012 | L=1,7m, dày 25cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 24.980.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | | **ĐẾ CỐNG** | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 452 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D300 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (41x26x17)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 105.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 453 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D400 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (52x24x18)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 140.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 454 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D600 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (72x28x25)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 170.000 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 455 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D800 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (90x29x28)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 320.000 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 456 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1000 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (120x28x35)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 380.000 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 457 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1200 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (137x30x40)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 500.000 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 458 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1250 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (137x30x40)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 510.000 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 459 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1500 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (155x29x40)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 630.000 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 460 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1600 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (155x29x40)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 650.000 | | | | | | | | | | | |
| 461 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1800 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (195x32x51)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 680.000 | | | | | | | | | | | |
| 462 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D2000 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (197x30x50)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.010.000 | | | | | | | | | | | |
| 463 | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D2500 | Cái | TCVN10799:2015 | KT DxRxC (252x30x65)cm | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 1.560.000 | | | | | | | | | | | |
| 464 | | **GIOĂNG CAO SU** | | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | | | | | | | | | | | | |
| 465 | | Gioăng D300 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 73.000 | | | | | | | | | | | |
| 466 | | Gioăng D400 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 90.000 | | | | | | | | | | | |
| 467 | | Gioăng D600 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 110.000 | | | | | | | | | | | |
| 468 | | Gioăng D800 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 185.000 | | | | | | | | | | | |
| 469 | | Gioăng D1000 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 211.000 | | | | | | | | | | | |
| 470 | | Gioăng D1200 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 220.000 | | | | | | | | | | | |
| 471 | | Gioăng D1250 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 310.000 | | | | | | | | | | | |
| 472 | | Gioăng D1500 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 315.000 | | | | | | | | | | | |
| 473 | | Gioăng D1800 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 335.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 474 | | Gioăng D2000 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 360.000 | | | | | | | | | | | |
| 475 | | Gioăng D2500 | Cái | | | Công ty TNHH MTV Quang Huy | Việt Nam | Giá tại Trung tâm thành phố | 440.000 | | | | | | | | | | | |
| | **XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 476 | Xi măng | Xi măng Mai Sơn PCB 30 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại rời PCB30 | Cty CP xi măng Mai Sơn | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.250 | 1.250 | 1.300 | 1.250 | 1.220 | 1.250 | 1.400 | 1.350 | 1.400 | 1.350 | 1.250 | 1.300 |
| 477 | Xi măng | Xi măng Mai Sơn PCB 40 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại rời PCB40 | Cty CP xi măng Mai Sơn | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.290 | 1.290 | 1.340 | 1.290 | 1.260 | 1.290 | 1.440 | 1.390 | 1.440 | 1.390 | 1.290 | 1.340 |
| 478 | Xi măng | Xi măng Mai Sơn PCB 30 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PCB30 | Cty CP xi măng Mai Sơn | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.410 | 1.410 | 1.440 | 1.410 | 1.380 | 1.440 | 1.550 | 1.510 | 1.570 | 1.510 | 1.410 | 1.460 |
| 479 | Xi măng | Xi măng Mai Sơn PCB 40 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PCB 40 | Cty CP xi măng Mai Sơn | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.470 | 1.470 | 1.500 | 1.470 | 1.440 | 1.500 | 1.610 | 1.570 | 1.630 | 1.570 | 1.470 | 1.520 |
| 480 | Xi măng | Xi măng ViSai PCB 30 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PCB30 | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.520 | 1.450 | 1.470 | 1.490 | 1.510 | 1.560 | 1.590 | 1.620 | 1.650 | 1.560 | 1.530 | 1.560 |
| 481 | Xi măng | Xi măng Bỉm Sơn PCB 30 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PCB30 | Cty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.450 | 1.380 | 1.400 | 1.420 | 1.440 | 1.490 | 1.520 | 1.550 | 1.580 | 1.490 | 1.460 | 1.490 |
| 482 | Xi măng | Xi măng Bỉm Sơn PCB 40 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PCB40 | Cty TNHH 8081 | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.850 | 1.780 | 1.800 | 1.820 | 1.840 | 1.890 | 1.920 | 1.950 | 1.980 | 1.890 | 1.860 | 1.890 |
| 483 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn C91 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao C91 | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.430 | 1.360 | 1.380 | 1.400 | 1.420 | 1.470 | 1.500 | 1.530 | 1.560 | 1.470 | 1.440 | 1.470 |
| 484 | Xi măng | Xi măng Bút Sơn PCB 40 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PCB40 | Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.750 | 1.680 | 1.700 | 1.720 | 1.740 | 1.790 | 1.820 | 1.850 | 1.880 | 1.790 | 1.760 | 1.790 |
| 485 | Xi măng | Xi măng Vikan C91 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao C91 | Cty TNHH Ngọc Thế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện | | | | | | | | | | | 1.250 | |
| 486 | Xi măng | Xi măng Vikan PC40 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PC40 | Cty TNHH Ngọc Thế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện | | | | | | | | | | | 1.350 | |
| 487 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PC30 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PC30 | Cty TNHH Ngọc Thế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện | | | | | | | | | | | 1.600 | |
| 488 | Xi măng | Xi măng Hải Phòng PC40 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PC40 | Cty TNHH Ngọc Thế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện | | | | | | | | | | | 1.640 | |
| 489 | Xi măng | Xi măng Trung Sơn PC30 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PC30 | Cty TNHH thương mại Đình Huệ | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện | | | | | | | | | | 1.300 | | |
| 490 | Xi măng | Xi măng Trung Sơn PC40 | kg | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009 | Loại bao PC40 | Cty TNHH thương mại Đình Huệ | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện | | | | | | | | | | 1.400 | | |
| | **SƠN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 491 | Sơn | Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | A820 (thùng 18L tương đương 20kg) | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 | 84.000 |
| 492 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | A825 (thùng 18L tương đương 20kg) | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 | 123.000 |
| 493 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | A831 (thùng 18L tương đương 20kg) | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 |
| 494 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | A831 (thùng 18L tương đương 20kg) | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 | 284.000 |
| 495 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | A810 (thùng 18L tương đương 20kg) | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 |
| 496 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | A815 (thùng 18L tương đương 20kg) | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 497 | Sơn | Sơn chống thấm trộn xi măng JOPEC | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | A841 (thùng 18L) | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 |
| 498 | Sơn | Bột bả nội thất cao cấp JOPEC | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Bao 40kg | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 |
| 499 | Sơn | Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Bao 40kg | Cty cổ phần SANPEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| 500 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT | lít | TCVN 8652:2020 | K-06 | Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 | 90.278 |
| 501 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER | lít | TCVN 8652:2020 | K-30 | Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 | 119.167 |
| 502 | Sơn | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX | lít | QCVN 16:2019/BXD | M-01 | Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 | 68.472 |
| 503 | Sơn | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT | lít | QCVN 16:2019/BXD | M-07 | Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 | 138.111 |
| 504 | Sơn | Bột bả nội thất OPTEX | kg | TCVN 7239:2014 | K-06 | Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 | 7.686 |
| 505 | Sơn | Bột bả ngoại thất OPTEX | lít | TCVN 7239:2014 | K-06 | Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 | 11.454 |
| 506 | Sơn | Sơn lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 22kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 | 88.760 |
| 507 | Sơn | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 21 kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 |
| 508 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 22 kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 |
| 509 | Sơn | Sơn nội thất thông dụng AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 23 kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 | 43.684 |
| 510 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 23 kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 | 95.550 |
| 511 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 22 kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 |
| 512 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 5 kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 | 83.971 |
| 513 | Sơn | Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 20kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 |
| 514 | Sơn | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | (thùng 19kg) | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 |
| 515 | Sơn | Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Bao 40kg | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 | 9.114 |
| 516 | Sơn | Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Bao 40kg | Cty CP phát triển TC-GLOBAL | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 | 11.750 |
| 517 | Sơn | FORLIX Bột bả nội thất cao cấp | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Bao 40kg | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 | 7.850 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 518 | Sơn | FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời | kg | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Bao 40kg | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 | 9.850 |
| 519 | Sơn | FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 | 123.889 |
| 520 | Sơn | FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 | 158.333 |
| 521 | Sơn | FORLIX - Sơn mịn nội thất | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 | 46.444 |
| 522 | Sơn | FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 | 91.667 |
| 523 | Sơn | FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 | 118.611 |
| 524 | Sơn | FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 | 197.222 |
| 525 | Sơn | FORLIX - Chất chống thấm đa năng | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 | 142.222 |
| 526 | Sơn | FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | thùng 18L | Cty CP FORLIX Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 | 165.556 |
| 527 | Sơn | Sơn nội thất VALENTA ECO | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 | 47.278 |
| 528 | Sơn | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 | 93.500 |
| 529 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 | 84.722 |
| 530 | Sơn | Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 | 84.889 |
| 531 | Sơn | Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 | 127.778 |
| 532 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |
| 533 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 | 128.667 |
| 534 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 | 169.889 |
| 535 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 | 143.222 |
| 536 | Sơn | Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING | lít | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012 | Thùng 18L | Cty cổ phần SX sơn Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| 537 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp bề mặt mờ - sơn Max Nano | lít | TCVN 2097:2015 | Thùng 24kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 | 33.750 |
| 538 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - sơn Max Nano | lít | TCVN 2097:2015 | Thùng 24kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 539 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano | lít | TCVN 2097:2015 | Thùng 24kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 | 67.083 |
| 540 | Sơn | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - sơn Max Nano | lít | TCVN 2097:2015 | Thùng 24kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 | 80.417 |
| 541 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano | lít | TCVN 2097:2015 | Thùng 24kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 | 93.333 |
| 542 | Sơn | Sơn chống thấm đa năng - sơn Max Nano | lít | TCVN 2097:2015 | Thùng 20kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 | 126.000 |
| 543 | Sơn | Sơn chống thấm màu siêu bóng chống nóng - sơn Max Nano | lít | TCVN 2097:2015 | Thùng 20kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 |
| 544 | Sơn | Bột bả nội thất - sơn Max Nano | kg | TCVN 2097:2015 | Bao 40kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 |
| 545 | Sơn | Bột bả ngoại thất - sơn Max Nano | kg | TCVN 2097:2015 | Bao 40kg | Công ty TNHH Sơn JUBYTEX | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 | 10.750 |
| 546 | Sơn | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng | kg | AASHTO M249-12 | Thùng 25 kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 547 | Sơn | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | kg | AASHTO M249-12 | Thùng 25 kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 |
| 548 | Sơn | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng | kg | TCVN 8791-2011 | Thùng 25 kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 |
| 549 | Sơn | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | kg | | Thùng 25 kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 |
| 550 | Sơn | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | kg | TCVN8791:2011 | Thùng 25 kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 |
| 551 | Sơn | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 |
| 552 | Sơn | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 | 153.900 |
| 553 | Sơn | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 | 191.800 |
| 554 | Sơn | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | kg | TCVN 8787:2011 | Thùng 25kg,Lon 5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 | 191.700 |
| 555 | Sơn | Hạt phản quang loại A | kg | TCCS 02:2018/JGB | Thùng 25kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 |
| 556 | Sơn | Jones WEPO | kg | TCCS CN24:2022 | Bộ 20kg, bộ 4kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 557 | Sơn | Jona WEPO màu thường | kg | TCCS CN07:2023 | Bộ 19,5kg, 6,5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 | 299.000 |
| 558 | Sơn | Jones Epo Clear | kg | TCCS CN09:2023 | Bộ 20kg, bộ 4kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 | 219.000 |
| 559 | Sơn | Jona Epo màu cơ bản | kg | JISK 5659:2018 | Bộ 20kg, bộ 4kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 |
| 560 | Sơn | Jones Sealer EC | kg | | Thùng 10kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 561 | Sơn | Jona Level New | kg | TCCS CN05:2023 | Bộ 19,5kg, 6,5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| 562 | Sơn | Dung môi TN 305 | lit | | Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 | 72.600 |
| 563 | Sơn | Dung môi TN 401 | lit | | Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 |
| 564 | Sơn | Dung môi TN 304 | lit | | Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 |
| 565 | Sơn | Sp Primer ( Chống rỉ) | Kg | | Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 | 107.250 |
| 566 | Sơn | Jimmy ( Phủ Alkyd) | Kg | JIS K 5962:1993 | Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 | 157.400 |
| 567 | Sơn | Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO | Kg | | Bộ 20kg, bộ 4kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 | 219.450 |
| 568 | Sơn | Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường | Kg | | Bộ 20kg, bộ 4kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 | 246.900 |
| 569 | Sơn | Bột bả cao cấp Joton | Kg | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg, bao 5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 | 18.400 |
| 570 | Sơn | Bột bả Sp Filler nội thất | Kg | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg, bao 25kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 | 10.400 |
| 571 | Sơn | Bột bả ngoại thất J-Plus | Kg | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg, bao 5kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 |
| 572 | Sơn | Bột bả Jolia nội thất | Kg | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg, bao 25kg | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 | 9.100 |
| 573 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 |
| 574 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 3,8L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 |
| 575 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 | 148.600 |
| 576 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 | 94.700 |
| 577 | Sơn | Sơn Joton FA ngoại thất bóng | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 17L, Lon 5L, 1L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 | 323.529 |
| 578 | Sơn | Sơn Joton FA nội thất | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 | 109.833 |
| 579 | Sơn | Sơn ngoại thất siêu mịn Nova | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 5L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| 580 | Sơn | Sơn nội thất mịn Bella | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 3,8L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 |
| 581 | Sơn | Sơn Jony ngoại thất mịn | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 3,8L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| 582 | Sơn | Sơn Jony nội thất mịn | lit | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L, Lon 3,8L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 | 66.400 |
| 583 | Sơn | Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA | lit | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 584 | Sơn | Sơn lót nội thất JOTON ALTIN I | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 |
| 585 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 |
| 586 | Sơn | Sơn phủ nội thất JOTON JONY I | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| 587 | Sơn | Sơn lót nội BENTIN LT | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 | 61.600 |
| 588 | Sơn | Sơn lót ngoại BENTIN LE | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 | 94.200 |
| 589 | Sơn | Sơn nội thất BENTIN INT | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| 590 | Sơn | Sơn ngoại thất BENTIN EXT | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 | 86.300 |
| 591 | Sơn | Bột bả tường nội thất cao cấp | kg | TCVN 7239-2014 | 40kg/bao | Công ty cổ phần INFOR Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 | 9.500 |
| 592 | Sơn | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239-2014 | 40kg/bao | Công ty cổ phần INFOR Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 |
| 593 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 | lít | QCVN 16-2019 | 18l/thùng | Công ty cổ phần INFOR Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 |
| 594 | Sơn | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng | lít | QCVN 16-2019 | 18l/thùng | Công ty cổ phần INFOR Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 | 155.600 |
| 595 | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 | lít | QCVN 16-2019 | 18l/thùng | Công ty cổ phần INFOR Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 | 70.500 |
| 596 | Sơn | Sơn chống kiềm ngoại thất ECO | lít | QCVN 16-2019 | 18l/thùng | Công ty cổ phần INFOR Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 | 97.900 |
| 597 | Sơn | Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO | lít | QCVN 16-2019 | 18l/thùng | Công ty cổ phần INFOR Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 | 59.800 |
| 598 | Sơn | Bột bả nội thất | kg | QCVN 16-2019 | 40kg/bao | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 599 | Sơn | Bột bả ngoại thất | kg | QCVN 16-2019 | 40kg/bao | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 |
| 600 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 | 148.586 |
| 601 | Sơn | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 | 210.505 |
| 602 | Sơn | Sơn nước nội thất 3in1 | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 |
| 603 | Sơn | Sơn nước ngoại thất | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 | 161.616 |
| 604 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 | 125.101 |
| 605 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 | 254.899 |
| 606 | Sơn | Sơn ngoại thất chống phai màu | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 | 200.909 |
| 607 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 | 291.717 |
| 608 | Sơn | Sơn chống thấm | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 | 222.879 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 609 | Sơn | Sơn lót sàn EPOXY | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 | 166.000 |
| 610 | Sơn | Sơn phủ sàn nhà xưởng EPOXY chịu mài mòn | lít | QCVN 16-2019 | | Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 | 236.000 |
| 611 | Sơn | Bột bả ngoại thất E700 DULUX | kg | TCVN 7239: 2014 | | Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 |
| 612 | Sơn | Bột bả nội thất A500 DULUX | kg | TCVN 7239: 2014 | | Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 |
| 613 | Sơn | Sơn lót ngoại thất E500 DULUX | lít | QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020 | | Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 |
| 614 | Sơn | Sơn lót nội thất A500 DULUX | lít | QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020 | | Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 | 105.306 |
| 615 | Sơn | Sơn ngoại thất E500 DULUX | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020 | | Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 |
| 616 | Sơn | Sơn nội thất A500 DULUX | lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020 | | Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 |
| 617 | Sơn | Sơn trắng trần nội thất ALEX | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng/lon | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 |
| 618 | Sơn | Sơn phủ nội thất TOMAT | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng/lon | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 |
| 619 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả ALEX | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng/lon | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 | 90.800 |
| 620 | Sơn | Sơn bóng nội thất ALEX SATIN | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng/lon | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 | 187.200 |
| 621 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất TOMAT | lít | QCVN 16:2019/BXD | thùng/lon | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 |
| 622 | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất ALEX | lit | QCVN 08:2020 | Thùng/ | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 |
| 623 | Sơn | Sơn chống kiềm ngoại thất TOMAT CK 6000 | lit | QCVN 16:2023/BXD | Thùng/ | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 624 | Sơn | Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất ALEX 8000 | lit | QCVN 08:2020 | Thùng/ | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| 625 | Sơn | Vật liệu chống thấm gốc xi măng polimer | lit | BS EN 14891:2017 | Thùng | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 |
| 626 | Sơn | Sơn ngoại thất chống thấm màu vượt trội ALEX ULTRA PREVENT | lit | QCVN 16:2023/BXD | Thùng | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 | 180.400 |
| 627 | Sơn | Bột bả ngoại thất, nội thất TOMAT | Kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 | 7.250 |
| 628 | Sơn | Bột bả cao cấp dùng cho nội thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 | 7.964 |
| 629 | Sơn | Bột bả cao cấp ngoại thất | kg | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 | 9.660 |
| 630 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K7.1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 |
| 631 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K7.2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 632 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K7.3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 | 154.627 |
| 633 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 | 110.901 |
| 634 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 | 142.370 |
| 635 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 | 163.217 |
| 636 | Sơn | Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 | 264.835 |
| 637 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 | 100.246 |
| 638 | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 | 166.841 |
| 639 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp thông dụng - T5.0 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 |
| 640 | Sơn | Sơn mờ nội thất siêu mịn cao cấp màu chuẩn - T5.1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 | 60.036 |
| 641 | Sơn | Sơn nội thất lau chùi cao cấp - T5.2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 | 141.899 |
| 642 | Sơn | Sơn siêu trắng trần cao cấp - T5.3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 | 128.582 |
| 643 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp satin - T5.4 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 | 224.263 |
| 644 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 22l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 |
| 645 | Sơn | Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 22l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 | 99.078 |
| 646 | Sơn | Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 | 184.162 |
| 647 | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 | 227.581 |
| 648 | Sơn | Sơn siêu trắng trần - K1111 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 | 109.295 |
| 649 | Sơn | Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 | 43.550 |
| 650 | Sơn | Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 | 167.785 |
| 651 | Sơn | Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 | 197.640 |
| 652 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 | 119.577 |
| 653 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 | 242.089 |
| 654 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 | 126.194 |
| 655 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 | 282.645 |
| 656 | Sơn | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 | 368.813 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 657 | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 | 130.793 |
| 658 | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 | 260.661 |
| 659 | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 | 338.777 |
| 660 | Sơn | Chống thấm trộn xi măng - CT8.8 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 | 166.515 |
| 661 | Sơn | Chống thấm màu - CTM | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 | 212.029 |
| 662 | Sơn | Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 | 176.310 |
| 663 | Sơn | Dung dịch chống thấm | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 | 161.073 |
| 664 | Sơn | Sơn nhũ cao cấp | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 1l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 | 436.591 |
| 665 | Sơn | Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 4l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 | 331.471 |
| 666 | Sơn | Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1 | lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18l | Công ty cổ phần Windy Việt Nam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 | 177.344 |
| | **HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 667 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.904.000 | 3.024.000 | 2.994.000 | 2.964.000 | 2.934.000 | 2.934.000 | 2.964.000 | 2.994.000 | 3.024.000 | 2.994.000 | 3.024.000 | 2.934.000 |
| 668 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.794.000 | 2.914.000 | 2.884.000 | 2.854.000 | 2.824.000 | 2.824.000 | 2.854.000 | 2.884.000 | 2.914.000 | 2.884.000 | 2.914.000 | 2.824.000 |
| 669 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.355.000 | 3.475.000 | 3.445.000 | 3.415.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.415.000 | 3.445.000 | 3.475.000 | 3.445.000 | 3.475.000 | 3.385.000 |
| 670 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.355.000 | 3.475.000 | 3.445.000 | 3.415.000 | 3.385.000 | 3.385.000 | 3.415.000 | 3.445.000 | 3.475.000 | 3.445.000 | 3.475.000 | 3.385.000 |
| 671 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.344.000 | 3.464.000 | 3.434.000 | 3.404.000 | 3.374.000 | 3.374.000 | 3.404.000 | 3.434.000 | 3.464.000 | 3.434.000 | 3.464.000 | 3.374.000 |
| 672 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.684.000 | 2.804.000 | 2.774.000 | 2.744.000 | 2.714.000 | 2.714.000 | 2.744.000 | 2.774.000 | 2.804.000 | 2.774.000 | 2.804.000 | 2.714.000 |
| 673 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Nẹp bằng gỗ | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 |
| 674 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.279.000 | 1.182.500 | 1.177.500 | 1.172.500 | 1.167.500 | 1.167.500 | 1.172.500 | 1.177.500 | 1.182.500 | 1.177.500 | 1.182.500 | 1.172.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 675 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 839.000 | 879.000 | 869.000 | 859.000 | 849.000 | 849.000 | 859.000 | 869.000 | 879.000 | 869.000 | 879.000 | 849.000 |
| 676 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.114.000 | 1.154.000 | 1.144.000 | 1.134.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.134.000 | 1.144.000 | 1.154.000 | 1.144.000 | 1.154.000 | 1.124.000 |
| 677 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 729.000 | 769.000 | 759.000 | 749.000 | 739.000 | 739.000 | 749.000 | 759.000 | 769.000 | 759.000 | 769.000 | 739.000 |
| 678 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa cửa 1 cánh | bộ | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 |
| 679 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa cửa 2 cánh | bộ | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 |
| 680 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.684.000 | 2.804.000 | 2.774.000 | 2.744.000 | 2.714.000 | 2.714.000 | 2.744.000 | 2.774.000 | 2.804.000 | 2.774.000 | 2.804.000 | 2.714.000 |
| 681 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.464.000 | 2.584.000 | 2.554.000 | 2.524.000 | 2.494.000 | 2.494.000 | 2.524.000 | 2.554.000 | 2.584.000 | 2.554.000 | 2.584.000 | 2.494.000 |
| 682 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.915.000 | 3.035.000 | 3.005.000 | 2.975.000 | 2.945.000 | 2.945.000 | 2.975.000 | 3.005.000 | 3.035.000 | 3.005.000 | 3.035.000 | 2.945.000 |
| 683 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.915.000 | 3.035.000 | 3.005.000 | 2.975.000 | 2.945.000 | 2.945.000 | 2.975.000 | 3.005.000 | 3.035.000 | 3.005.000 | 3.035.000 | 2.945.000 |
| 684 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.904.000 | 3.024.000 | 2.994.000 | 2.964.000 | 2.934.000 | 2.934.000 | 2.964.000 | 2.994.000 | 3.024.000 | 2.994.000 | 3.024.000 | 2.934.000 |
| 685 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV) | m2 | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.684.000 | 2.804.000 | 2.774.000 | 2.744.000 | 2.714.000 | 2.714.000 | 2.744.000 | 2.774.000 | 2.804.000 | 2.774.000 | 2.804.000 | 2.714.000 |
| 686 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Nẹp bằng gỗ | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 | 259.000 |
| 687 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.279.000 | 1.319.000 | 1.309.000 | 1.299.000 | 1.289.000 | 1.289.000 | 1.299.000 | 1.309.000 | 1.319.000 | 1.309.000 | 1.319.000 | 1.289.000 |
| 688 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 839.000 | 879.000 | 869.000 | 859.000 | 849.000 | 849.000 | 859.000 | 869.000 | 879.000 | 869.000 | 879.000 | 849.000 |
| 689 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.114.000 | 1.154.000 | 1.144.000 | 1.134.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.134.000 | 1.144.000 | 1.154.000 | 1.144.000 | 1.154.000 | 1.124.000 |
| 690 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV) | m | TCVN 9366-1:2012 | | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 729.000 | 769.000 | 759.000 | 749.000 | 739.000 | 739.000 | 749.000 | 759.000 | 769.000 | 759.000 | 769.000 | 739.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 691 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa cửa 1 cánh | bộ | | | | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 |
| 692 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa cửa 2 cánh | bộ | | | | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 |
| 693 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng) | md | QCVN 16:2019/BXD | 250x20x30x10 | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 200.000 | 240.000 | 230.000 | 220.000 | 210.000 | 210.000 | 220.000 | 230.000 | 240.000 | 230.000 | 240.000 | 210.000 |
| 694 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng) | md | QCVN 16:2019/BXD | 140x20x30x10 | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 164.000 | 200.000 | 194.000 | 184.000 | 174.000 | 174.000 | 184.000 | 194.000 | 204.000 | 194.000 | 204.000 | 174.000 |
| 695 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm đế + sập, kính trắng dày 5mm | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 655.000 | 775.000 | 745.000 | 715.000 | 685.000 | 685.000 | 715.000 | 745.000 | 775.000 | 745.000 | 775.000 | 690.000 |
| 696 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 682.000 | 802.000 | 772.000 | 742.000 | 712.000 | 712.000 | 742.000 | 772.000 | 802.000 | 772.000 | 802.000 | 835.000 |
| 697 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa + quả trùy cửa 2 cánh | cái | | | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 698 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa + khuy khóa cửa 1 cánh | cái | | | Công ty cổ phần cơ khí Sơn La | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 |
| 699 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bán dày 8mm | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 800.000 | 920.000 | 890.000 | 860.000 | 830.000 | 830.000 | 860.000 | 890.000 | 920.000 | 890.000 | 920.000 | 830.000 |
| 700 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh không dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bán dày 8mm | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 780.000 | 900.000 | 870.000 | 840.000 | 810.000 | 810.000 | 840.000 | 870.000 | 900.000 | 870.000 | 900.000 | 810.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 701 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 850.000 | 970.000 | 940.000 | 910.000 | 880.000 | 880.000 | 910.000 | 940.000 | 970.000 | 940.000 | 970.000 | 880.000 |
| 702 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi | bộ | | | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| 703 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng) | md | QCVN 16:2019/BXD | Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10 | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 250.000 | 285.000 | 275.000 | 270.000 | 260.000 | 260.000 | 270.000 | 275.000 | 285.000 | 275.000 | 285.000 | 260.000 |
| 704 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng) | md | QCVN 16:2019/BXD | Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10 | Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298 | Sơn La | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 220.000 | 255.000 | 245.000 | 240.000 | 230.000 | 230.000 | 240.000 | 245.000 | 255.000 | 245.000 | 255.000 | 230.000 |
| 705 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.730.000 | 1.715.000 | 1.718.000 | 1.720.000 | 1.680.000 | 1.735.000 | 1.740.000 | 1.745.000 | 1.750.000 | 1.735.000 | 1.730.000 | 1.735.000 |
| 706 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.550.000 | 1.535.000 | 1.538.000 | 1.540.000 | 1.500.000 | 1.555.000 | 1.560.000 | 1.565.000 | 1.570.000 | 1.555.000 | 1.550.000 | 1.555.000 |
| 707 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Vách kính | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38ly | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.300.000 | 1.285.000 | 1.288.000 | 1.290.000 | 1.250.000 | 1.305.000 | 1.310.000 | 1.315.000 | 1.320.000 | 1.305.000 | 1.300.000 | 1.305.000 |
| 708 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 1 cánh (Đã bao gồm lắp dựng): | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 | 770.000 |
| 709 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 2 cánh (Đã bao gồm lắp dựng): | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 710 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng): | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| 711 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.450.000 | 1.435.000 | 1.438.000 | 1.440.000 | 1.400.000 | 1.455.000 | 1.460.000 | 1.465.000 | 1.470.000 | 1.455.000 | 1.450.000 | 1.455.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 712 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.400.000 | 1.385.000 | 1.388.000 | 1.390.000 | 1.350.000 | 1.405.000 | 1.410.000 | 1.415.000 | 1.420.000 | 1.405.000 | 1.400.000 | 1.405.000 |
| 713 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.250.000 | 1.235.000 | 1.238.000 | 1.240.000 | 1.200.000 | 1.255.000 | 1.260.000 | 1.265.000 | 1.270.000 | 1.255.000 | 1.250.000 | 1.255.000 |
| 714 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 | 620.000 |
| 715 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 | 700.000 |
| 716 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Eurovn QueenViet Aluminium. Giá đã bao gồm công lắp dựng | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| 717 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.250.000 | 1.230.000 | 1.230.000 | 1.240.000 | 1.250.000 | 1.270.000 | 1.290.000 | 1.310.000 | 1.330.000 | 1.300.000 | 1.280.000 | 1.260.000 |
| 718 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.200.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.190.000 | 1.200.000 | 1.220.000 | 1.240.000 | 1.260.000 | 1.280.000 | 1.250.000 | 1.230.000 | 1.220.000 |
| 719 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.200.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.190.000 | 1.200.000 | 1.220.000 | 1.240.000 | 1.260.000 | 1.280.000 | 1.250.000 | 1.230.000 | 1.220.000 |
| 720 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Dày 6,38ly, XX: Việt Nam | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.000.000 | 980.000 | 980.000 | 990.000 | 1.000.000 | 1.020.000 | 1.040.000 | 1.060.000 | 1.080.000 | 1.050.000 | 1.030.000 | 1.020.000 |
| 721 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng) | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| 722 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng) | bộ | QCVN 16:2019/BXD | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 723 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.470.000 | 1.455.000 | 1.458.000 | 1.460.000 | 1.420.000 | 1.475.000 | 1.480.000 | 1.485.000 | 1.490.000 | 1.475.000 | 1.470.000 | 1.475.000 |
| 724 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.018.000 | 2.003.000 | 2.006.000 | 2.008.000 | 1.968.000 | 2.023.000 | 2.028.000 | 2.033.000 | 2.038.000 | 2.023.000 | 2.018.000 | 2.023.000 |
| 725 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.356.000 | 2.341.000 | 2.344.000 | 2.346.000 | 2.306.000 | 2.361.000 | 2.366.000 | 2.371.000 | 2.376.000 | 2.361.000 | 2.356.000 | 2.361.000 |
| 726 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.323.000 | 2.308.000 | 2.311.000 | 2.313.000 | 2.273.000 | 2.328.000 | 2.333.000 | 2.338.000 | 2.343.000 | 2.328.000 | 2.323.000 | 2.328.000 |
| 727 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.884.000 | 1.869.000 | 1.872.000 | 1.874.000 | 1.834.000 | 1.889.000 | 1.894.000 | 1.899.000 | 1.904.000 | 1.889.000 | 1.884.000 | 1.889.000 |
| 728 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V6: Cửa sổ mở quay ( hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.931.000 | 1.916.000 | 1.919.000 | 1.921.000 | 1.881.000 | 1.936.000 | 1.941.000 | 1.946.000 | 1.951.000 | 1.936.000 | 1.931.000 | 1.936.000 |
| 729 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.761.000 | 1.746.000 | 1.749.000 | 1.751.000 | 1.711.000 | 1.766.000 | 1.771.000 | 1.776.000 | 1.781.000 | 1.766.000 | 1.761.000 | 1.766.000 |
| 730 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.798.000 | 1.783.000 | 1.786.000 | 1.788.000 | 1.748.000 | 1.803.000 | 1.808.000 | 1.813.000 | 1.818.000 | 1.803.000 | 1.798.000 | 1.803.000 |
| 731 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm | Công ty CP nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.195.000 | 2.180.000 | 2.183.000 | 2.185.000 | 2.145.000 | 2.200.000 | 2.205.000 | 2.210.000 | 2.215.000 | 2.200.000 | 2.195.000 | 2.200.000 |
| 732 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.540.000 | 1.525.000 | 1.528.000 | 1.530.000 | 1.490.000 | 1.545.000 | 1.550.000 | 1.555.000 | 1.560.000 | 1.545.000 | 1.540.000 | 1.545.000 |
| 733 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.604.000 | 2.589.000 | 2.592.000 | 2.594.000 | 2.554.000 | 2.609.000 | 2.614.000 | 2.619.000 | 2.624.000 | 2.609.000 | 2.604.000 | 2.609.000 |
| 734 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.583.000 | 2.568.000 | 2.571.000 | 2.573.000 | 2.533.000 | 2.588.000 | 2.593.000 | 2.598.000 | 2.603.000 | 2.588.000 | 2.583.000 | 2.588.000 |
| 735 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KTcửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.590.000 | 2.575.000 | 2.578.000 | 2.580.000 | 2.540.000 | 2.595.000 | 2.600.000 | 2.605.000 | 2.610.000 | 2.595.000 | 2.590.000 | 2.595.000 |
| 736 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.529.000 | 2.514.000 | 2.517.000 | 2.519.000 | 2.479.000 | 2.534.000 | 2.539.000 | 2.544.000 | 2.549.000 | 2.534.000 | 2.529.000 | 2.534.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 737 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.127.000 | 2.112.000 | 2.115.000 | 2.117.000 | 2.077.000 | 2.132.000 | 2.137.000 | 2.142.000 | 2.147.000 | 2.132.000 | 2.127.000 | 2.132.000 |
| 738 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.109.000 | 2.094.000 | 2.097.000 | 2.099.000 | 2.059.000 | 2.114.000 | 2.119.000 | 2.124.000 | 2.129.000 | 2.114.000 | 2.109.000 | 2.114.000 |
| 739 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.517.000 | 2.502.000 | 2.505.000 | 2.507.000 | 2.467.000 | 2.522.000 | 2.527.000 | 2.532.000 | 2.537.000 | 2.522.000 | 2.517.000 | 2.522.000 |
| 740 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,5-2,0 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.865.000 | 1.850.000 | 1.853.000 | 1.855.000 | 1.815.000 | 1.870.000 | 1.875.000 | 1.880.000 | 1.885.000 | 1.870.000 | 1.865.000 | 1.870.000 |
| 741 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh VIXINGF ALUMI ,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | KT cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.658.000 | 3.643.000 | 3.646.000 | 3.648.000 | 3.608.000 | 3.663.000 | 3.668.000 | 3.673.000 | 3.678.000 | 3.663.000 | 3.658.000 | 3.663.000 |
| 742 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh VIXINGF ALUMI ,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.784.000 | 3.769.000 | 3.772.000 | 3.774.000 | 3.734.000 | 3.789.000 | 3.794.000 | 3.799.000 | 3.804.000 | 3.789.000 | 3.784.000 | 3.789.000 |
| 743 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V27: Cửa trượt quay 2 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.534.000 | 2.519.000 | 2.522.000 | 2.524.000 | 2.484.000 | 2.539.000 | 2.544.000 | 2.549.000 | 2.554.000 | 2.539.000 | 2.534.000 | 2.539.000 |
| 744 | Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ | V28: Cửa trượt quay 4 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong | m2 | QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018 | kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm | Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.438.000 | 2.423.000 | 2.426.000 | 2.428.000 | 2.388.000 | 2.443.000 | 2.448.000 | 2.453.000 | 2.458.000 | 2.443.000 | 2.438.000 | 2.443.000 |
| 745 | | **Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng ( chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời )** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 746 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.112.000 | 2.097.000 | 2.100.000 | 2.102.000 | 2.107.000 | 2.117.000 | 2.122.000 | 2.127.000 | 2.132.000 | 2.117.000 | 2.112.000 | 2.117.000 |
| 747 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.664.000 | 2.649.000 | 2.652.000 | 2.654.000 | 2.659.000 | 2.669.000 | 2.674.000 | 2.679.000 | 2.684.000 | 2.669.000 | 2.664.000 | 2.669.000 |
| 748 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.288.000 | 3.273.000 | 3.276.000 | 3.278.000 | 3.283.000 | 3.293.000 | 3.298.000 | 3.303.000 | 3.308.000 | 3.293.000 | 3.288.000 | 3.293.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 749 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.780.000 | 3.765.000 | 3.768.000 | 3.770.000 | 3.775.000 | 3.785.000 | 3.790.000 | 3.795.000 | 3.800.000 | 3.785.000 | 3.780.000 | 3.785.000 |
| 750 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn tấm liền sóng vuông | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.146.000 | 1.131.000 | 1.134.000 | 1.136.000 | 1.141.000 | 1.151.000 | 1.156.000 | 1.161.000 | 1.166.000 | 1.151.000 | 1.146.000 | 1.151.000 |
| 751 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.975.000 | 1.960.000 | 1.963.000 | 1.965.000 | 1.970.000 | 1.980.000 | 1.985.000 | 1.990.000 | 1.995.000 | 1.980.000 | 1.975.000 | 1.980.000 |
| 752 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.141.667 | 2.126.667 | 2.129.667 | 2.131.667 | 2.136.667 | 2.146.667 | 2.151.667 | 2.156.667 | 2.161.667 | 2.146.667 | 2.141.667 | 2.146.667 |
| 753 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.300.000 | 2.285.000 | 2.288.000 | 2.290.000 | 2.295.000 | 2.305.000 | 2.310.000 | 2.315.000 | 2.320.000 | 2.305.000 | 2.300.000 | 2.305.000 |
| 754 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 2.516.667 | 2.501.667 | 2.504.667 | 2.506.667 | 2.511.667 | 2.521.667 | 2.526.667 | 2.531.667 | 2.536.667 | 2.521.667 | 2.516.667 | 2.521.667 |
| 755 | Cửa cuốn | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời ): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm | m2 | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.780.000 | 3.765.000 | 3.768.000 | 3.770.000 | 3.775.000 | 3.785.000 | 3.790.000 | 3.795.000 | 3.800.000 | 3.785.000 | 3.780.000 | 3.785.000 |
| 756 | Cửa cuốn | Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Đài Loan | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 |
| 757 | Cửa cuốn | Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Đài Loan | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 |
| 758 | Cửa cuốn | Cảm biến chống xô điện tử. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 759 | Cửa cuốn | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 |
| 760 | Cửa cuốn | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 |
| 761 | Cửa cuốn | Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 | 4.527.000 |
| 762 | Cửa cuốn | Bộ lưu điện Tital. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 763 | Cửa cuốn | Còi báo động dùng cho bộ tời tấm liền. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 |
| 764 | Cửa cuốn | Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng. Đã bao gồm công lắp dựng | bộ | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 765 | Cửa cuốn | Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1 | chiếc | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| 766 | Cửa cuốn | Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2 | chiếc | | | Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 | 355.000 |
| | **GỖ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 767 | Gỗ xây dựng | Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác | m3 | - | - | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 4.700.000 | 4.800.000 | 4.770.000 | 4.750.000 | 4.730.000 | 4.730.000 | 4.750.000 | 4.770.000 | 4.800.000 | 4.770.000 | 4.800.000 | 4.740.000 |
| 768 | Gỗ xây dựng | Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8 ) | m3 | - | - | Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 3.200.000 | 3.300.000 | 3.270.000 | 3.250.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.250.000 | 3.270.000 | 3.300.000 | 3.270.000 | 3.300.000 | 3.240.000 |
| 769 | **TRẦN, VÁCH THẠCH CAO** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 770 | Trần, vách thạch cao | Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) | m2 | TCVN 8256:2009 | | Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 150.000 | 145.000 | 146.000 | 147.000 | 148.000 | 155.000 | 162.000 | 165.000 | 168.000 | 150.000 | 145.000 | 155.000 |
| 771 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) | m2 | TCVN 8256:2009 | | Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 160.000 | 155.000 | 156.000 | 157.000 | 158.000 | 165.000 | 172.000 | 175.000 | 178.000 | 156.000 | 155.000 | 167.000 |
| 772 | Trần, vách thạch cao | Trần thạch cao giật cấp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) | m2 | TCVN 8256:2009 | | Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 170.000 | 165.000 | 166.000 | 167.000 | 168.000 | 175.000 | 182.000 | 185.000 | 188.000 | 166.000 | 165.000 | 177.000 |
| 773 | Trần, vách thạch cao | Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) | m2 | TCVN 8256:2009 | | Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 160.000 | 155.000 | 156.000 | 157.000 | 158.000 | 165.000 | 172.000 | 175.000 | 178.000 | 156.000 | 155.000 | 167.000 |
| 774 | Trần, vách thạch cao | Vách ngăn thạch cao 2 mặt | m2 | TCVN 8256:2009 | | Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 280.000 | 275.000 | 276.000 | 277.000 | 278.000 | 285.000 | 292.000 | 295.000 | 298.000 | 276.000 | 275.000 | 287.000 |
| 775 | Trần, vách thạch cao | Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng) | m2 | TCVN 8674:1992 | | Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 200.000 | 195.000 | 196.000 | 197.000 | 198.000 | 205.000 | 212.000 | 215.000 | 218.000 | 196.000 | 195.000 | 207.000 |
| 776 | Trần, vách thạch cao | Vách Composite (chưa bao gồm công lắp dựng) | m2 | | | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 1.382.000 | 1.382.000 | 1.382.000 | 1.382.000 | 1.382.000 | 1.392.000 | 1.400.000 | 1.432.000 | 1.442.000 | 1.392.000 | 1.382.000 | 1.392.000 |
| 777 | Trần, vách thạch cao | Phụ kiện cửa cho vách composite | bộ | | | Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 |
| 778 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
| 779 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 780 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 781 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 |
| 782 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT LINE (khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 |
| 783 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT LINE (khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 |
| 784 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 |
| 785 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 |
| 786 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| 787 | Hệ trần nổi | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 |
| 788 | Hệ trần nổi | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line ( Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 |
| 789 | Hệ trần nổi | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line ( Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia) - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 | 205.000 |
| 790 | Hệ trần chìm | Hệ khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 791 | Hệ trần chìm | Hệ khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 792 | Hệ trần chìm | Hệ khung trần chìm xương cá Phát Hưng M70/Thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 | 105.300 |
| 793 | Hệ trần chìm | Hệ khung trần chìm xương cá Phát Hưng M70/Thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 | 128.000 |
| 794 | Hệ trần chìm | Hệ khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 |
| 795 | Hệ trần chìm | Hệ khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 | 192.000 |
| 796 | Hệ trần kim loại | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 |
| 797 | Hệ trần kim loại | Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. | m2 | ASTM C635 | | Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |
| 798 | **VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 799 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, tôn lạnh AZ100 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 87.000 | 83.000 | 84.000 | 85.000 | 86.000 | 92.000 | 97.000 | 102.000 | 107.000 | 88.000 | 83.000 | 92.000 |
| 800 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,4mm, tôn lạnh AZ100 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 98.500 | 94.500 | 95.500 | 96.500 | 97.500 | 103.500 | 108.500 | 113.500 | 118.500 | 99.500 | 94.500 | 103.500 |
| 801 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, AZ050 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 93.500 | 89.500 | 90.500 | 91.500 | 92.500 | 98.500 | 103.500 | 108.500 | 113.500 | 94.500 | 89.500 | 98.500 |
| 802 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,4mm, AZ050 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 105.000 | 101.000 | 102.000 | 103.000 | 104.000 | 110.000 | 115.000 | 120.000 | 125.000 | 106.000 | 101.000 | 110.000 |
| 803 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,45mm, AZ050 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 116.000 | 112.000 | 113.000 | 114.000 | 115.000 | 121.000 | 126.000 | 131.000 | 136.000 | 117.000 | 112.000 | 121.000 |
| 804 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,5mm, AZ050 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 127.000 | 123.000 | 124.000 | 125.000 | 126.000 | 132.000 | 137.000 | 142.000 | 147.000 | 128.000 | 123.000 | 132.000 |
| 805 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng ngói | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, AZ050-17/05 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 101.000 | 97.000 | 98.000 | 99.000 | 100.000 | 106.000 | 111.000 | 116.000 | 121.000 | 102.000 | 97.000 | 106.000 |
| 806 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng ngói | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,4mm, AZ050-17/05 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 113.400 | 109.400 | 110.400 | 111.400 | 112.400 | 118.400 | 123.400 | 128.400 | 133.400 | 114.400 | 109.400 | 118.400 |
| 807 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng ngói | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,45mm, AZ050-17/05 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 125.300 | 121.300 | 122.300 | 123.300 | 124.300 | 130.300 | 135.300 | 140.300 | 145.300 | 126.300 | 121.300 | 130.300 |
| 808 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn sóng ngói | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,5mm, AZ050-17/05 | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 137.200 | 133.200 | 134.200 | 135.200 | 136.200 | 142.200 | 147.200 | 152.200 | 157.200 | 138.200 | 133.200 | 142.200 |
| 809 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 138.000 | 134.000 | 135.000 | 136.000 | 137.000 | 143.000 | 148.000 | 153.000 | 158.000 | 139.000 | 134.000 | 143.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 810 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 148.000 | 144.000 | 145.000 | 146.000 | 147.000 | 153.000 | 158.000 | 163.000 | 168.000 | 149.000 | 144.000 | 153.000 |
| 811 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 158.000 | 154.000 | 155.000 | 156.000 | 157.000 | 163.000 | 168.000 | 173.000 | 178.000 | 159.000 | 154.000 | 163.000 |
| 812 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 140.000 | 136.000 | 137.000 | 138.000 | 139.000 | 145.000 | 150.000 | 155.000 | 160.000 | 141.000 | 136.000 | 145.000 |
| 813 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 150.000 | 146.000 | 147.000 | 148.000 | 149.000 | 155.000 | 160.000 | 165.000 | 170.000 | 151.000 | 146.000 | 155.000 |
| 814 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 160.000 | 156.000 | 157.000 | 158.000 | 159.000 | 165.000 | 170.000 | 175.000 | 180.000 | 161.000 | 156.000 | 165.000 |
| 815 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 145.000 | 141.000 | 142.000 | 143.000 | 144.000 | 150.000 | 155.000 | 160.000 | 165.000 | 146.000 | 141.000 | 150.000 |
| 816 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 155.000 | 151.000 | 152.000 | 153.000 | 154.000 | 160.000 | 165.000 | 170.000 | 175.000 | 156.000 | 151.000 | 160.000 |
| 817 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 165.000 | 161.000 | 162.000 | 163.000 | 164.000 | 170.000 | 175.000 | 180.000 | 185.000 | 166.000 | 161.000 | 170.000 |
| 818 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 175.000 | 171.000 | 172.000 | 173.000 | 174.000 | 180.000 | 185.000 | 190.000 | 195.000 | 176.000 | 171.000 | 180.000 |
| 819 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 185.000 | 181.000 | 182.000 | 183.000 | 184.000 | 190.000 | 195.000 | 200.000 | 205.000 | 186.000 | 181.000 | 190.000 |
| 820 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 147.000 | 143.000 | 144.000 | 145.000 | 146.000 | 152.000 | 157.000 | 162.000 | 167.000 | 148.000 | 143.000 | 152.000 |
| 821 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 157.000 | 153.000 | 154.000 | 155.000 | 156.000 | 162.000 | 167.000 | 172.000 | 177.000 | 158.000 | 153.000 | 162.000 |
| 822 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 167.000 | 163.000 | 164.000 | 165.000 | 166.000 | 172.000 | 177.000 | 182.000 | 187.000 | 168.000 | 163.000 | 172.000 |
| 823 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 177.000 | 173.000 | 174.000 | 175.000 | 176.000 | 182.000 | 187.000 | 192.000 | 197.000 | 178.000 | 173.000 | 182.000 |
| 824 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc) | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050) | Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 187.000 | 183.000 | 184.000 | 185.000 | 186.000 | 192.000 | 197.000 | 202.000 | 207.000 | 188.000 | 183.000 | 192.000 |
| 825 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hòa Phát | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,30mm, 1 lớp | Cty TNHH Tôn Hòa Phát | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 81.000 | 77.000 | 78.000 | 79.000 | 80.000 | 86.000 | 91.000 | 96.000 | 101.000 | 82.000 | 77.000 | 86.000 |
| 826 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hòa Phát | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, 1 lớp | Cty TNHH Tôn Hòa Phát | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 91.000 | 87.000 | 88.000 | 89.000 | 90.000 | 96.000 | 101.000 | 106.000 | 111.000 | 92.000 | 87.000 | 96.000 |
| 827 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hòa Phát | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,40mm, 1 lớp | Cty TNHH Tôn Hòa Phát | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 101.000 | 97.000 | 98.000 | 99.000 | 100.000 | 106.000 | 111.000 | 116.000 | 121.000 | 102.000 | 97.000 | 106.000 |
| 828 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hòa Phát | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,30mm, 3 lớp | Cty TNHH Tôn Hòa Phát | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 137.000 | 133.000 | 134.000 | 135.000 | 136.000 | 142.000 | 147.000 | 152.000 | 157.000 | 138.000 | 133.000 | 142.000 |
| 829 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hòa Phát | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,35mm, lớp | Cty TNHH Tôn Hòa Phát | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 147.000 | 143.000 | 144.000 | 145.000 | 146.000 | 152.000 | 157.000 | 162.000 | 167.000 | 148.000 | 143.000 | 152.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 830 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Hòa Phát | m2 | TCVN 8053:2009 | D=0,40mm, 3 lớp | Cty TNHH Tôn Hòa Phát | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 157.500 | 153.500 | 154.500 | 155.500 | 156.500 | 162.500 | 167.500 | 172.500 | 177.500 | 158.500 | 153.500 | 162.500 |
| 831 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | AC11 - 0,45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 196.364 | 192.364 | 193.364 | 194.364 | 195.364 | 201.364 | 206.364 | 211.364 | 216.364 | 197.364 | 192.364 | 201.364 |
| 832 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | AC11 - 0,47mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 200.000 | 196.000 | 197.000 | 198.000 | 199.000 | 205.000 | 210.000 | 215.000 | 220.000 | 201.000 | 196.000 | 205.000 |
| 833 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | ATEK1000 - 0,45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 197.273 | 193.273 | 194.273 | 195.273 | 196.273 | 202.273 | 207.273 | 212.273 | 217.273 | 198.273 | 193.273 | 202.273 |
| 834 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | ATEK1000 - 0,47mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 200.909 | 196.909 | 197.909 | 198.909 | 199.909 | 205.909 | 210.909 | 215.909 | 220.909 | 201.909 | 196.909 | 205.909 |
| 835 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | ATEK1088 - 0,45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 192.727 | 188.727 | 189.727 | 190.727 | 191.727 | 197.727 | 202.727 | 207.727 | 212.727 | 193.727 | 188.727 | 197.727 |
| 836 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | ATEK1088 - 0,47mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 197.273 | 193.273 | 194.273 | 195.273 | 196.273 | 202.273 | 207.273 | 212.273 | 217.273 | 198.273 | 193.273 | 202.273 |
| 837 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340 | m2 | TCVN 3601:1981 | ADTile - 0,42mm ( Sóng giả ngói ) | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 191.818 | 187.818 | 188.818 | 189.818 | 190.818 | 196.818 | 201.818 | 206.818 | 211.818 | 192.818 | 187.818 | 196.818 |
| 838 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | AR-EPS - 0.40/50/0.35 | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 362.727 | 358.727 | 359.727 | 360.727 | 361.727 | 367.727 | 372.727 | 377.727 | 382.727 | 363.727 | 358.727 | 367.727 |
| 839 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | AR-EPS - 0.45/50/0.35 | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 378.182 | 374.182 | 375.182 | 376.182 | 377.182 | 383.182 | 388.182 | 393.182 | 398.182 | 379.182 | 374.182 | 383.182 |
| 840 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | AR-EPS - 0.40/50/0.40 | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 382.727 | 378.727 | 379.727 | 380.727 | 381.727 | 387.727 | 392.727 | 397.727 | 402.727 | 383.727 | 378.727 | 387.727 |
| 841 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550 | m2 | TCVN 3601:1981 | AR-EPS - 0.45/50/0.40 | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 395.455 | 391.455 | 392.455 | 393.455 | 394.455 | 400.455 | 405.455 | 410.455 | 415.455 | 396.455 | 391.455 | 400.455 |
| 842 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tấm ốp, máng nước | md | TCVN 3601:1981 | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 |
| 843 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tấm ốp, máng nước | md | TCVN 3601:1981 | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 | 70.455 |
| 844 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tấm ốp, máng nước | md | TCVN 3601:1981 | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 | 100.909 |
| 845 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tấm ốp, máng nước | md | TCVN 3601:1981 | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 | 58.636 |
| 846 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tấm ốp, máng nước | md | TCVN 3601:1981 | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 |
| 847 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Phụ kiện tấm ốp, máng nước | md | TCVN 3601:1981 | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 |
| 848 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340 | m2 | TCVN 3601:1981 | EC11 dày 0.40mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 125.455 | 121.455 | 122.455 | 123.455 | 124.455 | 130.455 | 135.455 | 140.455 | 145.455 | 126.455 | 121.455 | 130.455 |
| 849 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340 | m2 | TCVN 3601:1981 | EC11 dày 0.45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 137.273 | 133.273 | 134.273 | 135.273 | 136.273 | 142.273 | 147.273 | 152.273 | 157.273 | 138.273 | 133.273 | 142.273 |
| 850 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340 | m2 | TCVN 3601:1981 | EK106 dày 0.40mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 126.364 | 122.364 | 123.364 | 124.364 | 125.364 | 131.364 | 136.364 | 141.364 | 146.364 | 127.364 | 122.364 | 131.364 |
| 851 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340 | m2 | TCVN 3601:1981 | EK106 dày 0.45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 138.182 | 134.182 | 135.182 | 136.182 | 137.182 | 143.182 | 148.182 | 153.182 | 158.182 | 139.182 | 134.182 | 143.182 |
| 852 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340 | m2 | TCVN 3601:1981 | EK108 dày 0.4mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 123.636 | 119.636 | 120.636 | 121.636 | 122.636 | 128.636 | 133.636 | 138.636 | 143.636 | 124.636 | 119.636 | 128.636 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 853 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340 | m2 | TCVN 3601:1981 | EK108 dày 0.45mm | Công ty CP Austnam | Việt Nam | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 135.455 | 131.455 | 132.455 | 133.455 | 134.455 | 140.455 | 145.455 | 150.455 | 155.455 | 136.455 | 131.455 | 140.455 |
| | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 854 | Nhựa đường | Nhựa đường Singapo đặc nóng | kg | | Đặc nóng 60/70 | Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông | Singapore | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 14.300 | 13.920 | 14.140 | 14.360 | 14.580 | 15.020 | 15.240 | 15.460 | 15.680 | 14.140 | 13.920 | 15.020 |
| 855 | Nhựa đường | Nhựa đường Singapo đóng thùng | kg | | Đóng thùng 60/70 | Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông | Singapore | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 16.300 | 15.420 | 15.640 | 15.860 | 16.080 | 16.520 | 16.740 | 16.960 | 17.180 | 15.640 | 15.420 | 16.520 |
| 856 | Nhựa đường | Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70 | kg | | Đóng thùng 60/70 | Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông | Iran | Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố | 13.000 | 11.620 | 11.840 | 12.060 | 12.280 | 12.720 | 12.940 | 13.160 | 13.380 | 11.840 | 11.620 | 12.720 |
| | **VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | **HỘ LAN PHÒNG HỘ -Công ty TNHH Thăng Long LT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 857 | Vật liệu khác | Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3220x310x3mm | tấm | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 996.800 | | | | | | | | | | | |
| 858 | | Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6220x310x3mm | tấm | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 1.919.000 | | | | | | | | | | | |
| 859 | | Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4220x310x3mm | tấm | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 1.305.000 | | | | | | | | | | | |
| 860 | | Hộ lan - Tấm đuôi cá (tấm đầu cuối) 585x310x3mm | tấm | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 256.800 | | | | | | | | | | | |
| 861 | | Hộ lan - tấm đệm (60x300x5) | tấm | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 39.900 | | | | | | | | | | | |
| 862 | | Hộ lan - Tiêu phản quang tam giác bằng tôn 1.5mm, dán MPQ loại III | cái | - TCCS20:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 8.960 | | | | | | | | | | | |
| 863 | | Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2150mm | cột | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 659.500 | | | | | | | | | | | |
| 864 | | Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2000mm | cột | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 602.000 | | | | | | | | | | | |
| 865 | | Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1700mm | cột | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 512.600 | | | | | | | | | | | |
| 866 | Vật liệu khác | Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1300mm | cột | - TCCS20:2018<br>- ASTM M111<br>- SS400 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 394.700 | | | | | | | | | | | |
| | | **Biển báo hiệu giao thông** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 867 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,7m | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 649.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 868 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,875m | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 996.500 | | | | | | | | | | | |
| 869 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 2.215.000 | | | | | | | | | | | |
| 870 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,7m | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 345.500 | | | | | | | | | | | |
| 871 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,875m | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 498.000 | | | | | | | | | | | |
| 872 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 1.357.500 | | | | | | | | | | | |
| 873 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo chữ nhật 300x500mm (biển tên đường) | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 244.500 | | | | | | | | | | | |
| 874 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 600x600mm (I.409,I.423b,I.424a) | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 586.200 | | | | | | | | | | | |
| 875 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 900x900mm (I.409,I.423b,I.424a) | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 1.559.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 876 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S<1m2 | m2 | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 1.645.000 | | | | | | | | | | | |
| 877 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S>1m2 | m2 | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859<br>- TCVN 7887:2018<br>- TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008)<br>- SS400 | - Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm<br>- Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm;<br>- Màng phản quang loại IV | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 1.978.000 | | | | | | | | | | | |
| 878 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn Led chỉ hướng đi 25x25cm, đèn vàng 12V | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859 | Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm; | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 6.565.000 | | | | | | | | | | | |
| 879 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn led tròn D70cm, đèn vàng 12V, đèn đỏ 12V | cái | - QCVN 41:2019/BGTVT<br>- TCVN7859 | Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm; | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 6.975.000 | | | | | | | | | | | |
| 880 | Vật liệu khác | Cột đỡ biển báo D80x2mm mạ kẽm | m | - TCVN 2018:7887<br>- SS400 | Sơn trắng đỏ | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 168.000 | | | | | | | | | | | |
| 881 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi góc rộng D600 không vành | cái | - ISO 9001:2008 | - Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme<br>- Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam<br>- Phạm vi hiển thị: 220° | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 376.000 | | | | | | | | | | | |
| 882 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi góc rộng D600 có vành | cái | - ISO 9001:2008 | - Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme<br>- Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam<br>- Phạm vi hiển thị: 220° | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 390.000 | | | | | | | | | | | |
| 883 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành | cái | - ISO 9001:2008 | - Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme<br>- Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam<br>- Phạm vi hiển thị: 220° | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 822.000 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 884 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành | cái | - ISO 9001:2008 | - Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme<br>- Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam<br>- Phạm vi hiển thị: 220° | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 845.000 | | | | | | | | | | | |
| 885 | Vật liệu khác | Trụ phân làn màu cam, L450 x D50, đế D200, 2 dải phản quang trắng | cái | - TCVN 12587:2019 | Nhựa PE | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 189.000 | | | | | | | | | | | |
| 886 | Vật liệu khác | Trụ phân làn màu cam, L750 x D50, đế D200, 3 dải phản quang trắng | cái | - TCVN 12587:2019 | Nhựa PE | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 249.000 | | | | | | | | | | | |
| 887 | Vật liệu khác | Cọc tiêu chóp nón L700, đế 350x350, 2 dải phản quang | cái | - TCVN 12587:2019 | Nhựa PVC | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 197.500 | | | | | | | | | | | |
| 888 | Vật liệu khác | Sơn dẻo nhiệt màu vàng (có sẵn 20% hạt phản quang) | kg | - TCVN 8791:2011<br>- BS 6088:1981 | | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 24.900 | | | | | | | | | | | |
| 889 | Vật liệu khác | Sơn dẻo nhiệt màu trắng (có sẵn 20% hạt phản quang) | kg | - TCVN 8791:2011<br>- BS 6088:1981 | | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 24.650 | | | | | | | | | | | |
| 890 | Vật liệu khác | Sơn lót (cho sơn dẻo nhiệt) | lít | - TCVN 8791:2011 | | Công ty TNHH Thăng Long LT | Việt Nam | | 81.750 | | | | | | | | | | | |
| 891 | Vật liệu khác | **Lưới rào B40** | **m** | ASTM A123 | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 626.364 | | | | | | | | | | | |
| 892 | Vật liệu khác | Các phụ kiện kèm theo lưới rào B40 | | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | | | | | | | | | | | | |
| 893 | Vật liệu khác | Cột chịu lực ống thép D60x1.600x3mm. Cắt vát đầu và chi tiết tấm bản thép liên kết cột theo thiết kế | chiếc | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 239.373 | | | | | | | | | | | |
| 894 | Vật liệu khác | Cột ống thép D60x1.450x3mm. Bịt đầu mũ chóm cầu. Chi tiết bản thép đế cột và tai liên kết khung lưới theo thiết kế | chiếc | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 241.965 | | | | | | | | | | | |
| 895 | Vật liệu khác | Tấm lưới rào B40 KT 2.730x1.500mm. Khung thép ống D50x3mm. Lưới thép d4mm, mắt lưới 63x63mm. Chi tiết tai khung theo thiết kế | Tấm | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 1.375.379 | | | | | | | | | | | |
| 896 | Vật liệu khác | Bu lông M12x50 | bộ | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 3.249 | | | | | | | | | | | |
| 897 | Vật liệu khác | Bu lông M12x20 | bộ | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 2.166 | | | | | | | | | | | |
| 898 | Vật liệu khác | **Lưới rào dây thép gai** | **m** | ASTM A123 | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 217.273 | | | | | | | | | | | |
| 899 | Vật liệu khác | Các phụ kiện kèm theo lưới rào thép gai | | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | | | | | | | | | | | | |
| 900 | Vật liệu khác | Cột chịu lực ống thép D60x1.600x3mm. Cắt vát đầu và chi tiết tấm bản thép liên kết cột theo thiết kế | chiếc | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 239.373 | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 901 | Vật liệu khác | Cột ống thép D60x1.650x3mm. Bịt đầu mũ chóm cầu. Chi tiết bản thép đế cột và 12 móc thép d8-L120 theo thiết kế | chiếc | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 291.479 | | | | | | | | | | | |
| 902 | | Dây thép gai 2x2,5mm | m | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 3.120 | | | | | | | | | | | |
| 903 | | Bu lông M12x50 | bộ | | | Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ | Việt Nam | | 3.249 | | | | | | | | | | | |
| 904 | **Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc - Công ty CP Indecons Vina (Sản phẩm đã được giao đến tận chân công trình)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 905 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | cái | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển tròn D=0,9m | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 | 2.780.000 |
| 906 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | cái | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển tròn D=1,26m | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 | 6.315.000 |
| 907 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ ( Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | cái | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển tròn D=1,4m | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 | 8.288.000 |
| 908 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | cái | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển tam giác L=0,9m | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 | 1.459.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 909 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | cái | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển tam giác L=1,26m | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 | 2.365.000 |
| 910 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | cái | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển tam giác L=1,4m | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 | 3.216.000 |
| 911 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | m2 | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển CN, S<1m2 | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 | 4.140.000 |
| 912 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | m2 | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển CN, S<5m2 | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 | 5.521.000 |
| 913 | Vật liệu khác | Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Mác thép SS400<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123) | m2 | QCVN 41: 2019/BGTVT | Biển CN, S>5m2 | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 | 6.905.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 914 | Vật liệu khác | Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III | m | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 | 689.000 |
| 915 | Vật liệu khác | Giá long môn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6 | kg | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 | 56.700 |
| 916 | Vật liệu khác | Cột tay vươn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6 | kg | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 | 55.900 |
| | | **Tôn lượn sóng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 917 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu ) | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 | 776.830 |
| 918 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 | 1.988.000 |
| 919 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 | 3.709.500 |
| 920 | Vật liệu khác | Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 | 4.374.000 |
| 921 | Vật liệu khác | Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 |
| 922 | Vật liệu khác | Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 |
| 923 | Vật liệu khác | Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 | 988.800 |
| 924 | Vật liệu khác | Hộp đệm (70x300x5) | cái | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 | 48.900 |
| 925 | Vật liệu khác | Hộp đệm (389x624x4,3)mm | cái | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 | 721.000 |
| 926 | Vật liệu khác | Tiêu phản quang | cái | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 927 | Vật liệu khác | Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 | 1.727.500 |
| 928 | Vật liệu khác | Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 | 1.519.100 |
| 929 | Vật liệu khác | Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 | 1.091.600 |
| 930 | Vật liệu khác | Bulong M16x33 | cái | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 931 | Vật liệu khác | Bulong M18x40 | cái | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 | 12.000 |
| 932 | Vật liệu khác | Bulong M20x180 | cái | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| | | **Lưới chống chói** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 933 | Vật liệu khác | Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 | 1.191.480 |
| 934 | Vật liệu khác | Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 | 1.453.030 |
| 935 | Vật liệu khác | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 | 314.100 |
| 936 | Vật liệu khác | Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 |
| | | **Hàng rào bảo vệ B40** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 937 | Vật liệu khác | Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm | tấm | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 | 2.826.950 |
| 938 | Vật liệu khác | Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 | 669.990 |
| 939 | Vật liệu khác | Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 | 662.240 |
| | **Hàng rào bảo vệ dây thép gai** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 940 | Vật liệu khác | Dây thép gai 2x2,5mm | md | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 |
| 941 | Vật liệu khác | Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) | cột | | | Công ty CP Indecons Vina | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 | 721.140 |
| | **Đèn tín hiệu giao thông** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 942 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 450-582nm, màu vàng: 556-632nm, màu đỏ: 585-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 | 17.200.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 943 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 449-575nm, màu vàng: 557-632nm, màu đỏ: 578-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 | 15.900.000 |
| 944 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 | 9.280.000 |
| 945 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 | 15.700.000 |
| 946 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 | 12.800.000 |
| 947 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 449-575nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 948 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7,5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 556-632nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 949 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm, mặt dán màng phản quang 3M: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J, vỏ đèn thép sơn tĩnh điện | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 | 15.460.000 |
| 950 | Vật liệu khác | Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 951 | Vật liệu khác | Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia. | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 952 | Vật liệu khác | Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 953 | Vật liệu khác | Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 | 5.640.000 |
| 954 | Vật liệu khác | Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 |
| 955 | Vật liệu khác | Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia | bộ | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 | 6.400.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 956 | Vật liệu khác | Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program | chiếc | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 | 16.300.000 |
| 957 | Vật liệu khác | Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program | chiếc | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 | 12.600.000 |
| 958 | Vật liệu khác | Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program | chiếc | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 | 11.700.000 |
| 959 | Vật liệu khác | Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program | chiếc | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 960 | Vật liệu khác | Đèn chiếu sáng LED 100W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. | chiếc | TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 | 4.575.000 |
| 961 | Vật liệu khác | Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện | cái | TC ASTM D4138-94 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 |
| 962 | Vật liệu khác | Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng | cái | TC ASTM A123/A123M-17 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 963 | Vật liệu khác | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới | tủ | TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 | 145.000.000 |
| 964 | Vật liệu khác | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bàn phím lập trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu. | tủ | TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 | 70.000.000 |
| 965 | Vật liệu khác | Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ổn áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 30A, 02 Contactor 3P 100A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ | tủ | TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 | 23.500.000 |
| 966 | Vật liệu khác | Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A; 03 MCB 1P 32A, 02 Contactor 1P 32A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ | tủ | TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 967 | Vật liệu khác | Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm: bộ điều khiển sạc, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ | tủ | TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 968 | Vật liệu khác | Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A) | cái | Phù hợp TCVN 2546-78 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| 969 | Vật liệu khác | Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A) | cái | Phù hợp TCVN 2546-78 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| 970 | Vật liệu khác | Cầu đấu điện cột chiếu sáng kín nước KT200x75x62mm | bộ | Phù hợp TCVN 2546-78 | | Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô | Việt Nam | Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 |
| | | **Công ty CP Davico Việt Nam** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vật tư ngành điện | Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul.<br>- Kích thước:<br>- Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.<br>- Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.<br>- Quang thông 145LM/W<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 | 4.773.000 |
| | | Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul.<br>- Kích thước:<br>- Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.<br>- Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 | 5.513.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul.<br>- Kích thước:<br>- Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.<br>- Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 |
| | | Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 100W, 2 Modul.<br>- Kích thước:<br>- Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.<br>- Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 | 5.920.000 |
| | | Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 120W, 3 Modul.<br>- Kích thước:<br>- Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.<br>- Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 | 6.382.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 150W, 3 Modul..<br>- Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 | 6.752.500 |
| | | Đèn Led DVG-CL 50 , Đèn led chiếc lá Công suất 50w<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 | 1.387.500 |
| | | Đèn Led DVG-CL 60 công suất 60w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 | 1.757.500 |
| | | Đèn Led DVG-CL 100 công suất 100w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 | 1.942.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Đèn Led DVG-CL 120 công suất 120w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 | 2.257.000 |
| | | Đèn Led DVG-CL 150 công suất 150w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 | 2.386.500 |
| | | Đèn Led DVG- CL 200 công suất 200w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 |
| | | Đèn Led DVG- CL 250 công suất 250w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 | 4.347.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Đèn Led DVG- M2 250 công suất 250w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 | 4.403.000 |
| | | Đèn Led DVG- D3 250 công suất 250w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 | 4.236.500 |
| | | Đèn Led DVG- BRP 250 công suất 250w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 | 5.143.000 |
| | | Đèn Led DVG- BRP1 250 công suất 250w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 | 5.827.500 |
| | | Đèn Led DVG- DL 250 công suất 250w.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Đèn Pha led DVG 300w, công suất 250W.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 | 4.902.500 |
| | | Đèn Pha led DVG 250w, công suất 250W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 | 4.162.500 |
| | | Đèn Pha led DVG 200w,công suất 200W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 | 3.607.500 |
| | | Đèn Pha led DVG 150w, công suất 150W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 | 3.237.500 |
| | | Đèn Pha led Cốc 500w, công suất 500W.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 | 7.307.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Đèn Pha led Cốc 400w, công suất 400W.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 | 5.642.500 |
| | | Đèn Pha led Cốc 300w, công suất 300W.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 | 5.087.500 |
| | | Đèn Pha led Cốc 200w, công suất 200W.<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz<br>- Cường độ dòng điện: 1000mA<br>- Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất<br>- Hiệu suất đèn: > 90%<br>- Độ kín: IP 66<br>- Độ chống va đập: IK08<br>- Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 | 3.422.500 |
| | | Đèn Pha dây công suất 8.5w/mét<br>- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz | Mét | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 | 78.625 |
| | | Đèn âm đất tròn 36w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 36W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 |
| | | Đènchiếu cột tường nhà 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 45W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 | 4.200.000 |
| | | Đèn led chiếu cây 18w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 18W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Đèn led chiếu cây 50w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 50W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| | | Đèn led thanh 36w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 36W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| | | Đèn lâm đất chữ nhật 45w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 45W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 |
| | | Đèn hắt chân tường 18w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 18W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | | Đèn hắt chân tường 72w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 72W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 |
| | | Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh ) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | | Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 | 2.650.000 |
| | | Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng. | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 | 4.532.500 |
| | | Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng. | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 | 6.641.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Cột thép cao rời cần đơn cao 10m, gốc 186/60mm cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng. | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 | 7.936.500 |
| | | Cột thép rời cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ. | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 | 8.510.000 |
| | | Cột thép đa giác cao 14m, dày 4mm, Bích 500x500x20mm., tâm lỗ 400x400mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + Xà bắt đèn pha | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 | 25.123.000 |
| | | Cột thép đa giác cao 17m, dày 5mm, Bích 550x25mm., tâm lỗ 450x450mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + xà bắt đèn pha | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 | 40.422.500 |
| | | Cột Trang trí nouvo để nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 | 29.442.750 |
| | | Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 | 14.522.500 |
| | | Cột sân vườn DC06 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 | 10.637.500 |
| | | Cột sân vườn DC07 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 | 11.063.000 |
| | | Cột sân vườn DC05B đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W | Cột | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 | 12.746.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 | 1.646.500 |
| | | Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 | 2.497.500 |
| | | Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm( không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 | 1.813.000 |
| | | Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm( không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 | 2.127.500 |
| | | Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm( không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 | 2.312.500 |
| | | Chipled 50W SMD 3030 Công suất: 50W+/-10%<br>Điện áp đầu vào: 30-35V.<br>Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.<br>Kích thước: 56mm*40mm. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 | 138.750 |
| | | Chipled 30W SMD 3030 Công suất: 30W+/-10%<br>Điện áp đầu vào: 30-35V.<br>Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.<br>Kích thước: 56mm*40mm. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 |
| | | Chipled 30W COB 0W+/-10%<br>Điện áp đầu vào: 50-35V.<br>Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 |
| | | Chipled 50W COB 0W+/-10%<br>Điện áp đầu vào: 50-35V.<br>Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 | 120.250 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Chipled TF 50Wánh sáng vàng 0W+/-10%<br>Điện áp đầu vào: 50-35V.<br>Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 | 129.500 |
| | | Driver công suất 50w<br>Điện áp đầu vào : 85 -265v.<br>Điện áp ra : 120-170v.<br>Công suất : 50w.<br>Cường độ dòng điện : 300ma.<br>Tần số : 50- 60Hz. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 | 1.017.500 |
| | | Driver công suất 100w<br>Điện áp đầu vào : 85 -265v.<br>Điện áp ra : 120-170v.<br>Công suất : 100w.<br>Cường độ dòng điện : 300ma.<br>Tần số : 50- 60Hz. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 | 1.091.500 |
| | | Driver công suất 150w<br>Điện áp đầu vào : 85 -265v.<br>Điện áp ra : 120-170v.<br>Công suất : 150w.<br>Cường độ dòng điện : 300ma.<br>Tần số : 50- 60Hz. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 | 1.332.000 |
| | | Driver công suất 200w<br>Điện áp đầu vào : 85 -265v.<br>Điện áp ra : 120-170v.<br>Công suất : 200w.<br>Cường độ dòng điện : 300ma.<br>Tần số : 50- 60Hz. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 | 1.572.500 |
| | | Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 108w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 108W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 | 5.480.000 |
| | | Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 200w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 200W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 | 6.480.000 |
| | | Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 54W, điện áp 24Vdc | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 |
| | | Bóng led F20<br>Điện áp: 12V DC<br>Công suất: 0.3W<br>Đường kính: 20mm<br>Màu sắc: Trắng, Vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương<br>Đơn | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | Driver công suất 400w 12V-33A<br>Công suất : 400w. | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 |
| | | Bóng Led F5 đế 8<br>ĐẦU 5 ĐẾ 8 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.2w<br>Tiêu chuẩn chống nước : IP66<br>Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| | | Led dây rắn<br>Dây dài 100m rộng 8mm<br>Chống thấm tiêu chuẩn IP65.<br>Sử dụng chip led Epstar. | mét | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| | | Bóng Led F5 đế 8<br>ĐẦU 8 ĐẾ 12 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.4w<br>Tiêu chuẩn chống nước : IP66<br>Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng | Bộ | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| | | Bóng led tổ hợp 3 bóng, 1.5w/1 bóng, 12V, chip Led SMD | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| | | Dây đui ngoài trời 10 bóng 1 dây( 1 dây 10m) | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| | | Bóng led công suất 3W<br>- Công suất 3W. | Cái | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007( IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018. | | Công ty CP Davico Việt Nam | Việt Nam | Đến chân công trình | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 |
| 971 | Vật tư ngành điện | Panel tròn siêu mỏng 150W | bộ | QCVN 19:2019/BKHCN | D150 | ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 972 | Vật tư ngành điện | Panel vuông siêu mỏng 9W | bộ | QCVN 19:2019/BKHCN | KT: 150x150mm, | ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 973 | Vật tư ngành điện | Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 9W | bộ | QCVN 19:2019/BKHCN | D120 | ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 |
| 974 | Vật tư ngành điện | Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 12W | bộ | QCVN 19:2019/BKHCN | D140 | ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 |
| 975 | Vật tư ngành điện | Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 15W | bộ | QCVN 19:2019/BKHCN | D140 | ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 |
| 976 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 | 38.300 |
| 977 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 |
| 978 | Vật tư ngành điện | Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 | 81.500 |
| 979 | Vật tư ngành điện | Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 | 100.700 |
| 980 | Vật tư ngành điện | Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 | 142.700 |
| 981 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 | 39.800 |
| 982 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 |
| 983 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 | 44.900 |
| 984 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 | 46.100 |
| 985 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 | 75.500 |
| 986 | Vật tư ngành điện | Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 |
| 987 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 | 50.800 |
| 988 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 | 84.900 |
| 989 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 | 231.300 |
| 990 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 |
| 991 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 | 62.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 992 | Vật tư ngành điện | Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 | 85.100 |
| 993 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 | 68.540 |
| 994 | Vật tư ngành điện | Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 | 120.380 |
| 995 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 | 85.700 |
| 996 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 | 62.900 |
| 997 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 |
| 998 | Vật tư ngành điện | Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 | Bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 | 112.300 |
| 999 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 63A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 |
| 1000 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 50A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 | 123.600 |
| 1001 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 40A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 |
| 1002 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 32A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 | 94.800 |
| 1003 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 25A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 |
| 1004 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 20A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 |
| 1005 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 16A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 |
| 1006 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 10A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 |
| 1007 | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 6A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 | 87.600 |
| 1008 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 63A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 |
| 1009 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 50A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 |
| 1010 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 40A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1011 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 32A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 | 190.800 |
| 1012 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 25A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 |
| 1013 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 20A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 |
| 1014 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 16A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 |
| 1015 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 10A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 |
| 1016 | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 6A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 | 177.600 |
| 1017 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 63A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 |
| 1018 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 50A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 | 368.400 |
| 1019 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 40A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 |
| 1020 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 32A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 | 285.600 |
| 1021 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 25A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 |
| 1022 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 20A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 |
| 1023 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 16A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 |
| 1024 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 10A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 |
| 1025 | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 6A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 | 261.600 |
| 1026 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 63A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 |
| 1027 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 50A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 |
| 1028 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 40A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 |
| 1029 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 32A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 |
| 1030 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 25A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 | 418.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1031 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 20A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 |
| 1032 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 16A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 |
| 1033 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 10A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 |
| 1034 | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 6A 6kA | Cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 | 384.000 |
| | **Vật tư ngành điện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1035 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 | 7.397 |
| 1036 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 | 10.479 |
| 1037 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 | 14.301 |
| 1038 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 | 28.767 |
| 1039 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 | 8.610 |
| 1040 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 | 12.180 |
| 1041 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 | 16.800 |
| 1042 | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 | 33.810 |
| 1043 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 | 4.560 |
| 1044 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 | 5.568 |
| 1045 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 | 7.830 |
| 1046 | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta | md | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 | 17.088 |
| 1047 | Vật tư ngành điện | Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 |
| 1048 | Vật tư ngành điện | Đế nhựa âm tường vuông - Vonta | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 | 5.100 |
| 1049 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50 | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 | 17.040 |
| 1050 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50 | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 | 21.840 |
| 1051 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50 | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 | 33.000 |
| 1052 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80 | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 | 75.600 |
| 1053 | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80 | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| 1054 | Vật tư ngành điện | Hộp chia ngả Vonta D16 ( có nắp ) | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 | 9.264 |
| 1055 | Vật tư ngành điện | Hộp chia ngả Vonta D20 ( có nắp ) | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 | 9.504 |
| 1056 | Vật tư ngành điện | Hộp chia ngả Vonta D25 ( có nắp ) | Cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| | | **Quạt hút mùi** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1057 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta<br>Công suất: 25W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | Cái | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 |
| 1058 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta<br>Công suất: 30W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | Cái | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 | 433.000 |
| 1059 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta<br>Công suất:40W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | Cái | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 |
| 1060 | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta<br>Công suất:50W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | Cái | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 | 656.000 |
| 1061 | Vật tư ngành điện | Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta<br>Công suất:30W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | Cái | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |
| 1062 | Vật tư ngành điện | Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta<br>Công suất:40W<br>VOLT/AC= 220V/50Hz | Cái | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
| **Đèn LED chiếu sáng trong nhà** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1063 | Vật tư ngành điện | Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta | Bộ | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| 1064 | Vật tư ngành điện | Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta | Bộ | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 |
| 1065 | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 6w - Vonta | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 |
| 1066 | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 8w - Vonta | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 |
| 1067 | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 9w - Vonta | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 | 235.000 |
| 1068 | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 12w - Vonta | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 |
| 1069 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 | 585.000 |
| 1070 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 |
| 1071 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 1072 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1073 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 | 950.000 |
| 1074 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 1075 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 1076 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần bán nguyệt | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 | 238.000 |
| 1077 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 |
| 1078 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 | 265.000 |
| 1079 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| 1080 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |
| 1081 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 |
| 1082 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 | 335.000 |
| 1083 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 | 440.000 |
| 1084 | Vật tư ngành điện | Đèn Led mica bán nguyệt 12W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 1085 | Vật tư ngành điện | Đèn Led mica bán nguyệt 18W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| 1086 | Vật tư ngành điện | Đèn Led mica bán nguyệt 36W | Cái | TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013 | | Công ty CP Vonta Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1087 | Vật tư ngành điện | Đèn Led EPSILON-100W, DALI | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 | 3.286.000 |
| 1088 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-100W, DALI | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 | 3.223.000 |
| 1089 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 | 3.608.000 |
| 1090 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-120W, DALI | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 | 3.774.000 |
| 1091 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-150W, DALI | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 | 4.135.000 |
| 1092 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 | 4.721.000 |
| 1093 | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 |
| 1094 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 | 902.000 |
| 1095 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 |
| 1096 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 | 1.518.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1097 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 |
| 1098 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 |
| 1099 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 | 1.628.000 |
| 1100 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 | 1.641.000 |
| 1101 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 | 1.817.200 |
| 1102 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 | 1.980.000 |
| 1103 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 | 2.084.000 |
| 1104 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 | 2.121.000 |
| 1105 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 | 2.177.000 |
| 1106 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 | 2.585.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1107 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 | 2.664.000 |
| 1108 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 |
| 1109 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W, DALI | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 | 2.774.000 |
| 1110 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 | 3.258.000 |
| 1111 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-150W, DALI | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 | 3.235.000 |
| 1112 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 | 3.797.000 |
| 1113 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 | 3.872.000 |
| 1114 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 |
| 1115 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-250W, DALI | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 | 3.982.000 |
| 1116 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB08 100W NLMT | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1117 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB05-200w | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 | 2.297.000 |
| 1118 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-600w | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 |
| 1119 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB03- 400w | Cái | TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 |
| 1120 | Vật tư ngành điện | M16x240x240x500-4T (chiều dài 550) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| 1121 | Vật tư ngành điện | M16x260x260x500-4T (chiều dài 550) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 |
| 1122 | Vật tư ngành điện | M16x340x340x500-4T (chiều dài 550) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 | 343.000 |
| 1123 | Vật tư ngành điện | M24x300x300x675-4T (chiều dài 750) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| 1124 | Vật tư ngành điện | M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 |
| 1125 | Vật tư ngành điện | M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 |
| 1126 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 |
| 1127 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 |
| 1128 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 |
| 1129 | Vật tư ngành điện | Đế DP03 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 |
| 1130 | Vật tư ngành điện | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1131 | Vật tư ngành điện | Cột cù tòi DP04 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 |
| 1132 | Vật tư ngành điện | Cột sư tử DP02 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 |
| 1133 | Vật tư ngành điện | Đế cột PINE + Thân D108 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 |
| 1134 | Vật tư ngành điện | Đế cột DC06 + Thân D76 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 |
| 1135 | Vật tư ngành điện | Cột DC01 (lắp cho cột thép) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 |
| 1136 | Vật tư ngành điện | Đế cột BANIAN + Thân D108 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 |
| 1137 | Vật tư ngành điện | Đế cột NOUVO + Thân D108 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 |
| 1138 | Vật tư ngành điện | Đế cột DC02 + Thân D76 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 |
| 1139 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 |
| 1140 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 |
| 1141 | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 |
| 1142 | Vật tư ngành điện | Đế DP03 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 |
| 1143 | Vật tư ngành điện | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 |
| 1144 | Vật tư ngành điện | Cột sư tử DP02 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1145 | Vật tư ngành điện | Đế cột PINE + Thân D108 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 |
| 1146 | Vật tư ngành điện | Đế cột DC06 + Thân D76 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 |
| 1147 | Vật tư ngành điện | Cột DC01 (lắp cho cột thép) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 |
| 1148 | Vật tư ngành điện | Đế cột BANIAN + Thân D108 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 |
| 1149 | Vật tư ngành điện | Đế cột NOUVO + Thân D108 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 |
| 1150 | Vật tư ngành điện | Đế cột DC02 + Thân D76 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 |
| 1151 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 |
| 1152 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 |
| 1153 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 |
| 1154 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 |
| 1155 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 | 972.000 |
| 1156 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 | 834.000 |
| 1157 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 |
| 1158 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 |
| 1159 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 |
| 1160 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 |
| 1161 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 |
| 1162 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn CH12 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 |
| 1163 | Vật tư ngành điện | Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1164 | Vật tư ngành điện | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 |
| 1165 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 |
| 1166 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 |
| 1167 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 | 961.000 |
| 1168 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 1169 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 | 686.000 |
| 1170 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 |
| 1171 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 |
| 1172 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 |
| 1173 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 |
| 1174 | Vật tư ngành điện | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 | (Chất liệu: Thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 |
| 1175 | Vật tư ngành điện | Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 1176 | Vật tư ngành điện | Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 1177 | Vật tư ngành điện | Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 1178 | Vật tư ngành điện | Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 |
| 1179 | Vật tư ngành điện | Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 |
| 1180 | Vật tư ngành điện | Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1181 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 |
| 1182 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 |
| 1183 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 |
| 1184 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 |
| 1185 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 |
| 1186 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 |
| 1187 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1188 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 |
| 1189 | Vật tư ngành điện | Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 | Cái | TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123 | Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400 | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 |
| 1190 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1191 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 1192 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 |
| 1193 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite , Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1194 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite , Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 |
| 1195 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite , Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| 1196 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 |
| 1197 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| 1198 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 1199 | Vật liệu khác | Song chắn rác Composite | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 | 2.030.000 |
| 1200 | Vật liệu khác | Nắp hố ga Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 1201 | Vật liệu khác | Nắp hố ga Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 |
| 1202 | Vật liệu khác | Nắp hố ga Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 |
| 1203 | Vật liệu khác | Nắp hố ga Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 1204 | Vật liệu khác | Nắp hố ga Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1205 | Vật liệu khác | Nắp hố ga Composite, Gang | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 |
| 1206 | Vật liệu khác | Nắp thăm thu kết hợp CPS | Cái | BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015 | Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 1207 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn | Cái | ISO 9001:2015 | Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 |
| 1208 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn | Cái | ISO 9001:2015 | Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 |
| 1209 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn | Cái | ISO 9001:2015 | Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 1210 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn | Cái | ISO 9001:2015 | Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 |
| 1211 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn | Cái | ISO 9001:2015 | Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 1212 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn | Cái | ISO 9001:2015 | Cột THGT H= 4,4m dày 3mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 |
| 1213 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn | Cái | ISO 9001:2015 | Thép mạ kẽm D60 dày 3mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
| 1214 | Vật tư ngành điện | Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn | Cái | ISO 9001:2015 | Cột THGT H= 2,5m dày 3mm | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 |
| 1215 | Vật tư ngành điện | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông | Cái | ISO 9001:2015 | Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 |
| 1216 | Vật tư ngành điện | Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 |
| 1217 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100 | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 |
| 1218 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200 | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1219 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300 | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 |
| 1220 | Vật tư ngành điện | Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 1221 | Vật tư ngành điện | Đèn chữ thập D200 (Led) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 |
| 1222 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chữ thập D300 (Led) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 |
| 1223 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đếm ngược D300 (Led) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 |
| 1224 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đếm ngược D400 (Led) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 |
| 1225 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đếm ngược D600 (Led) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1226 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 |
| 1227 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh) | Cái | ISO 9001:2015 | Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 |
| 1228 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | 4.080.000 |
| 1229 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 | 4.550.000 |
| 1230 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 | 5.320.000 |
| 1231 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| 1232 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 |
| 1233 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 | 6.550.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1234 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 |
| 1235 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 1236 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 | 4.510.000 |
| 1237 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 | 7.100.000 |
| 1238 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 | 7.900.000 |
| 1239 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 |
| 1240 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 | 8.950.000 |
| 1241 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 | 4.350.000 |
| 1242 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 |
| 1243 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1244 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 1245 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 |
| 1246 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 |
| 1247 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 | 4.850.000 |
| 1248 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 | 5.650.000 |
| 1249 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 | 5.980.000 |
| 1250 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 |
| 1251 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 | 6.950.000 |
| 1252 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 |
| 1253 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 | 7.850.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1254 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 |
| 1255 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 |
| 1256 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 1257 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 |
| 1258 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 6.900.000 |
| 1259 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 |
| 1260 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 | 8.050.000 |
| 1261 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 | 9.060.000 |
| 1262 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 | 9.550.000 |
| 1263 | Vật tư ngành điện | Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 | 10.350.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1264 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 1265 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 |
| 1266 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 1267 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA) | Bộ | TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047 | Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 | 9.200.000 |
| | | **Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1268 | Vật tư ngành điện | Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm | Chiếc | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 |
| 1269 | Vật tư ngành điện | Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm | Chiếc | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 |
| 1270 | Vật tư ngành điện | Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm | Chiếc | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 | 3.375.000 |
| 1271 | Vật tư ngành điện | Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm | Chiếc | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 | 4.750.000 |
| 1272 | Vật tư ngành điện | Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm | Chiếc | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 | 5.232.000 |
| 1273 | Vật tư ngành điện | Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm | Chiếc | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 | 5.523.000 |
| 1274 | Vật tư ngành điện | Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm | Chiếc | ISO 9001:2016 | | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 | 6.050.000 |
| | | **Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn | Chiếc | ISO 9001:2015 | Cột 6m D138/78-3mm | **Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải** | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 | 3.032.000 |
| | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn | Chiếc | ISO 9001:2016 | Cột 7m D148/78-3mm | nt | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 |
| | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn | Chiếc | ISO 9001:2017 | Cột 7m D148/78-3,5mm | nt | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 |
| | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn | Chiếc | ISO 9001:2018 | Cột 8m D158/78-3,5mm | nt | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 | 4.460.000 |
| | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn | Chiếc | ISO 9001:2019 | Cột 9m D168/78-3,5mm | nt | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 | 5.885.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn | Chiếc | ISO 9001:2020 | Cột 9m D178/78-4,0mm | nt | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 | 6.750.000 |
| | | **Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1275 | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m | Chiếc | ISO 9001:2015 | Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 | 965.200 |
| 1276 | Vật tư ngành điện | Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m | Chiếc | ISO 9001:2015 | Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 | 1.555.400 |
| | | **Khung móng cột đèn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1277 | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x(675-750) | Bộ | ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 |
| 1278 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x240x240x(500-600) | Bộ | ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 |
| 1279 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x260x260x(500-600) | Bộ | ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 |
| 1280 | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x340x340x(500-600) | Bộ | ISO 9001:2015 | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 |
| | | **Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiếp địa | L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt | Bộ | **ISO 9001:2015** | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | **Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải** | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 |
| | Tiếp địa | L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt | Bộ | nt | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | nt | | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 |
| | Tiếp địa | L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt | Bộ | nt | Khung móng (chất liệu: Thép CT3) | nt | | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 | 525.000 |
| | | **Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1281 | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 dùng cho cột thép | Chiếc | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 | 4.950.000 |
| 1282 | Vật tư ngành điện | Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm | Cột | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 | 5.668.000 |
| 1283 | Vật tư ngành điện | Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm | Cột | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 | 3.479.000 |
| 1284 | Vật tư ngành điện | Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm | Cột | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 | 3.371.000 |
| 1285 | Vật tư ngành điện | Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm | Cột | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 | 6.168.000 |
| 1286 | Vật tư ngành điện | Cột Pine đế gang + thân nhôm | Cột | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 | 3.942.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1287 | Vật tư ngành điện | Cột Nouvo + thân nhôm | Cột | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 | 4.248.000 |
| 1288 | Vật tư ngành điện | Cột Banian + thân nhôm | Cột | ISO 9001:2015 | Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim) | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 | 4.998.000 |
| 1289 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 |
| 1290 | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-5 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 |
| 1291 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 | 1.585.000 |
| 1292 | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-5 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 | 2.327.000 |
| 1293 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 |
| 1294 | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 | 1.192.000 |
| 1295 | Vật tư ngành điện | Chùm CH07-4 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 | 1.738.000 |
| 1296 | Vật tư ngành điện | Chùm CH07-5 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1297 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 |
| 1298 | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-5 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 | 1.323.000 |
| 1299 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 | 1.498.000 |
| 1300 | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 | 2.196.000 |
| 1301 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 |
| 1302 | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-5 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 |
| 1303 | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo) | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 | 1.803.000 |
| 1304 | Vật tư ngành điện | Chùm Ruby-2 | Bộ | ISO 9001:2015 | Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 | 930.000 |
| **ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; ( BẢO HÀNH 5 NĂM )** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1305 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 |
| 1306 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 |
| 1307 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 |
| 1308 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 | 10.125.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1309 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 | 11.875.000 |
| 1310 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 | 14.125.000 |
| **ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; ( BẢO HÀNH 5 NĂM )** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1311 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 |
| 1312 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 |
| 1313 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 |
| 1314 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp | Bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 | 7.125.000 |
| | **CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1315 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 | 2.656.000 |
| 1316 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 | 3.120.000 |
| 1317 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 | 3.616.000 |
| 1318 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 | 4.065.000 |
| 1319 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 | 5.056.000 |
| 1320 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 |
| 1321 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 |
| 1322 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 |
| | **CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1323 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 | 3.010.000 |
| 1324 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 | 3.904.000 |
| 1325 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 | 4.992.000 |
| 1326 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 | 6.213.900 |
| 1327 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 | 7.046.550 |
| 1328 | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | Cột | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 | 7.906.500 |
| 1329 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1330 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 | 1.840.000 |
| 1331 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 | 1.328.000 |
| 1332 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 |
| 1333 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 | 1.120.000 |
| 1334 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 | 1.632.000 |
| 1335 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 | 768.000 |
| 1336 | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | Cái | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 |
| 1337 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | Bộ | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1338 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | Bộ | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 | 1.376.000 |
| 1339 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | Bộ | ASTM A123 | Thép | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 | 1.504.000 |
| 1340 | Vật tư ngành điện | Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại hộp số) | cái | - | 5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ | Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 |
| 1341 | Vật tư ngành điện | Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại điều khiển) | cái | - | 5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ | Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1342 | Vật tư ngành điện | Quạt trần 3 cánh | cái | - | F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 |
| 1343 | Vật tư ngành điện | Quạt trần 4 cánh | cái | - | F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1344 | Vật tư ngành điện | Quạt treo tường | cái | - | NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 |
| 1345 | Vật tư ngành điện | Quạt treo tường | cái | - | NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 |
| 1346 | Vật tư ngành điện | Quạt đảo trần | cái | - | NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nối, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 |
| 1347 | Vật tư ngành điện | Quạt đảo trần | cái | - | NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 |
| 1348 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng tròn | m | - | D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 | 7.783 |
| 1349 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng tròn | m | - | D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 | 10.274 |
| 1350 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng tròn | m | - | D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 | 14.944 |
| 1351 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng tròn | m | - | D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 | 23.039 |
| 1352 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng tròn | m | - | D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 |
| 1353 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng tròn | m | - | D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 | 60.087 |
| 1354 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE | m | - | D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 | 3.364 |
| 1355 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE | m | - | D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1356 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE | m | - | D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 | 5.091 |
| 1357 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE | m | - | D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 | 5.727 |
| 1358 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 | 4.773 |
| 1359 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 | 6.136 |
| 1360 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 | 9.455 |
| 1361 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 | 11.273 |
| 1362 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 | 17.273 |
| 1363 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 | 37.727 |
| 1364 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 | 47.273 |
| 1365 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 |
| 1366 | Vật tư ngành điện | Nẹp luồn dây điện dạng vuông | m | - | 100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic; | Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 |
| 1367 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 32/25 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 1368 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 40/30 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 |
| 1369 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 50/40 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 1370 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 65/50 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 |
| 1371 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 85/65 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1372 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 95/72 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 | 47.800 |
| 1373 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 105/80 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 |
| 1374 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 112/90 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 |
| 1375 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 130/100 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| 1376 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 160/125 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 | 121.400 |
| 1377 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 195/150 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 |
| 1378 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 200/160 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 |
| 1379 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 230/175 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 | 247.200 |
| 1380 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo | m | TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005 | 260/200 | Công ty CP SANTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 |
| 1381 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H6,5A | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.029.000 | 2.016.000 | 2.017.000 | 2.019.000 | 2.024.000 | 2.069.000 | 2.109.000 | 2.179.000 | 2.209.000 | 2.039.000 | 2.029.000 | 2.069.000 |
| 1382 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H6,5B | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.235.000 | 2.222.000 | 2.223.000 | 2.225.000 | 2.230.000 | 2.275.000 | 2.315.000 | 2.385.000 | 2.415.000 | 2.245.000 | 2.235.000 | 2.275.000 |
| 1383 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H6,5C | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.328.000 | 2.315.000 | 2.316.000 | 2.318.000 | 2.323.000 | 2.368.000 | 2.408.000 | 2.478.000 | 2.508.000 | 2.338.000 | 2.328.000 | 2.368.000 |
| 1384 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H7,5A | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.376.000 | 2.363.000 | 2.364.000 | 2.366.000 | 2.371.000 | 2.416.000 | 2.456.000 | 2.526.000 | 2.556.000 | 2.386.000 | 2.376.000 | 2.416.000 |
| 1385 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H7,5B | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.670.000 | 2.657.000 | 2.658.000 | 2.660.000 | 2.665.000 | 2.710.000 | 2.750.000 | 2.820.000 | 2.850.000 | 2.680.000 | 2.670.000 | 2.710.000 |
| 1386 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H7,5C | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.756.000 | 2.743.000 | 2.744.000 | 2.746.000 | 2.751.000 | 2.796.000 | 2.836.000 | 2.906.000 | 2.936.000 | 2.766.000 | 2.756.000 | 2.796.000 |
| 1387 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H8,5A | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.807.000 | 2.794.000 | 2.795.000 | 2.797.000 | 2.802.000 | 2.847.000 | 2.887.000 | 2.957.000 | 2.987.000 | 2.817.000 | 2.807.000 | 2.847.000 |
| 1388 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H8,5B | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.912.000 | 2.899.000 | 2.900.000 | 2.902.000 | 2.907.000 | 2.952.000 | 2.992.000 | 3.062.000 | 3.092.000 | 2.922.000 | 2.912.000 | 2.952.000 |
| 1389 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông chữ H | cột | TCVN 5847:2016 | H8,5C | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.332.000 | 3.319.000 | 3.320.000 | 3.322.000 | 3.327.000 | 3.372.000 | 3.412.000 | 3.482.000 | 3.512.000 | 3.342.000 | 3.332.000 | 3.372.000 |
| 1390 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 7,5A(160) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.919.000 | 2.906.000 | 2.907.000 | 2.909.000 | 2.914.000 | 2.959.000 | 2.999.000 | 3.069.000 | 3.099.000 | 2.929.000 | 2.919.000 | 2.959.000 |
| 1391 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 7,5B(160) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.385.000 | 3.372.000 | 3.373.000 | 3.375.000 | 3.380.000 | 3.425.000 | 3.465.000 | 3.535.000 | 3.565.000 | 3.395.000 | 3.385.000 | 3.425.000 |
| 1392 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 7,5C(160) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.508.000 | 3.495.000 | 3.496.000 | 3.498.000 | 3.503.000 | 3.548.000 | 3.588.000 | 3.658.000 | 3.688.000 | 3.518.000 | 3.508.000 | 3.548.000 |
| 1393 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 8,5A(160) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.351.000 | 3.338.000 | 3.339.000 | 3.341.000 | 3.346.000 | 3.391.000 | 3.431.000 | 3.501.000 | 3.531.000 | 3.361.000 | 3.351.000 | 3.391.000 |
| 1394 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 8,5B(160) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.608.000 | 3.595.000 | 3.596.000 | 3.598.000 | 3.603.000 | 3.648.000 | 3.688.000 | 3.758.000 | 3.788.000 | 3.618.000 | 3.608.000 | 3.648.000 |
| 1395 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 8,5C(160) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.891.000 | 3.878.000 | 3.879.000 | 3.881.000 | 3.886.000 | 3.931.000 | 3.971.000 | 4.041.000 | 4.071.000 | 3.901.000 | 3.891.000 | 3.931.000 |
| 1396 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 8,5A(190) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.828.000 | 3.815.000 | 3.816.000 | 3.818.000 | 3.823.000 | 3.868.000 | 3.908.000 | 3.978.000 | 4.008.000 | 3.838.000 | 3.828.000 | 3.868.000 |
| 1397 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 8,5B(190) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.029.000 | 4.016.000 | 4.017.000 | 4.019.000 | 4.024.000 | 4.069.000 | 4.109.000 | 4.179.000 | 4.209.000 | 4.039.000 | 4.029.000 | 4.069.000 |
| 1398 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 8,5C(190) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.915.000 | 4.902.000 | 4.903.000 | 4.905.000 | 4.910.000 | 4.955.000 | 4.995.000 | 5.065.000 | 5.095.000 | 4.925.000 | 4.915.000 | 4.955.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1399 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 10A | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.746.000 | 4.733.000 | 4.734.000 | 4.736.000 | 4.741.000 | 4.786.000 | 4.826.000 | 4.896.000 | 4.926.000 | 4.756.000 | 4.746.000 | 4.786.000 |
| 1400 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 10B | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.958.000 | 4.945.000 | 4.946.000 | 4.948.000 | 4.953.000 | 4.998.000 | 5.038.000 | 5.108.000 | 5.138.000 | 4.968.000 | 4.958.000 | 4.998.000 |
| 1401 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 10C | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.314.000 | 5.301.000 | 5.302.000 | 5.304.000 | 5.309.000 | 5.354.000 | 5.394.000 | 5.464.000 | 5.494.000 | 5.324.000 | 5.314.000 | 5.354.000 |
| 1402 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 10D | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.621.000 | 6.608.000 | 6.609.000 | 6.611.000 | 6.616.000 | 6.661.000 | 6.701.000 | 6.771.000 | 6.801.000 | 6.631.000 | 6.621.000 | 6.661.000 |
| 1403 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 12A | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.806.000 | 6.793.000 | 6.794.000 | 6.796.000 | 6.801.000 | 6.846.000 | 6.886.000 | 6.956.000 | 6.986.000 | 6.816.000 | 6.806.000 | 6.846.000 |
| 1404 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 12B | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.005.000 | 7.992.000 | 7.993.000 | 7.995.000 | 8.000.000 | 8.045.000 | 8.085.000 | 8.155.000 | 8.185.000 | 8.015.000 | 8.005.000 | 8.045.000 |
| 1405 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 12C | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.825.000 | 9.812.000 | 9.813.000 | 9.815.000 | 9.820.000 | 9.865.000 | 9.905.000 | 9.975.000 | 10.005.000 | 9.835.000 | 9.825.000 | 9.865.000 |
| 1406 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 12D | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.429.000 | 12.416.000 | 12.417.000 | 12.419.000 | 12.424.000 | 12.469.000 | 12.509.000 | 12.579.000 | 12.609.000 | 12.439.000 | 12.429.000 | 12.469.000 |
| 1407 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 14B (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.940.000 | 17.927.000 | 17.928.000 | 17.930.000 | 17.935.000 | 17.980.000 | 18.020.000 | 18.090.000 | 18.120.000 | 17.950.000 | 17.940.000 | 17.980.000 |
| 1408 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 14C (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.250.000 | 19.237.000 | 19.238.000 | 19.240.000 | 19.245.000 | 19.290.000 | 19.330.000 | 19.400.000 | 19.430.000 | 19.260.000 | 19.250.000 | 19.290.000 |
| 1409 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 14D (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.562.000 | 20.549.000 | 20.550.000 | 20.552.000 | 20.557.000 | 20.602.000 | 20.642.000 | 20.712.000 | 20.742.000 | 20.572.000 | 20.562.000 | 20.602.000 |
| 1410 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 16B (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.918.000 | 18.905.000 | 18.906.000 | 18.908.000 | 18.913.000 | 18.958.000 | 18.998.000 | 19.068.000 | 19.098.000 | 18.928.000 | 18.918.000 | 18.958.000 |
| 1411 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 16C (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.889.000 | 20.876.000 | 20.877.000 | 20.879.000 | 20.884.000 | 20.929.000 | 20.969.000 | 21.039.000 | 21.069.000 | 20.899.000 | 20.889.000 | 20.929.000 |
| 1412 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 16D (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.874.000 | 23.861.000 | 23.862.000 | 23.864.000 | 23.869.000 | 23.914.000 | 23.954.000 | 24.024.000 | 24.054.000 | 23.884.000 | 23.874.000 | 23.914.000 |
| 1413 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 18B (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.919.000 | 21.906.000 | 21.907.000 | 21.909.000 | 21.914.000 | 21.959.000 | 21.999.000 | 22.069.000 | 22.099.000 | 21.929.000 | 21.919.000 | 21.959.000 |
| 1414 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 18C (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.295.000 | 23.282.000 | 23.283.000 | 23.285.000 | 23.290.000 | 23.335.000 | 23.375.000 | 23.445.000 | 23.475.000 | 23.305.000 | 23.295.000 | 23.335.000 |
| 1415 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 18D (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 27.628.000 | 27.615.000 | 27.616.000 | 27.618.000 | 27.623.000 | 27.668.000 | 27.708.000 | 27.778.000 | 27.808.000 | 27.638.000 | 27.628.000 | 27.668.000 |
| 1416 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 20B (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.375.000 | 23.362.000 | 23.363.000 | 23.365.000 | 23.370.000 | 23.415.000 | 23.455.000 | 23.525.000 | 23.555.000 | 23.385.000 | 23.375.000 | 23.415.000 |
| 1417 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 20C (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25.423.000 | 25.410.000 | 25.411.000 | 25.413.000 | 25.418.000 | 25.463.000 | 25.503.000 | 25.573.000 | 25.603.000 | 25.433.000 | 25.423.000 | 25.463.000 |
| 1418 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột | TCVN 5847:2016 | 20D (nối bích) | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 29.156.000 | 29.143.000 | 29.144.000 | 29.146.000 | 29.151.000 | 29.196.000 | 29.236.000 | 29.306.000 | 29.336.000 | 29.166.000 | 29.156.000 | 29.196.000 |
| 1419 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 8,5m - 190 - 2.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.194.000 | 3.181.000 | 3.182.000 | 3.184.000 | 3.189.000 | 3.234.000 | 3.274.000 | 3.344.000 | 3.374.000 | 3.204.000 | 3.194.000 | 3.234.000 |
| 1420 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 8,5m - 190 - 2.5 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.457.000 | 3.444.000 | 3.445.000 | 3.447.000 | 3.452.000 | 3.497.000 | 3.537.000 | 3.607.000 | 3.637.000 | 3.467.000 | 3.457.000 | 3.497.000 |
| 1421 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 8,5m - 190 - 3.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.708.000 | 3.695.000 | 3.696.000 | 3.698.000 | 3.703.000 | 3.748.000 | 3.788.000 | 3.858.000 | 3.888.000 | 3.718.000 | 3.708.000 | 3.748.000 |
| 1422 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 8,5m - 190 - 4.3 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.648.000 | 3.635.000 | 3.636.000 | 3.638.000 | 3.643.000 | 3.688.000 | 3.728.000 | 3.798.000 | 3.828.000 | 3.658.000 | 3.648.000 | 3.688.000 |
| 1423 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 8,5m - 190 - 5.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.839.000 | 3.826.000 | 3.827.000 | 3.829.000 | 3.834.000 | 3.879.000 | 3.919.000 | 3.989.000 | 4.019.000 | 3.849.000 | 3.839.000 | 3.879.000 |
| 1424 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 10m - 190 - 3.5 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.522.000 | 4.509.000 | 4.510.000 | 4.512.000 | 4.517.000 | 4.562.000 | 4.602.000 | 4.672.000 | 4.702.000 | 4.532.000 | 4.522.000 | 4.562.000 |
| 1425 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 10m - 190 - 4.3 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.724.000 | 4.711.000 | 4.712.000 | 4.714.000 | 4.719.000 | 4.764.000 | 4.804.000 | 4.874.000 | 4.904.000 | 4.734.000 | 4.724.000 | 4.764.000 |
| 1426 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 10m - 190 - 5.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.063.000 | 5.050.000 | 5.051.000 | 5.053.000 | 5.058.000 | 5.103.000 | 5.143.000 | 5.213.000 | 5.243.000 | 5.073.000 | 5.063.000 | 5.103.000 |
| 1427 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 12m - 190 - 3.5 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.308.000 | 6.295.000 | 6.296.000 | 6.298.000 | 6.303.000 | 6.348.000 | 6.388.000 | 6.458.000 | 6.488.000 | 6.318.000 | 6.308.000 | 6.348.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1428 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 12m - 190 - 4.3 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.485.000 | 6.472.000 | 6.473.000 | 6.475.000 | 6.480.000 | 6.525.000 | 6.565.000 | 6.635.000 | 6.665.000 | 6.495.000 | 6.485.000 | 6.525.000 |
| 1429 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 12m - 190 - 5.4 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.626.000 | 7.613.000 | 7.614.000 | 7.616.000 | 7.621.000 | 7.666.000 | 7.706.000 | 7.776.000 | 7.806.000 | 7.636.000 | 7.626.000 | 7.666.000 |
| 1430 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 12m - 190 - 7.2 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.359.000 | 9.346.000 | 9.347.000 | 9.349.000 | 9.354.000 | 9.399.000 | 9.439.000 | 9.509.000 | 9.539.000 | 9.369.000 | 9.359.000 | 9.399.000 |
| 1431 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 12m - 190 - 9.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.839.000 | 11.826.000 | 11.827.000 | 11.829.000 | 11.834.000 | 11.879.000 | 11.919.000 | 11.989.000 | 12.019.000 | 11.849.000 | 11.839.000 | 11.879.000 |
| 1432 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 12m - 190 - 10.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.429.000 | 12.416.000 | 12.417.000 | 12.419.000 | 12.424.000 | 12.469.000 | 12.509.000 | 12.579.000 | 12.609.000 | 12.439.000 | 12.429.000 | 12.469.000 |
| 1433 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 14m - 190 - 6.5 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.011.000 | 14.998.000 | 14.999.000 | 15.001.000 | 15.006.000 | 15.051.000 | 15.091.000 | 15.161.000 | 15.191.000 | 15.021.000 | 15.011.000 | 15.051.000 |
| 1434 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 14m - 190 - 8.5 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.337.000 | 16.324.000 | 16.325.000 | 16.327.000 | 16.332.000 | 16.377.000 | 16.417.000 | 16.487.000 | 16.517.000 | 16.347.000 | 16.337.000 | 16.377.000 |
| 1435 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 14m - 190 - 9.2 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.088.000 | 17.075.000 | 17.076.000 | 17.078.000 | 17.083.000 | 17.128.000 | 17.168.000 | 17.238.000 | 17.268.000 | 17.098.000 | 17.088.000 | 17.128.000 |
| 1436 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 14m - 190 - 11.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.335.000 | 18.322.000 | 18.323.000 | 18.325.000 | 18.330.000 | 18.375.000 | 18.415.000 | 18.485.000 | 18.515.000 | 18.345.000 | 18.335.000 | 18.375.000 |
| 1437 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 14m - 190 - 13.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.585.000 | 19.572.000 | 19.573.000 | 19.575.000 | 19.580.000 | 19.625.000 | 19.665.000 | 19.735.000 | 19.765.000 | 19.595.000 | 19.585.000 | 19.625.000 |
| 1438 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 16m - 190 - 9.2 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.019.000 | 18.006.000 | 18.007.000 | 18.009.000 | 18.014.000 | 18.059.000 | 18.099.000 | 18.169.000 | 18.199.000 | 18.029.000 | 18.019.000 | 18.059.000 |
| 1439 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 16m - 190 - 11.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.897.000 | 19.884.000 | 19.885.000 | 19.887.000 | 19.892.000 | 19.937.000 | 19.977.000 | 20.047.000 | 20.077.000 | 19.907.000 | 19.897.000 | 19.937.000 |
| 1440 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 16m - 190 - 13.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.739.000 | 22.726.000 | 22.727.000 | 22.729.000 | 22.734.000 | 22.779.000 | 22.819.000 | 22.889.000 | 22.919.000 | 22.749.000 | 22.739.000 | 22.779.000 |
| 1441 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 18m - 190 - 9.2 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.894.000 | 20.881.000 | 20.882.000 | 20.884.000 | 20.889.000 | 20.934.000 | 20.974.000 | 21.044.000 | 21.074.000 | 20.904.000 | 20.894.000 | 20.934.000 |
| 1442 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 18m - 190 - 11.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.877.000 | 20.864.000 | 20.865.000 | 20.867.000 | 20.872.000 | 20.917.000 | 20.957.000 | 21.027.000 | 21.057.000 | 20.887.000 | 20.877.000 | 20.917.000 |
| 1443 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 18m - 190 - 12.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.188.000 | 22.175.000 | 22.176.000 | 22.178.000 | 22.183.000 | 22.228.000 | 22.268.000 | 22.338.000 | 22.368.000 | 22.198.000 | 22.188.000 | 22.228.000 |
| 1444 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 18m - 190 - 13.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.315.000 | 26.302.000 | 26.303.000 | 26.305.000 | 26.310.000 | 26.355.000 | 26.395.000 | 26.465.000 | 26.495.000 | 26.325.000 | 26.315.000 | 26.355.000 |
| 1445 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 20m - 190 - 9.2 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.265.000 | 22.252.000 | 22.253.000 | 22.255.000 | 22.260.000 | 22.305.000 | 22.345.000 | 22.415.000 | 22.445.000 | 22.275.000 | 22.265.000 | 22.305.000 |
| 1446 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 20m - 190 - 11.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.215.000 | 24.202.000 | 24.203.000 | 24.205.000 | 24.210.000 | 24.255.000 | 24.295.000 | 24.365.000 | 24.395.000 | 24.225.000 | 24.215.000 | 24.255.000 |
| 1447 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 20m - 190 - 13.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 27.770.000 | 27.757.000 | 27.758.000 | 27.760.000 | 27.765.000 | 27.810.000 | 27.850.000 | 27.920.000 | 27.950.000 | 27.780.000 | 27.770.000 | 27.810.000 |
| 1448 | Vật tư ngành điện | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) | cột | TCVN 5847:2016 | PC.I - 20m - 190 - 14.0 | Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 29.156.000 | 29.143.000 | 29.144.000 | 29.146.000 | 29.151.000 | 29.196.000 | 29.236.000 | 29.306.000 | 29.336.000 | 29.166.000 | 29.156.000 | 29.196.000 |
| | **DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1449 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện VCSF | m | TCVN 6610-3:2000 | VCSF 1 X0,4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 | 1.440 |
| 1450 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện VCSF | m | TCVN 6610-3:2001 | VCSF 1 X0,5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 | 2.280 |
| 1451 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện VCSF | m | TCVN 6610-3:2002 | VCSF 1 X0,6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 | 3.320 |
| 1452 | Vật tư ngành điện | Dây và cáp điện VCSF | m | TCVN 6610-3:2003 | VCSF 1 X0,7 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 | 4.080 |
| 1453 | Vật tư ngành điện | Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng | m | TCVN 6610-3(IEC60227-3) | VC, 1 x1,5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 |
| 1454 | Vật tư ngành điện | Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng | m | TCVN 6610-3(IEC60227-3) | VC, 1 x 2,0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1455 | Vật tư ngành điện | Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng | m | TCVN 6610-3(IEC60227-3) | VC, 1 x 2,5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 | 9.220 |
| 1456 | Vật tư ngành điện | Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng | m | TCVN 6610-3(IEC60227-3) | VC, 1 x 4,0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 | 14.700 |
| 1457 | Vật tư ngành điện | Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng | m | TCVN 6610-3(IEC60227-3) | VC, 1 x 6,0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 | 22.400 |
| 1458 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x0.3 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 | 3.660 |
| 1459 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x0.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 | 5.610 |
| 1460 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x0.7 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 | 6.970 |
| 1461 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x1.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 9.200 |
| 1462 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 1463 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x2.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 | 18.020 |
| 1464 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 | 20.700 |
| 1465 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x3.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 | 26.600 |
| 1466 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x4.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 | 32.700 |
| 1467 | Vật tư ngành điện | Dây ô van 2 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTFK, 2x6.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 | 49.000 |
| 1468 | Vật tư ngành điện | Dây súp rãnh | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | CV, 2 x 0.3 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 |
| 1469 | Vật tư ngành điện | Dây súp rãnh | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | CV, 2 x 0.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 |
| 1470 | Vật tư ngành điện | Dây súp rãnh | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | CV, 2 x 0.7 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 |
| 1471 | Vật tư ngành điện | Dây súp rãnh | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | CV, 2 x 1.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 | 8.330 |
| 1472 | Vật tư ngành điện | Dây súp rãnh | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | CV, 2 x 1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 |
| 1473 | Vật tư ngành điện | Dây súp rãnh | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | CV, 2 x 2.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 |
| 1474 | Vật tư ngành điện | Dây súp rãnh | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | CV, 2 x 2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 | 18.800 |
| 1475 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x0.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 |
| 1476 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF (bọc dẹt), 3x0.7 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 | 10.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1477 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF (bọc tròn), 3x0.7 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 |
| 1478 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 1479 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 | 32.600 |
| 1480 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x4.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 |
| 1481 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x6.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 | 76.500 |
| 1482 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 | 133.450 |
| 1483 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x0.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 | 11.050 |
| 1484 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x0.75 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 | 15.600 |
| 1485 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x1.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 | 18.500 |
| 1486 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| 1487 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x2.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 | 39.270 |
| 1488 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 | 42.100 |
| 1489 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x3.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 | 53.000 |
| 1490 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x4.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 |
| 1491 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 4x6.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 | 99.000 |
| 1492 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x4+1x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 | 70.550 |
| 1493 | Vật tư ngành điện | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | m | TCVN 6610-5(IEC60227-5) | VCTF, 3x6+1x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 | 96.900 |
| 1494 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| 1495 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x2.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 | 8.250 |
| 1496 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 |
| 1497 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, CV 1x3.0 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 | 12.240 |
| 1498 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, CV 1x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 | 14.900 |
| 1499 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 |
| 1500 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 | 37.900 |
| 1501 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 | 57.800 |
| 1502 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x25 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 | 90.100 |
| 1503 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x35 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 |
| 1504 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x50 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 | 168.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1505 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x70 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 |
| 1506 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, CV 1x95 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 | 333.200 |
| 1507 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, CV 1x120 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 | 420.750 |
| 1508 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x150 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 | 527.000 |
| 1509 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x185 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 | 654.500 |
| 1510 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x240 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 | 837.250 |
| 1511 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CV, 1x300 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 | 1.062.500 |
| 1512 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 | 7.650 |
| 1513 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x2 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 |
| 1514 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 1515 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x3 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 | 13.770 |
| 1516 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 |
| 1517 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 | 25.100 |
| 1518 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 | 38.700 |
| 1519 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 | 60.350 |
| 1520 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x25 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 | 91.800 |
| 1521 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x35 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 | 127.500 |
| 1522 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x50 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 1523 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x70 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 | 243.950 |
| 1524 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x95 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 | 335.750 |
| 1525 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x120 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 | 423.300 |
| 1526 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x150 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 | 535.500 |
| 1527 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x185 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 | 667.250 |
| 1528 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x240 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 |
| 1529 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 1x300 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 | 1.088.000 |
| 1530 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 |
| 1531 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 | 24.500 |
| 1532 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1533 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 | 54.900 |
| 1534 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV Bọc Đặc, 2x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 |
| 1535 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV Bọc Đặc, 2x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 |
| 1536 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV Bọc Đặc, 2x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 1537 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 | 84.200 |
| 1538 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 | 125.800 |
| 1539 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x25 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 | 193.800 |
| 1540 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x35 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 | 261.800 |
| 1541 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 2x50 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 | 361.250 |
| 1542 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x4+1x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 |
| 1543 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x6+1x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 | 94.350 |
| 1544 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x10x1x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 | 144.500 |
| 1545 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x16+1x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 | 225.250 |
| 1546 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x25+1x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 |
| 1547 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x35+1x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 | 443.700 |
| 1548 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x50+1x25 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 | 620.500 |
| 1549 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x70+1x35 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 | 867.000 |
| 1550 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x95+1x50 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 | 1.194.250 |
| 1551 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x120+1x70 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 |
| 1552 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x150+1x95 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 | 1.933.750 |
| 1553 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x185+1x120 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 | 2.422.500 |
| 1554 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x240+1x120 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 | 3.119.500 |
| 1555 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 3x300+1x150 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 | 3.884.500 |
| 1556 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1557 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 | 47.600 |
| 1558 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| 1559 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 | 100.300 |
| 1560 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 | 157.250 |
| 1561 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 | 242.250 |
| 1562 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x25 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 | 374.000 |
| 1563 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x35 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 | 514.250 |
| 1564 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x50 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 | 705.500 |
| 1565 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x70 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 | 994.500 |
| 1566 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x95 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 | 1.361.700 |
| 1567 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | CXV, 4x120 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 | 1.708.500 |
| 1568 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | MULLER, 2x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 | 45.050 |
| 1569 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | MULLER, 2x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 | 62.050 |
| 1570 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | MULLER, 2x7 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 | 71.230 |
| 1571 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | MULLER, 2x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 | 91.500 |
| 1572 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | MULLER, 2x11 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 | 97.500 |
| 1573 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | MULLER, 2x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 | 137.020 |
| 1574 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 |
| 1575 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 | 48.500 |
| 1576 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 |
| 1577 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 |
| 1578 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 | 140.250 |
| 1579 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x25 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 | 210.800 |
| 1580 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x35 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 | 280.500 |
| 1581 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x50 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 | 380.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1582 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x70 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 | 539.750 |
| 1583 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x95 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 | 752.250 |
| 1584 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x120 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 |
| 1585 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 2x150 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 | 1.156.000 |
| 1586 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 3x2.5+1x1.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 | 55.250 |
| 1587 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 3x4+1x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 | 78.200 |
| 1588 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 3x6+1x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 | 106.250 |
| 1589 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 4x2.5 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 | 59.500 |
| 1590 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 4x4 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 | 83.300 |
| 1591 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 4x6 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 |
| 1592 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 4x10 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 | 172.550 |
| 1593 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 4x16 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 | 259.250 |
| 1594 | Vật tư ngành điện | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | m | TCVN 5935 (IEC60502-1) | DSTA, 4x25 | Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 | 391.000 |
| 1595 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 |
| 1596 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 40A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| 1597 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 50A, 63A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 |
| 1598 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 | 223.000 |
| 1599 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 50A, 63A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 |
| 1600 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 | 397.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1601 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 50A, 63A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 | 595.000 |
| 1602 | Vật tư ngành điện | Aptomat 4 pha 40A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 | 559.000 |
| 1603 | Vật tư ngành điện | Aptomat 4 pha 50A, 63A | cái | - | Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 | 838.000 |
| 1604 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 |
| 1605 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 |
| 1606 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 50A, 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 |
| 1607 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 | 412.000 |
| 1608 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 |
| 1609 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 50A, 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 |
| 1610 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 | 670.000 |
| 1611 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 | 783.000 |
| 1612 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 50A, 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 | 968.000 |
| 1613 | Vật tư ngành điện | Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 |
| 1614 | Vật tư ngành điện | Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 6 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 | 1.442.000 |
| 1615 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 6A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 |
| 1616 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 |
| 1617 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 |
| 1618 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 |
| 1619 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 50A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 | 480.000 |
| 1620 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 | 560.000 |
| 1621 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 |
| 1622 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 25A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1623 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 |
| 1624 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 |
| 1625 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 50A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 |
| 1626 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 |
| 1627 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 |
| 1628 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 20A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 |
| 1629 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 25A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 |
| 1630 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 |
| 1631 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 |
| 1632 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 50A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 |
| 1633 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 10 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 |
| 1634 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 | 473.000 |
| 1635 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 20A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 |
| 1636 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 25A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 |
| 1637 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 |
| 1638 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 | 632.000 |
| 1639 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 50A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 |
| 1640 | Vật tư ngành điện | Aptomat 1 pha 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 | 871.000 |
| 1641 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 |
| 1642 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 20A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 |
| 1643 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 25A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 |
| 1644 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 |
| 1645 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 |
| 1646 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 50A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1647 | Vật tư ngành điện | Aptomat 2 pha 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 |
| 1648 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 |
| 1649 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 20A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 |
| 1650 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 25A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 |
| 1651 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 32A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 |
| 1652 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 40A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 |
| 1653 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 50A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 |
| 1654 | Vật tư ngành điện | Aptomat 3 pha 63A | cái | - | Aptomat Acti9 - MCB 15 KA | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 |
| 1655 | Vật tư ngành điện | Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 1656 | Vật tư ngành điện | Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 1657 | Vật tư ngành điện | Mặt che Attomat | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 1658 | Vật tư ngành điện | Công tắc 1 chiều | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 1659 | Vật tư ngành điện | Công tắc 2 chiều | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 |
| 1660 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đơn 2 chấu | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 |
| 1661 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| 1662 | Vật tư ngành điện | Nút nhấn chuông | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 |
| 1663 | Vật tư ngành điện | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 |
| 1664 | Vật tư ngành điện | Công tắc điều chỉnh độ sáng | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 | 189.000 |
| 1665 | Vật tư ngành điện | Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh | cái | - | Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 |
| 1666 | Vật tư ngành điện | Mặt cho 1 thiết bị | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |
| 1667 | Vật tư ngành điện | Mặt cho 2 thiết bị | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |
| 1668 | Vật tư ngành điện | Mặt cho 3 thiết bị | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |
| 1669 | Vật tư ngành điện | Mặt cho 4 thiết bị | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 |
| 1670 | Vật tư ngành điện | Mặt cho 6 thiết bị | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 |
| 1671 | Vật tư ngành điện | Mặt cho MCB 1 cực | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |
| 1672 | Vật tư ngành điện | Mặt cho MCB 2 cực | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1673 | Vật tư ngành điện | Công tắc 1 chiều | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 | 66.000 |
| 1674 | Vật tư ngành điện | Công tắc 2 chiều | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 | 87.000 |
| 1675 | Vật tư ngành điện | Công tắc trung gian | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 |
| 1676 | Vật tư ngành điện | Nút nhấn chuông | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| 1677 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đơn 2 chấu | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 |
| 1678 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đơn 3 chấu | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| 1679 | Vật tư ngành điện | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 | 396.000 |
| 1680 | Vật tư ngành điện | Công tắc điều chỉnh độ sáng | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 |
| 1681 | Vật tư ngành điện | Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 | 147.000 |
| 1682 | Vật tư ngành điện | Công tắc chìa khóa thẻ | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 |
| 1683 | Vật tư ngành điện | Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 |
| 1684 | Vật tư ngành điện | Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 | 227.000 |
| 1685 | Vật tư ngành điện | Công tắc ba 1 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 | 309.000 |
| 1686 | Vật tư ngành điện | Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 | 474.000 |
| 1687 | Vật tư ngành điện | Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 1688 | Vật tư ngành điện | Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 |
| 1689 | Vật tư ngành điện | Công tắc ba 2 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 |
| 1690 | Vật tư ngành điện | Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 |
| 1691 | Vật tư ngành điện | Công tắc trung gian có đèn Led | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 | 268.000 |
| 1692 | Vật tư ngành điện | Nút nhấn chuông đơn | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 | 216.000 |
| 1693 | Vật tư ngành điện | Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 |
| 1694 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 3 chấu | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 |
| 1695 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 2 chấu | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 1696 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đa năng | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1697 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đơn đa năng | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 |
| 1698 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm ti vi đơn | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 | 288.000 |
| 1699 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm điện thoại đơn | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 | 185.000 |
| 1700 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm mạng cat5e đơn | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 | 237.000 |
| 1701 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm mạng cat5e đôi | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 | 381.000 |
| 1702 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm mạng cat6 đơn | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 |
| 1703 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm mạng cat6 đôi | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 |
| 1704 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 | 422.000 |
| 1705 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 |
| 1706 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6 | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 | 494.000 |
| 1707 | Vật tư ngành điện | Bộ công tắc chìa khóa thẻ | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 |
| 1708 | Vật tư ngành điện | Bộ công tắc chuông | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 | 628.000 |
| 1709 | Vật tư ngành điện | Mặt che trơn | cái | - | Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 |
| 1710 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 150x252x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 |
| 1711 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 186x252x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 | 441.000 |
| 1712 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 222x252x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 |
| 1713 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 294x252x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 |
| 1714 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 402x252x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 |
| 1715 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 294x377x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 |
| 1716 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 294x502x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 |
| 1717 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 124x198x95 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 | 389.000 |
| 1718 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 160x198x95 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 | 431.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1719 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 196x228x101,5 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 |
| 1720 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 268x228x101,5 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 | 693.000 |
| 1721 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 376x228x101,5 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 |
| 1722 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 268x353x102 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 |
| 1723 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma | cái | - | Kích thước 267x478x102 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 |
| 1724 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - E9 | cái | - | Kích thước 208x222x92 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 |
| 1725 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - E9 | cái | - | Kích thước 280x222x92 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 | 242.000 |
| 1726 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - E9 | cái | - | Kích thước 398x252x102 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 | 564.000 |
| 1727 | Vật tư ngành điện | Tủ điện nhựa âm tường - E9 | cái | - | Kích thước 300x345x100 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 | 741.000 |
| 1728 | Vật tư ngành điện | Tủ điện kim loại Acti9 | cái | - | Kích thước 221x244x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| 1729 | Vật tư ngành điện | Tủ điện kim loại Acti9 | cái | - | Kích thước 257x244x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 |
| 1730 | Vật tư ngành điện | Tủ điện kim loại Acti9 | cái | - | Kích thước 293x244x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| 1731 | Vật tư ngành điện | Tủ điện kim loại Acti9 | cái | - | Kích thước 365x244x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 |
| 1732 | Vật tư ngành điện | Tủ điện kim loại Acti9 | cái | - | Kích thước 437x244x98 | Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 |
| 1733 | Vật tư ngành điện | Dây đơn CU/PVC | m | - | VCm - đơn 1x0,75 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 | 3.618 |
| 1734 | Vật tư ngành điện | Dây đơn CU/PVC | m | - | VCm - đơn 1x1 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 | 4.636 |
| 1735 | Vật tư ngành điện | Dây đơn CU/PVC | m | - | VCm - đơn 1x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 | 6.845 |
| 1736 | Vật tư ngành điện | Dây đơn CU/PVC | m | - | VCm - đơn 1x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 | 11.127 |
| 1737 | Vật tư ngành điện | Dây đơn CU/PVC | m | - | VCm - đơn 1x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 |
| 1738 | Vật tư ngành điện | Dây đơn CU/PVC | m | - | VCm - đơn 1x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 |
| 1739 | Vật tư ngành điện | Dây đơn CU/PVC | m | - | VCm - đơn 1x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 |
| 1740 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt CU/PVC/PVC | m | - | VCm - D - dẹt 2x0,75 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 |
| 1741 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt CU/PVC/PVC | m | - | VCm - D - dẹt 2x1 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 | 10.636 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1742 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt CU/PVC/PVC | m | - | VCm - D - dẹt 2x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 | 14.600 |
| 1743 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt CU/PVC/PVC | m | - | VCm - D - dẹt 2x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 |
| 1744 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt CU/PVC/PVC | m | - | VCm - D - dẹt 2x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 |
| 1745 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt CU/PVC/PVC | m | - | VCm - D - dẹt 2x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 | 53.400 |
| 1746 | Vật tư ngành điện | Dây dẹt CU/PVC/PVC | m | - | VCm - D - dẹt 3x0,75 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 | 12.300 |
| 1747 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-2x0.75 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 | 9.400 |
| 1748 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-2x1 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 1749 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-2x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 |
| 1750 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-2x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 | 25.800 |
| 1751 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-2x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| 1752 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-2x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 | 58.200 |
| 1753 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-3x0,75 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 | 13.200 |
| 1754 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-3x1 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| 1755 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-3x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 |
| 1756 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-3x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 | 37.100 |
| 1757 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-3x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 | 56.100 |
| 1758 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-3x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 | 83.900 |
| 1759 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-4x0.75 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 | 17.100 |
| 1760 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-4x1-300/500V | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 | 21.600 |
| 1761 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-4x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 |
| 1762 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-4x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 | 48.200 |
| 1763 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-4x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 | 73.500 |
| 1764 | Vật tư ngành điện | Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC | m | - | VCm -T-4x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 |
| 1765 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 | 36.818 |
| 1766 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |
| 1767 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 |
| 1768 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 | 130.909 |
| 1769 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| 1770 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 |
| 1771 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 | 351.818 |
| 1772 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 | 441.818 |
| 1773 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 | 550.909 |
| 1774 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 | 690.909 |
| 1775 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 | 899.727 |
| 1776 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-300 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 |
| 1777 | Vật tư ngành điện | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC | m | - | Cáp CV-400 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 |
| 1778 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 | 13.045 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1779 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 1780 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 | 26.727 |
| 1781 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 | 39.364 |
| 1782 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 | 63.273 |
| 1783 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 | 101.364 |
| 1784 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 | 138.091 |
| 1785 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 |
| 1786 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 |
| 1787 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 |
| 1788 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 | 462.727 |
| 1789 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 | 580.909 |
| 1790 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 | 729.091 |
| 1791 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 | 914.182 |
| 1792 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x300 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 |
| 1793 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-1x400 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 |
| 1794 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 | 38.091 |
| 1795 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 | 52.818 |
| 1796 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 | 80.273 |
| 1797 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| 1798 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 | 199.273 |
| 1799 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 | 267.455 |
| 1800 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 | 361.818 |
| 1801 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 | 498.182 |
| 1802 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 | 681.818 |
| 1803 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 | 890.545 |
| 1804 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 |
| 1805 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 |
| 1806 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 |
| 1807 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x300 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 1808 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC | m | - | Cáp CVV-2x400 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 |
| 1809 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 |
| 1810 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 |
| 1811 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 | 117.545 |
| 1812 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 | 184.545 |
| 1813 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 | 288.182 |
| 1814 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 | 388.182 |
| 1815 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 | 566.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1816 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 | 744.545 |
| 1817 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 |
| 1818 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 |
| 1819 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x2,5+1x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 | 48.909 |
| 1820 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x4+1x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 | 71.636 |
| 1821 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x6+1x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 1822 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x10+1x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 | 153.455 |
| 1823 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x16+1x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 | 233.000 |
| 1824 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x25+1x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 |
| 1825 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x35+1x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 | 464.818 |
| 1826 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x35+1x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 | 502.273 |
| 1827 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x50+1x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 | 648.909 |
| 1828 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x50+1x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 | 687.545 |
| 1829 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x70+1x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 1830 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x70+1x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 1831 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x95+1x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 |
| 1832 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x95+1x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 |
| 1833 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x120+1x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 |
| 1834 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x120+1x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 |
| 1835 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x150+1x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 |
| 1836 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x150+1x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 |
| 1837 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x150+1x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 |
| 1838 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x185+1x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 |
| 1839 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x185+1x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 | 2.494.364 |
| 1840 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x185+1x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 | 2.595.455 |
| 1841 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x240+1x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 | 3.098.182 |
| 1842 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x240+1x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 | 3.215.455 |
| 1843 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x240+1x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 | 3.348.182 |
| 1844 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x300+1x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 | 3.879.091 |
| 1845 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x300+1x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 | 4.011.818 |
| 1846 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-3x300+1x240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 | 4.218.182 |
| 1847 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 | 73.455 |
| 1848 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 | 101.818 |
| 1849 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 | 155.273 |
| 1850 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 | 241.273 |
| 1851 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 | 379.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1852 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 | 503.636 |
| 1853 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 | 663.636 |
| 1854 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 1855 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 | 1.335.455 |
| 1856 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 | 1.658.182 |
| 1857 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 | 1.965.455 |
| 1858 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 | 2.570.909 |
| 1859 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 | 3.220.000 |
| 1860 | Vật tư ngành điện | Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) | m | - | Cáp CVV-4x300 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 | 4.209.091 |
| 1861 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 | 7.818 |
| 1862 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 | 11.818 |
| 1863 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 | 18.091 |
| 1864 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 |
| 1865 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 |
| 1866 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 | 62.364 |
| 1867 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 | 99.091 |
| 1868 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 | 135.455 |
| 1869 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 | 186.364 |
| 1870 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 |
| 1871 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 | 368.091 |
| 1872 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 | 455.455 |
| 1873 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 | 570.909 |
| 1874 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 | 717.273 |
| 1875 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 1876 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x300 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 | 1.180.000 |
| 1877 | Vật tư ngành điện | Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-1x400 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 | 1.531.818 |
| 1878 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 | 17.091 |
| 1879 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 |
| 1880 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 | 38.182 |
| 1881 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 |
| 1882 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 | 85.455 |
| 1883 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 | 131.182 |
| 1884 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 1885 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 | 272.273 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1886 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 | 372.727 |
| 1887 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 | 540.909 |
| 1888 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 | 738.182 |
| 1889 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 1890 | Vật tư ngành điện | Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-2x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 |
| 1891 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 | 26.818 |
| 1892 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 | 38.818 |
| 1893 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 | 56.636 |
| 1894 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 | 80.818 |
| 1895 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 | 125.909 |
| 1896 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 | 188.818 |
| 1897 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 | 300.273 |
| 1898 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 | 408.364 |
| 1899 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 | 600.636 |
| 1900 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 | 811.364 |
| 1901 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 |
| 1902 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 |
| 1903 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 |
| 1904 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 |
| 1905 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 |
| 1906 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x300 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 |
| 1907 | Vật tư ngành điện | Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-3x400 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 |
| 1908 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x2,5 +1x1,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 | 45.091 |
| 1909 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x4 +1x2,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 | 66.091 |
| 1910 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x6 +1x4) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 | 95.455 |
| 1911 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x10 +1x6) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 | 146.909 |
| 1912 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x16 +1x10) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 | 227.273 |
| 1913 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x25 +1x10) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 | 325.000 |
| 1914 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x25 +1x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 | 445.455 |
| 1915 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x35 +1x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 | 470.909 |
| 1916 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x35 +1x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 |
| 1917 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x50 +1x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 | 700.636 |
| 1918 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x50+1x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 |
| 1919 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x70+1x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 | 948.182 |
| 1920 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x70+1x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1921 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x95+1x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 |
| 1922 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x95+1x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 1923 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x120+1x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 |
| 1924 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x120+1x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 1925 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x150+1x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 |
| 1926 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x150+1x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 |
| 1927 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x150+1x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 |
| 1928 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x185+1x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 |
| 1929 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x185+1x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 |
| 1930 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x185+1x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 |
| 1931 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x240 +1x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 |
| 1932 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x240 +1x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 |
| 1933 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x240 +1x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 |
| 1934 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x300+1x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 |
| 1935 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x300+1x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 |
| 1936 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x300+1x240) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 |
| 1937 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 | 33.636 |
| 1938 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 1939 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 1940 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 | 104.545 |
| 1941 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 |
| 1942 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 1943 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| 1944 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 | 554.545 |
| 1945 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 | 781.818 |
| 1946 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x70 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 |
| 1947 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x95 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 |
| 1948 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x120 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 |
| 1949 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x150 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 |
| 1950 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x185 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 |
| 1951 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x240 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 |
| 1952 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x300 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 |
| 1953 | Vật tư ngành điện | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-4x400 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 |
| 1954 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 | 53.455 |
| 1955 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x4+2x2,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 | 78.727 |
| 1956 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x6+2x4) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 | 112.545 |
| 1957 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x10+2x6) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 | 171.818 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1958 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x16+2x10) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 | 267.273 |
| 1959 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x25+2x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 | 402.727 |
| 1960 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x35+2x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 | 512.727 |
| 1961 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x35+2x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 | 577.273 |
| 1962 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x50+2x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 | 721.818 |
| 1963 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x50+2x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 | 793.636 |
| 1964 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x70+2x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 |
| 1965 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x70+2x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 |
| 1966 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x95+2x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 |
| 1967 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x95+2x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 |
| 1968 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x120+2x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 |
| 1969 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x120+2x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 |
| 1970 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x150+2x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 |
| 1971 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x150+2x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 |
| 1972 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x150+2x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 |
| 1973 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x185+2x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 |
| 1974 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x185+2x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 |
| 1975 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x185+2x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 |
| 1976 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x240+2x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 |
| 1977 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x240+2x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 |
| 1978 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x240+2x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 |
| 1979 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x300+2x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 |
| 1980 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x300 +2x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 |
| 1981 | Vật tư ngành điện | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) | m | - | Cáp CXV-(3x300 +2x240) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 |
| 1982 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-1x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 | 53.091 |
| 1983 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-1x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 | 76.273 |
| 1984 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-1x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 |
| 1985 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-1x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 |
| 1986 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-1x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 1987 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 | 290.909 |
| 1988 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1989 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 | 486.364 |
| 1990 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| 1991 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 | 754.545 |
| 1992 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x240) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 1993 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x300) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 |
| 1994 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DATA-(1x400) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 |
| 1995 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-2x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 | 27.273 |
| 1996 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-2x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 |
| 1997 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-2x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 1998 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-2x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 | 65.455 |
| 1999 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-2x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 | 94.545 |
| 2000 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-2x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 |
| 2001 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(2x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 | 218.182 |
| 2002 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(2x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 | 295.455 |
| 2003 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(2x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 | 390.909 |
| 2004 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(2x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 |
| 2005 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(2x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 | 772.727 |
| 2006 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(2x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 981.818 |
| 2007 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(2x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 |
| 2008 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x1,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 | 39.091 |
| 2009 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x2,5 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 2010 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x4 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 |
| 2011 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x6 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 |
| 2012 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x10 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 | 140.909 |
| 2013 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x16 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 | 204.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2014 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x25 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 | 322.727 |
| 2015 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x35 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 |
| 2016 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-3x50 | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 | 609.091 |
| 2017 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 | 854.545 |
| 2018 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 |
| 2019 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 |
| 2020 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
| 2021 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 |
| 2022 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x240) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 |
| 2023 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x300) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 |
| 2024 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x400) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 |
| 2025 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 | 55.455 |
| 2026 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 | 80.909 |
| 2027 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 | 113.636 |
| 2028 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 | 163.636 |
| 2029 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| 2030 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 | 352.727 |
| 2031 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 | 465.455 |
| 2032 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| 2033 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 | 627.273 |
| 2034 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 | 722.727 |
| 2035 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 2036 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 2037 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 |
| 2038 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2039 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 |
| 2040 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
| 2041 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 |
| 2042 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 |
| 2043 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 |
| 2044 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 |
| 2045 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 |
| 2046 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 |
| 2047 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x185 +1x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 |
| 2048 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 |
| 2049 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 |
| 2050 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x240 +1x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 |
| 2051 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 |
| 2052 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 |
| 2053 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 2054 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x1,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 | 45.455 |
| 2055 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x2,5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 | 61.818 |
| 2056 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x4) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| 2057 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x6) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 | 115.455 |
| 2058 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x10) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 | 179.091 |
| 2059 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 | 272.727 |
| 2060 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 | 436.364 |
| 2061 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 |
| 2062 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 | 863.636 |
| 2063 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2064 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 |
| 2065 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
| 2066 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| 2067 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 |
| 2068 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x240) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 |
| 2069 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x300) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 |
| 2070 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(4x400) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 |
| 2071 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 | 66.364 |
| 2072 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 | 91.818 |
| 2073 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 | 131.818 |
| 2074 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 | 189.091 |
| 2075 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 |
| 2076 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 | 430.000 |
| 2077 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 | 536.364 |
| 2078 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 | 634.545 |
| 2079 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 | 776.364 |
| 2080 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 | 833.636 |
| 2081 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 |
| 2082 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |
| 2083 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 |
| 2084 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 |
| 2085 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 |
| 2086 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 |
| 2087 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 |
| 2088 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2089 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 |
| 2090 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 |
| 2091 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 |
| 2092 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 |
| 2093 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 |
| 2094 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 |
| 2095 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 |
| 2096 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 |
| 2097 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 |
| 2098 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m | - | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240) | Cty CP cơ điện Trần Phú | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 |
| 2099 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 | 4.260 |
| 2100 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 | 6.020 |
| 2101 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 | 7.710 |
| 2102 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 | 10.990 |
| 2103 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 | 17.820 |
| 2104 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 | 8.860 |
| 2105 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 | 12.480 |
| 2106 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 | 45.420 |
| 2107 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 | 5.720 |
| 2108 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 | 9.320 |
| 2109 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 | 34.300 |
| 2110 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-50-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 | 155.020 |
| 2111 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-240-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 | 778.890 |
| 2112 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-300-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 | 976.960 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2113 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 | 6.400 |
| 2114 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 | 8.210 |
| 2115 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 | 24.310 |
| 2116 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-25 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 | 87.340 |
| 2117 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-50 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 | 161.810 |
| 2118 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-95 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 |
| 2119 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-150 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 | 488.840 |
| 2120 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế-300/500 V | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 | 18.340 |
| 2121 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế-300/500 V | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 | 8.930 |
| 2122 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 | 975.720 |
| 2123 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 | 1.263.090 |
| 2124 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 | 239.170 |
| 2125 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 | 361.840 |
| 2126 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 | 661.470 |
| 2127 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 | 1.673.440 |
| 2128 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x185 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 | 2.487.040 |
| 2129 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 | 224.850 |
| 2130 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 | 331.150 |
| 2131 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 | 588.650 |
| 2132 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 | 1.135.470 |
| 2133 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 | 1.497.620 |
| 2134 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 | 119.790 |
| 2135 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 | 200.750 |
| 2136 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 | 359.060 |
| 2137 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 | 859.540 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2138 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 | 61.700 |
| 2139 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 | 108.050 |
| 2140 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 | 375.020 |
| 2141 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 | 1.105.810 |
| 2142 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 | 101.350 |
| 2143 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 | 208.270 |
| 2144 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 | 534.260 |
| 2145 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 | 1.980.380 |
| 2146 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 | 89.610 |
| 2147 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 | 250.600 |
| 2148 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 | 628.510 |
| 2149 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 | 3.107.510 |
| 2150 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-10 | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 | 31.920 |
| 2151 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-50 | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 | 159.160 |
| 2152 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 | 52.430 |
| 2153 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 | 105.370 |
| 2154 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 | 283.560 |
| 2155 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 | 19.370 |
| 2156 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 | 104.750 |
| 2157 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 | 299.400 |
| 2158 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 | 368.530 |
| 2159 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 | 376.980 |
| 2160 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 | 886.930 |
| 2161 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 | 941.730 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2162 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 | 4.781.050 |
| 2163 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 | 7.310 |
| 2164 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-35-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 | 13.420 |
| 2165 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-120-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 | 41.870 |
| 2166 | Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-500-0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 | 166.420 |
| 2167 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 |
| 2168 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 | 34.090 |
| 2169 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 | 84.870 |
| 2170 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 | 40.920 |
| 2171 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | Ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 | 22.870 |
| 2172 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | Ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 | 26.540 |
| 2173 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | Ống | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 | 213.790 |
| 2174 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | m | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 | 296.910 |
| 2175 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 | 93.830 |
| 2176 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV | Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc ) | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 | 815.140 |
| 2177 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x10 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 | 49.545 |
| 2178 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 | 71.760 |
| 2179 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 | 105.997 |
| 2180 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 | 141.073 |
| 2181 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 | 185.690 |
| 2182 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 | 259.458 |
| 2183 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 | 350.555 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2184 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 | 436.595 |
| 2185 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 | 538.443 |
| 2186 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x185 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 | 665.526 |
| 2187 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x240 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 | 870.673 |
| 2188 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x300 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 | 1.085.397 |
| 2189 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DATA 1x400 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 | 1.399.664 |
| 2190 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x1.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 | 23.241 |
| 2191 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x2.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 | 31.688 |
| 2192 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x4 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 | 44.366 |
| 2193 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x6 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 | 59.928 |
| 2194 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x10 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 | 89.299 |
| 2195 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 | 132.615 |
| 2196 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 | 198.889 |
| 2197 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 | 268.092 |
| 2198 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 | 361.938 |
| 2199 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 | 511.336 |
| 2200 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 | 707.709 |
| 2201 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 | 882.272 |
| 2202 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 | 1.093.082 |
| 2203 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x1.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 | 31.716 |
| 2204 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x2.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 | 43.894 |
| 2205 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x4.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 | 61.817 |
| 2206 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x6.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 | 83.496 |
| 2207 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x10 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 | 126.697 |
| 2208 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 | 190.240 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2209 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 | 287.361 |
| 2210 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 | 390.323 |
| 2211 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 | 528.182 |
| 2212 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 | 750.528 |
| 2213 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 | 1.034.211 |
| 2214 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 | 1.293.593 |
| 2215 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 | 1.603.363 |
| 2216 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x185 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 | 1.987.213 |
| 2217 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x240 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 | 2.605.391 |
| 2218 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x300 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 | 3.245.499 |
| 2219 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x400 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 | 4.196.963 |
| 2220 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x2.5+1x1.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 | 49.658 |
| 2221 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x4.0+1x2.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 | 72.323 |
| 2222 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x6.0+1x4.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 | 99.469 |
| 2223 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x10+1x6.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 | 149.843 |
| 2224 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x16+1x10 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 | 227.578 |
| 2225 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x25+1x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 | 344.386 |
| 2226 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x35+1x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 | 446.852 |
| 2227 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x35+1x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 | 480.938 |
| 2228 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x50+1x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 | 617.172 |
| 2229 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x50+1x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 | 653.295 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2230 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x70+1x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 | 885.916 |
| 2231 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x70+1x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 | 931.604 |
| 2232 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x95+1x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 | 1.200.761 |
| 2233 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x95+1x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 | 1.273.475 |
| 2234 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x120+1x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 | 1.533.479 |
| 2235 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x120+1x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 | 1.626.970 |
| 2236 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x150+1x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 | 1.840.556 |
| 2237 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x150+1x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 | 1.934.324 |
| 2238 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x150+1x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 | 2.019.730 |
| 2239 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x185+1x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 | 2.316.848 |
| 2240 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x185+1x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 | 2.405.796 |
| 2241 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x185+1x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 | 2.507.322 |
| 2242 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x240+1x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 | 3.016.575 |
| 2243 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x240+1x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 | 3.119.365 |
| 2244 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 | 3.246.251 |
| 2245 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 | 3.757.560 |
| 2246 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x300+1x185 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 | 3.889.939 |
| 2247 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x300+1x240 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 | 4.094.162 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2248 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x400+1x240 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 | 5.039.914 |
| 2249 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x400+1x300 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 | 5.253.596 |
| 2250 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x1.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 | 38.189 |
| 2251 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x2.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 | 53.898 |
| 2252 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x4.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 | 77.435 |
| 2253 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x6.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 | 107.108 |
| 2254 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x10 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 | 164.548 |
| 2255 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 | 248.722 |
| 2256 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 | 377.544 |
| 2257 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 | 515.062 |
| 2258 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 | 698.552 |
| 2259 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 | 1.005.243 |
| 2260 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 | 1.366.318 |
| 2261 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 | 1.712.071 |
| 2262 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 | 2.121.618 |
| 2263 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x185 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 | 2.634.145 |
| 2264 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x240 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 | 3.451.028 |
| 2265 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x300 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 | 4.309.095 |
| 2266 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x400 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 | 5.601.512 |
| 2267 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x2.5+2x1.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 | 57.441 |
| 2268 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x4.0+2x2.5 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 | 84.185 |
| 2269 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x6.0+2x4.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 | 119.286 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2270 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x10+2x6.0 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 | 178.281 |
| 2271 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x16+2x10 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 | 271.323 |
| 2272 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x25+2x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 | 407.797 |
| 2273 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x35+2x16 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 | 512.242 |
| 2274 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x35+2x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 | 578.054 |
| 2275 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x50+2x25 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 | 730.737 |
| 2276 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x50+2x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 | 799.638 |
| 2277 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x70+2x35 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 | 1.021.437 |
| 2278 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x70+2x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 | 1.113.989 |
| 2279 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x95+2x50 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 | 1.385.468 |
| 2280 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x95+2x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 | 1.531.656 |
| 2281 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x120+2x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 | 1.791.280 |
| 2282 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x120+2x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 | 1.981.010 |
| 2283 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x150+2x70 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 | 2.102.601 |
| 2284 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x150+2x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 | 2.287.787 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2285 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x150+2x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 | 2.458.829 |
| 2286 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x185+2x95 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 | 2.672.361 |
| 2287 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x185+2x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 | 2.843.478 |
| 2288 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x185+2x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 | 3.049.105 |
| 2289 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x240+2x120 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 | 3.465.553 |
| 2290 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x240+2x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 | 3.669.874 |
| 2291 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x240+2x185 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 | 3.928.625 |
| 2292 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x300+2x150 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 | 4.352.692 |
| 2293 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x300+2x185 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 | 4.607.287 |
| 2294 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x300+2x240 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 | 5.017.690 |
| 2295 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x400+2x240 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 | 5.973.413 |
| 2296 | Vật tư ngành điện | Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x400+2x300 điện áp 0,6/1KV | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 | 6.408.026 |
| 2297 | **VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2298 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 0,7 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 | 3.135.455 |
| 2299 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 | 4.199.091 |
| 2300 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1,5 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 | 6.526.364 |
| 2301 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 | 8.399.091 |
| 2302 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2,5 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 |
| 2303 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 3 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2304 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 3,5 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 |
| 2305 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 4 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 |
| 2306 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 4,5 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 |
| 2307 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 5 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 |
| 2308 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 6 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 |
| 2309 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3) | m3 | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 | 6.818.182 |
| 2310 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 0,7 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 | 3.271.818 |
| 2311 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 | 4.380.909 |
| 2312 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1,5 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 | 6.799.091 |
| 2313 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 | 8.717.273 |
| 2314 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2,5 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 |
| 2315 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 3 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 |
| 2316 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 3,5 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 |
| 2317 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 4 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 |
| 2318 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 4,5 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 |
| 2319 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 5 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 |
| 2320 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 6 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 |
| 2321 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 10 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 |
| 2322 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3) | m3 | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 | 8.636.364 |
| 2323 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 1,0 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 | 3.082.407 |
| 2324 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 1,5 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 | 4.675.000 |
| 2325 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 2 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 | 6.073.148 |
| 2326 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 3 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 | 8.647.222 |
| 2327 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 4 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 |
| 2328 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 5 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 |
| 2329 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 10 m3 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 |
| 2330 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 1 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 | 3.637.963 |
| 2331 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 1,5 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 | 5.693.519 |
| 2332 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa dung tích 2 m3 | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 | 7.369.444 |
| 2333 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 | 4.350.926 |
| 2334 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 | 5.276.852 |
| 2335 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 | 6.110.185 |
| 2336 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa tự hoại ĐT 1700 SE | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 | 7.036.111 |
| 2337 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 | 8.610.185 |
| 2338 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE | cái | - | Bồn ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 | 9.536.111 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | **BỒN NƯỚC CỦA TẬP ĐOÀN SƠN HÀ XANH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2339 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1000L, F960 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 | 2.590.909 |
| 2340 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1200L, F980 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 | 2.890.909 |
| 2341 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1500L, F1140 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 | 3.990.909 |
| 2342 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2000L, F1140 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 |
| 2343 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2500L, F1140 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 | 6.181.818 |
| 2344 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 3000L, F1140 | cái | - | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 | 7.554.545 |
| 2345 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1000L, F960 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 | 2.772.727 |
| 2346 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1200L, F980 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 | 3.154.545 |
| 2347 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 1500L, F1140 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 |
| 2348 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2000L, F1140 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 | 5.545.455 |
| 2349 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 2500L, F1140 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 | 6.545.455 |
| 2350 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 3000L, F1140 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 | 7.863.636 |
| 2351 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 4000L, F1140 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 | 10.418.181 |
| 2352 | Vật tư ngành nước | Bồn Inox dung tích 5000L, F1140 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 | 12.809.090 |
| 2353 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 500 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 | 1.459.090 |
| 2354 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 700 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 | 1.853.636 |
| 2355 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 1000 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 | 3.336.363 |
| 2356 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 1500 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 | 3.686.363 |
| 2357 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 2000 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 | 4.809.090 |
| 2358 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 3000 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 | 7.145.455 |
| 2359 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 4000 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 | 9.936.364 |
| 2360 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 5000 | cái | | Bồn đứng | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 | 12.272.727 |
| 2361 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 500 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 | 1.668.181 |
| 2362 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 700 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 | 2.217.273 |
| 2363 | Vật tư ngành nước | Bồn nhựa NSD 1000 | cái | | Bồn ngang | Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 |
| 2364 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa treo tường L-297 | cái | - | KT: 620x420x179mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 |
| 2365 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa treo tường L-288 | cái | - | KT: 563x460x196mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 | 672.727 |
| 2366 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa treo tường AL-312V | cái | - | KT: 530x435x196mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 | 1.736.364 |
| 2367 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đặt bàn AL-299V | cái | - | KT: 580x380x172mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 | 2.754.545 |
| 2368 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đặt bàn AL-333V | cái | - | KT: 440x440x185mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 | 2.127.273 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2369 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đặt bàn L-295V | cái | - | KT: 380x380x173mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 |
| 2370 | Vật tư ngành nước | Vòi đơn gắn chậu | bộ | - | LFV-1201S-1 | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 2371 | Vật tư ngành nước | Vòi đơn gắn chậu | bộ | - | LFV-22S | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 |
| 2372 | Vật tư ngành nước | Vòi đơn gắn chậu | bộ | - | LFV-12A | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 | 836.364 |
| 2373 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam | bộ | - | U-116V, KT: 280x285x375mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 | 763.636 |
| 2374 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam | bộ | - | U-117V, KT: 269x285x531mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 |
| 2375 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam | bộ | - | U-431VR, KT: 330x330x640mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 2376 | Vật tư ngành nước | Xả tiểu nam nhấn | bộ | - | UF-7V; UF 8V | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 | 1.254.545 |
| 2377 | Vật tư ngành nước | Xả tiểu nam nhấn | bộ | - | UF-3VS | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| 2378 | Vật tư ngành nước | Phễu thoát sàn | bộ | - | FDW-12, KT: 120x120mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 | 263.636 |
| 2379 | Vật tư ngành nước | Kệ xà phòng | bộ | - | H-444V, KT: 130x103x47mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 |
| 2380 | Vật tư ngành nước | Kệ gương | bộ | - | H-442V, KT: 500x130x40mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 | 236.364 |
| 2381 | Vật tư ngành nước | Kệ đựng ly | bộ | - | H-443V, KT: 120x110x47mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 |
| 2382 | Vật tư ngành nước | Thanh treo khăn | bộ | - | H-445V, KT: 625x80x50mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 | 209.091 |
| 2383 | Vật tư ngành nước | Hộp giấy vệ sinh | bộ | - | CF-22H, KT: 169x128x112mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 | 90.909 |
| 2384 | Vật tư ngành nước | Gương tráng bạc | bộ | - | KF-5075VA, KT: 510x760x5mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| 2385 | Vật tư ngành nước | Gương tráng bạc | bộ | - | KF-6090VA, KT: 610x910x5mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 |
| 2386 | Vật tư ngành nước | Bàn cầu 2 khối | bộ | - | C-108VA, KT: 370x696x770mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 |
| 2387 | Vật tư ngành nước | Bàn cầu 2 khối | bộ | - | C-117VA, KT: 370x696x770mm | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 |
| 2388 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt | bộ | - | CFV-102A | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 | 336.364 |
| 2389 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt | bộ | - | CFV-105MP | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 2390 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đôi Inox 304 | bộ | - | CRB1, KT: 855x450x270mm | Công ty KUTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 |
| 2391 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đôi Inox 304 | bộ | - | CRB6, KT: 820x200x445mm | Công ty KUTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2392 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa đơn Inox 304 | bộ | - | CRB4, KT: 600x210x450mm | Công ty KUTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 |
| 2393 | Vật tư ngành nước | Vòi bếp | bộ | - | L001, KT: 95x500mm | Công ty KUTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 |
| 2394 | Vật tư ngành nước | Vòi bếp (vòi rút) | bộ | - | VB7, KT: 210x400mm | Công ty KUTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 |
| 2395 | Vật tư ngành nước | Vòi bếp (cú xoay) | bộ | - | VB3, KT: 400x240mm | Công ty KUTO | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 |
| 2396 | Vật tư ngành nước | Bàn cầu 1 khối Prime | bộ | - | 700x375x720; 690x400x690 | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 | 4.212.963 |
| 2397 | Vật tư ngành nước | Bàn cầu 2 khối Prime | bộ | - | 815x670x370; 725x375x790; 735x378x772 | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 | 1.805.556 |
| 2398 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa treo tường Prime P05 | bộ | - | 175x430x435; | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 | 601.852 |
| 2399 | Vật tư ngành nước | Chậu rửa treo tường Prime P07 | bộ | - | 295x220x355; | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 | 509.259 |
| 2400 | Vật tư ngành nước | Chân Chậu lửng Prime P07 | bộ | - | 240x300x322; | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 | 648.148 |
| 2401 | Vật tư ngành nước | Chân Chậu đứng Prime P07 | bộ | - | 670x190x160; | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 | 703.704 |
| 2402 | Vật tư ngành nước | Chậu vuông đặt bàn Prime P02 | bộ | - | 460x460x145; | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 | 1.017.593 |
| 2403 | Vật tư ngành nước | Tiểu nam P31 | bộ | - | 560x270x340; | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 | 879.630 |
| 2404 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu rửa bát Prime 01 đường nước | bộ | - | | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 |
| 2405 | Vật tư ngành nước | Vòi chậu rửa bát Prime 02 đường nước nóng, lạnh | bộ | - | | Nhà PP: Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Thái Lan | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 | 2.314.815 |
| 2406 | Vật tư ngành nước | Bộ vòi 2 đường nước tròn thấp màu trắng Prime | bộ | - | | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 | 1.681.818 |
| 2407 | Vật tư ngành nước | Bộ vòi 2 đường nước tròn cao màu trắng Prime | bộ | - | | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| 2408 | Vật tư ngành nước | Bộ vòi sen 2 đường nước Prime, S03 | bộ | - | | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 | 1.445.455 |
| 2409 | Vật tư ngành nước | Bộ vòi sen cây 2 đường nước Prime , SC03 | bộ | - | | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 | 4.227.273 |
| 2410 | Vật tư ngành nước | Vòi xịt vệ sinh Prime , PVS-001 | bộ | - | | Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 | 324.074 |
| 2411 | Vật tư ngành nước | Bình nóng lạnh Rossi | cái | - | 15 lít Tân Á - Bình vuông | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 | 2.647.222 |
| 2412 | Vật tư ngành nước | Bình nóng lạnh Rossi | cái | - | 20 lít Tân Á - Bình vuông | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 | 2.739.815 |
| 2413 | Vật tư ngành nước | Bình nóng lạnh Rossi | cái | - | 30 lít Tân Á - Bình vuông | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 |
| 2414 | Vật tư ngành nước | Bình nóng lạnh Rossi | cái | - | 15 lít Tân Á - Bình ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 | 2.878.704 |
| 2415 | Vật tư ngành nước | Bình nóng lạnh Rossi | cái | - | 20 lít Tân Á - Bình ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 | 2.971.296 |
| 2416 | Vật tư ngành nước | Bình nóng lạnh Rossi | cái | - | 30 lít Tân Á - Bình ngang | Tập đoàn Tân Á Đại Thành | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 | 3.110.185 |
| | | **ĐỒNG HỒ NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2417 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 | 515.000 |
| 2418 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 |
| 2419 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 |
| 2420 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 | 558.000 |
| 2421 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN20 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 | 1.746.000 |
| 2422 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN25 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 | 4.056.000 |
| 2423 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN30 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 | 4.345.500 |
| 2424 | Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN40 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 | 7.270.500 |
| 2425 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN50 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 | 17.094.000 |
| 2426 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN65 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 | 17.931.000 |
| 2427 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN80 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 | 21.622.500 |
| 2428 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN100 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 | 26.764.500 |
| 2429 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN125 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 | 37.855.500 |
| 2430 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN150 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 | 45.682.500 |
| 2431 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN200 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 | 51.036.000 |
| 2432 | Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN250 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 | 73.111.500 |
| 2433 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN20 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 | 4.683.000 |
| 2434 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN25 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 | 7.900.500 |
| 2435 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN32 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 | 9.081.000 |
| 2436 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN40 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 | 19.365.000 |
| 2437 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN50 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 | 25.530.000 |
| 2438 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN65 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 | 40.725.000 |
| 2439 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN80 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 | 58.282.500 |
| 2440 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN100 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 | 76.635.000 |
| 2441 | Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN150 | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 | 176.782.500 |
| 2442 | Vật tư ngành nước | Cyble sensor, 5 dây | chiếc | OIML R49, ISO4064 | 5 dây | Hãng Itron | Châu Âu | Đã bao gồm vận chuyển | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 | 5.625.000 |
| 2443 | Vật tư ngành nước | Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15 | Chiếc | ISO9001 | DN15 | NT tech | Canada | Đã bao gồm vận chuyển | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 2444 | Vật tư ngành nước | Rắc co DN15 | Bộ | ISO9001 | Rắc co DN15 | Huy Dũng | Việt Nam | Đã bao gồm vận chuyển | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2445 | Vật tư ngành nước | Rắc co DN20 | Bộ | ISO9001 | Rắc co DN20 | Huy Dũng | Việt Nam | Đã bao gồm vận chuyển | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 | 112.500 |
| 2446 | Vật tư ngành nước | Rắc co DN25 | Bộ | ISO9001 | Rắc co DN25 | Huy Dũng | Việt Nam | Đã bao gồm vận chuyển | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 |
| 2447 | Vật tư ngành nước | Rắc co DN32 | Bộ | ISO9001 | Rắc co DN32 | Huy Dũng | Việt Nam | Đã bao gồm vận chuyển | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 |
| 2448 | Vật tư ngành nước | Rắc co DN40 | Bộ | ISO9001 | Rắc co DN40 | Huy Dũng | Việt Nam | Đã bao gồm vận chuyển | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 |
| 2449 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 | 20.550 |
| 2450 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 | 30.750 |
| 2451 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 |
| 2452 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 | 6.450 |
| 2453 | Vật tư ngành nước | Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 | 226.200 |
| 2454 | Vật tư ngành nước | Bộ phận kháng từ Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 | 20.250 |
| 2455 | Vật tư ngành nước | Bộ phận thớt chặn buồng đo Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 | 24.750 |
| 2456 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 | 34.500 |
| 2457 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Gioăng áp lực thớt chặn buồng đo Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 | 26.700 |
| 2458 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Chong chóng Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 |
| 2459 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Buồng đo Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 | 68.250 |
| 2460 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 2461 | Vật tư ngành nước | Bộ phận chỉnh bù lưu lượng Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 |
| 2462 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| 2463 | Vật tư ngành nước | Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 |
| 2464 | Vật tư ngành nước | Bộ phận lọc Multimag DN15 | Cái | ISO9001 | DN15 | Hãng Itron | Indonesia | Đã bao gồm vận chuyển | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 |
| 2465 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D20x4,1mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 |
| 2466 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D25x5,1mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 |
| 2467 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D32x6,5mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 |
| 2468 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D40x8,1mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 |
| 2469 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D50x10,1mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 |
| 2470 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D63x12,7mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 |
| 2471 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D75x15,1mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2472 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D90x18,1mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| 2473 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D110x22,1mm, PN25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 |
| 2474 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D20x3,4mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 |
| 2475 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D25x4,2mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 |
| 2476 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D32x5,4mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 |
| 2477 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D40x6,7mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 |
| 2478 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D50x8,3mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 |
| 2479 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D63x10,5mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 |
| 2480 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D75x12,5mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 |
| 2481 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D90x15mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 |
| 2482 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D110x18,3mm, PN20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 |
| 2483 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D20x2,8mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 |
| 2484 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D25x3,5mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 |
| 2485 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D32x4,4mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 |
| 2486 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D40x5,5mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| 2487 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D50x6,9mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 |
| 2488 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D63x8,6mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 |
| 2489 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D75x10,3mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 |
| 2490 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D90x12,3mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 |
| 2491 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D110x15,1mm, PN16 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| 2492 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D20x2,3mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 |
| 2493 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D25x2,8mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 |
| 2494 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D32x2,9mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2495 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D40x3,7mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 |
| 2496 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D50x4,6mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 2497 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D63x5,8mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 |
| 2498 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D75x6,8mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 |
| 2499 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D90x8,2mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 | 325.819 |
| 2500 | Vật tư ngành nước | Ống PPR | m | | D110x10mm, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 |
| 2501 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 | 5.545 |
| 2502 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 |
| 2503 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 | 12.909 |
| 2504 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 | 20.909 |
| 2505 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 | 36.727 |
| 2506 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 | 112.273 |
| 2507 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 | 146.545 |
| 2508 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D 90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 | 226.091 |
| 2509 | Vật tư ngành nước | Cút PPR | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 | 460.727 |
| 2510 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 |
| 2511 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 2512 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 | 16.455 |
| 2513 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 |
| 2514 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 |
| 2515 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 | 126.364 |
| 2516 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 | 189.727 |
| 2517 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D 90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 | 294.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2518 | Vật tư ngành nước | Tê PPR | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 | 456.000 |
| 2519 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 |
| 2520 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 | 7.364 |
| 2521 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 | 11.091 |
| 2522 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 | 21.909 |
| 2523 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 | 41.909 |
| 2524 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 | 95.909 |
| 2525 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 | 147.545 |
| 2526 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 |
| 2527 | Vật tư ngành nước | Chếch PPR | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 | 306.000 |
| 2528 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D25/20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 | 4.545 |
| 2529 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D32/20,25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 | 6.455 |
| 2530 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D40/20,25,32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 2531 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D50/20,25,32,40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |
| 2532 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | Đ63/25,32,40,50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 | 34.818 |
| 2533 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D75/32,40,50,63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 | 64.818 |
| 2534 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D 90/40,50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 | 89.819 |
| 2535 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D 90/63,75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 | 114.364 |
| 2536 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D110/40,50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 | 174.455 |
| 2537 | Vật tư ngành nước | Côn thu PPR | cái | | D110/63,75,90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 | 234.818 |
| 2538 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 | 2.909 |
| 2539 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 | 4.909 |
| 2540 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2541 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 | 12.182 |
| 2542 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 | 21.818 |
| 2543 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 | 43.727 |
| 2544 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 | 73.273 |
| 2545 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D 90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 |
| 2546 | Vật tư ngành nước | Măng sông PPR | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 |
| 2547 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 | 2.727 |
| 2548 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 | 4.727 |
| 2549 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 | 6.182 |
| 2550 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 | 9.364 |
| 2551 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 |
| 2552 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 | 85.545 |
| 2553 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 |
| 2554 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 |
| 2555 | Vật tư ngành nước | Nút bịt PPR | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 |
| 2556 | Vật tư ngành nước | Zắc co PPR | cái | | D20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 |
| 2557 | Vật tư ngành nước | Zắc co PPR | cái | | D25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 | 53.182 |
| 2558 | Vật tư ngành nước | Zắc co PPR | cái | | D32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 | 76.545 |
| 2559 | Vật tư ngành nước | Zắc co PPR | cái | | D40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 | 87.909 |
| 2560 | Vật tư ngành nước | Zắc co PPR | cái | | D50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 |
| 2561 | Vật tư ngành nước | Zắc co PPR | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 |
| 2562 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 |
| 2563 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2564 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR | cái | | D32x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 |
| 2565 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR | cái | | D40x1.1/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 | 31.636 |
| 2566 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR | cái | | D50x1.1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 |
| 2567 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren trong PPR | cái | | D63x2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 |
| 2568 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 | 91.727 |
| 2569 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 |
| 2570 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR | cái | | D32x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 |
| 2571 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR | cái | | D40x1,1/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 |
| 2572 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR | cái | | D50x1,1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 |
| 2573 | Vật tư ngành nước | Zắc co ren ngoài PPR | cái | | D63x2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 |
| 2574 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D25/20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 2575 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D32/20,25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 | 17.636 |
| 2576 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D40/20,25,32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 | 38.727 |
| 2577 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D50/20,25,32,40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 | 68.000 |
| 2578 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D63/25,32,40,50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 | 119.455 |
| 2579 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D75/25,32,40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 | 163.455 |
| 2580 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D75/50,63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 | 175.727 |
| 2581 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D 90/50,63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 | 275.545 |
| 2582 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D 90/75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 | 303.091 |
| 2583 | Vật tư ngành nước | Tê thu PPR | cái | | D110/63,75,90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 | 437.000 |
| 2584 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 | 40.182 |
| 2585 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong PPR | cái | | D25x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 |
| 2586 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 | 61.455 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2587 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong PPR | cái | | D32x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 | 113.545 |
| 2588 | Vật tư ngành nước | Cút ren trong PPR | cái | | D40x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 |
| 2589 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 | 56.545 |
| 2590 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài PPR | cái | | D25x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 | 63.909 |
| 2591 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 | 75.545 |
| 2592 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài PPR | cái | | D32x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 | 120.273 |
| 2593 | Vật tư ngành nước | Cút ren ngoài PPR | cái | | D40x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 | 297.000 |
| 2594 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 | 36.091 |
| 2595 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong PPR | cái | | D25x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 | 44.182 |
| 2596 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |
| 2597 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong PPR | cái | | D32x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 | 80.364 |
| 2598 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong PPR | cái | | D40x1.1/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 | 199.091 |
| 2599 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong PPR | cái | | D50x1.1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 | 264.091 |
| 2600 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren trong PPR | cái | | D63x2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 | 534.455 |
| 2601 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 |
| 2602 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài PPR | cái | | D25x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 | 52.727 |
| 2603 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 | 63.636 |
| 2604 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài PPR | cái | | D32x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 | 94.091 |
| 2605 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài PPR | cái | | D40x1.1/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 | 273.636 |
| 2606 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài PPR | cái | | D50x1.1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 | 342.000 |
| 2607 | Vật tư ngành nước | Măng sông ren ngoài PPR | cái | | D63x2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 | 579.545 |
| 2608 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 | 40.545 |
| 2609 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong PPR | cái | | D25x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 | 43.364 |
| 2610 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 | 63.182 |
| 2611 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong PPR | cái | | D32x1"; D32x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 | 145.182 |
| 2612 | Vật tư ngành nước | Tê ren trong PPR | cái | | D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 | 266.000 |
| 2613 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài PPR | cái | | D20x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 | 49.909 |
| 2614 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài PPR | cái | | D25x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 | 54.182 |
| 2615 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài PPR | cái | | D25x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 | 65.545 |
| 2616 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài PPR | cái | | D32x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2617 | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài PPR | cái | | D50x1"; D50x3/4"; | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 |
| 2618 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | | D20 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 | 141.545 |
| 2619 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | | D25 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 | 191.909 |
| 2620 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | | D32 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 | 221.364 |
| 2621 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | | D40 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 | 342.909 |
| 2622 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | | D50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 | 584.273 |
| 2623 | Vật tư ngành nước | Van chặn PPR | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 | 850.000 |
| 2624 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| 2625 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| 2626 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 2627 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| 2628 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 2629 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 |
| 2630 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| 2631 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| 2632 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 |
| 2633 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 |
| 2634 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 |
| 2635 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 |
| 2636 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 |
| 2637 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC thoát nước | m | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 |
| 2638 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 2639 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 | 11.500 |
| 2640 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 |
| 2641 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 | 19.900 |
| 2642 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 | 23.700 |
| 2643 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 | 33.500 |
| 2644 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 | 42.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2645 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 | 52.600 |
| 2646 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 | 78.300 |
| 2647 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 | 96.800 |
| 2648 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 |
| 2649 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |
| 2650 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 | 196.100 |
| 2651 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class1 | m | | C1- D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 | 249.200 |
| 2652 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 2653 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 2654 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 2655 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 2656 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 |
| 2657 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 2658 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 2659 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 |
| 2660 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 |
| 2661 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 |
| 2662 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 |
| 2663 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 |
| 2664 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 |
| 2665 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC Class2 | m | | C2- D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 |
| 2666 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| 2667 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 |
| 2668 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 |
| 2669 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 2670 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 |
| 2671 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 |
| 2672 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2673 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 | 21.700 |
| 2674 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 2675 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 |
| 2676 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 | 63.600 |
| 2677 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 | 96.200 |
| 2678 | Vật tư ngành nước | Măng sông U.PVC | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 | 166.400 |
| 2679 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 |
| 2680 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 |
| 2681 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 | 6.900 |
| 2682 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| 2683 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 | 11.400 |
| 2684 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 | 16.300 |
| 2685 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 | 21.200 |
| 2686 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 |
| 2687 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 | 56.900 |
| 2688 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 | 82.200 |
| 2689 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 | 125.900 |
| 2690 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 | 205.200 |
| 2691 | Vật tư ngành nước | Cút đều 90o U.PVC | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 | 327.300 |
| 2692 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 |
| 2693 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 | 2.100 |
| 2694 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 2695 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 |
| 2696 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 2697 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 |
| 2698 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 |
| 2699 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 | 31.800 |
| 2700 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 | 47.400 |
| 2701 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2702 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 | 95.900 |
| 2703 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 | 135.400 |
| 2704 | Vật tư ngành nước | Chếch 45o U.PVC | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 |
| 2705 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 |
| 2706 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 |
| 2707 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 |
| 2708 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 2709 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| 2710 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 | 23.500 |
| 2711 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 | 26.900 |
| 2712 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 | 50.500 |
| 2713 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 | 75.100 |
| 2714 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 | 117.500 |
| 2715 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 | 181.700 |
| 2716 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 |
| 2717 | Vật tư ngành nước | Tê đều U.PVC | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 | 478.800 |
| 2718 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 2719 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 2720 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 | 5.600 |
| 2721 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 |
| 2722 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 | 14.500 |
| 2723 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 | 19.500 |
| 2724 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 | 37.500 |
| 2725 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 |
| 2726 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 | 86.800 |
| 2727 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 | 136.400 |
| 2728 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 | 221.700 |
| 2729 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 | 314.500 |
| 2730 | Vật tư ngành nước | Y đều U.PVC | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 | 650.200 |
| 2731 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D27x21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2732 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D34x21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 | 2.300 |
| 2733 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D34x27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 |
| 2734 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D42x21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | 3.300 |
| 2735 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D42x27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 |
| 2736 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D42x34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 |
| 2737 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D48x21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 |
| 2738 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D48x27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 | 4.800 |
| 2739 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D48x34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 | 4.900 |
| 2740 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D48x42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| 2741 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D60x21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| 2742 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D60x27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 |
| 2743 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D60x34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 |
| 2744 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D60x42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 | 6.700 |
| 2745 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D60x48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 | 7.900 |
| 2746 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D75x34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 |
| 2747 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D75x42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 |
| 2748 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D75x48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 | 14.200 |
| 2749 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D75x60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 | 14.300 |
| 2750 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D90x34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 | 20.300 |
| 2751 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D90x42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 | 17.600 |
| 2752 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D90x48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 |
| 2753 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D90x60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 | 19.800 |
| 2754 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D90x75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 | 23.900 |
| 2755 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D110x34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 | 20.100 |
| 2756 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D110x42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 |
| 2757 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D110x48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 | 29.100 |
| 2758 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D110x60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2759 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D110x75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |
| 2760 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D110x90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 |
| 2761 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D125x90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 | 37.300 |
| 2762 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D125x110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 | 49.700 |
| 2763 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D140x90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 | 57.500 |
| 2764 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D140x110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 | 65.000 |
| 2765 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D160x90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 | 76.000 |
| 2766 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D160x110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 | 90.300 |
| 2767 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D160x140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 | 109.300 |
| 2768 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D200x110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 | 174.600 |
| 2769 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D200x160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 | 186.900 |
| 2770 | Vật tư ngành nước | Côn thu U.PVC | cái | | D200x180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 | 262.200 |
| 2771 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D21 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 |
| 2772 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D27 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 2773 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D34 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 |
| 2774 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D42 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 | 4.300 |
| 2775 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D48 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 |
| 2776 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D60 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |
| 2777 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 2778 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 2779 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |
| 2780 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 |
| 2781 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 | 59.900 |
| 2782 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 | 104.700 |
| 2783 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| 2784 | Vật tư ngành nước | Đầu bịt ống U.PVC | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 | 228.800 |
| 2785 | Vật tư ngành nước | Nối ren trong U.PVC | cái | | D21x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 |
| 2786 | Vật tư ngành nước | Nối ren trong U.PVC | cái | | D27x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 2787 | Vật tư ngành nước | Nối ren trong U.PVC | cái | | D34x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 |
| 2788 | Vật tư ngành nước | Nối ren trong U.PVC | cái | | D42x1.1/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2789 | Vật tư ngành nước | Nối ren trong U.PVC | cái | | D48x1.1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 2790 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài U.PVC | cái | | D21x1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 |
| 2791 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài U.PVC | cái | | D27x3/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 2792 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài U.PVC | cái | | D27x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 2793 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài U.PVC | cái | | D34x1" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 | 2.700 |
| 2794 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài U.PVC | cái | | D42x1.1/4" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 |
| 2795 | Vật tư ngành nước | Nối ren ngoài U.PVC | cái | | D48x1.1/2" | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 2796 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D50, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 | 21.727 |
| 2797 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D63, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 | 33.909 |
| 2798 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D75, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 | 46.181 |
| 2799 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D90, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 | 75.727 |
| 2800 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D110, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 |
| 2801 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D125, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 | 125.819 |
| 2802 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D140, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 |
| 2803 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D160, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 |
| 2804 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D180, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 |
| 2805 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D200, PN6 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 |
| 2806 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D40, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 |
| 2807 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D50, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 | 25.819 |
| 2808 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D63, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 |
| 2809 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D75, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 |
| 2810 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D90, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2811 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D110, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 | 120.819 |
| 2812 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D125, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 2813 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D140, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 |
| 2814 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D160, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 |
| 2815 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D180, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 | 321.181 |
| 2816 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D200, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 |
| 2817 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D225, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 | 503.819 |
| 2818 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D250, PN8 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 | 614.819 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2819 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D32, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 | 13.181 |
| 2820 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D40, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 2821 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D50, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 | 30.819 |
| 2822 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D63, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |
| 2823 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D75, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 |
| 2824 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D90, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 |
| 2825 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D110, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| 2826 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D125, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 |
| 2827 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D140, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 |
| 2828 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D160, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 |
| 2829 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D180, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 |
| 2830 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D200, PN10 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| 2831 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE100 | m | | D25, PN12,5 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 | 9.819 |
| 2832 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 |
| 2833 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| 2834 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 |
| 2835 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 |
| 2836 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 |
| 2837 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D140&160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |
| 2838 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 | 900.000 |
| 2839 | Vật tư ngành nước | Cút đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 | 915.000 |
| 2840 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 |
| 2841 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 |
| 2842 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | 140.000 |
| 2843 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 2844 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 | 360.000 |
| 2845 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 | 550.000 |
| 2846 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2847 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 2848 | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE - 90 độ đúc | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 | 1.090.000 |
| 2849 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D75x50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 2850 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D75x63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 2851 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D90x50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 |
| 2852 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D90x63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 |
| 2853 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D90x75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 |
| 2854 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D110x50 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2855 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D110x63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 |
| 2856 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D110x75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| 2857 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D110x90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| 2858 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D125x63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 2859 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D125x75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 |
| 2860 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D125x90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 | 196.000 |
| 2861 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D125x110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 2862 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D140x63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 | 245.000 |
| 2863 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D140x75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 |
| 2864 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D140x90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 | 310.000 |
| 2865 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D140x110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| 2866 | Vật tư ngành nước | Côn HDPE | cái | | D140x125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 |
| 2867 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D63 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |
| 2868 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D75 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 |
| 2869 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D90 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 | 55.000 |
| 2870 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D110 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| 2871 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D125 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 |
| 2872 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D140 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 | 272.000 |
| 2873 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D160 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| 2874 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D180 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 | 378.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2875 | Vật tư ngành nước | Nút bịt HDPE | cái | | D200 | Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| 2876 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D21 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| 2877 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D27 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 | 7.800 |
| 2878 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D34 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 2879 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D42 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 |
| 2880 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D48 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 2881 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D60 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 | 23.000 |
| 2882 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D75 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 | 32.200 |
| 2883 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D90 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 | 39.300 |
| 2884 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D110 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 | 59.400 |
| 2885 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D125 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 | 65.600 |
| 2886 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D140 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 | 80.800 |
| 2887 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D160 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 | 104.900 |
| 2888 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D180 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 | 131.800 |
| 2889 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D200 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 | 196.700 |
| 2890 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D225 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 | 204.300 |
| 2891 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D250 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 | 265.800 |
| 2892 | | **Class 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2893 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D21 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 | 10.100 |
| 2894 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D27 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 2895 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D34 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2896 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D42 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 | 22.600 |
| 2897 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D48 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 | 27.300 |
| 2898 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D60 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 | 39.000 |
| 2899 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D63 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 |
| 2900 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D75 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 2901 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D90 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 | 60.800 |
| 2902 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D110 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 |
| 2903 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D125 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 |
| 2904 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D140 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 |
| 2905 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D160 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 |
| 2906 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D180 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 |
| 2907 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D200 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 |
| 2908 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D225 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 |
| 2909 | Vật tư ngành nước | Ống U.PVC - D250 | m | ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 | 466.300 |
| 2910 | Vật tư ngành nước | PN 6 PE100 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2911 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D110 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 |
| 2912 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D125 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 |
| 2913 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D140 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 | 157.909 |
| 2914 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D160 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 | 206.909 |
| 2915 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D180 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 | 258.545 |
| 2916 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2917 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D225 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 |
| 2918 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D250 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 |
| 2919 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D280 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 |
| 2920 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D315 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 |
| 2921 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D355 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 |
| 2922 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D400 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 |
| 2923 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D450 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 |
| 2924 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D500 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 |
| 2925 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D560 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 | 2.702.727 |
| 2926 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D630 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 | 3.424.545 |
| 2927 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D710 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 | 4.360.000 |
| 2928 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D800 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 | 5.521.818 |
| 2929 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D900 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 | 6.983.636 |
| 2930 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D1000 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 | 8.617.273 |
| 2931 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D1200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 | 12.411.818 |
| | | **PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2932 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D40 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 | 16.636 |
| 2933 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D50 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 |
| 2934 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D63 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 |
| 2935 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D75 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 |
| 2936 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D90 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2937 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D110 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 |
| 2938 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D125 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 2939 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D140 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 |
| 2940 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D160 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2941 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D180 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 | 321.182 |
| 2942 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 | 400.091 |
| 2943 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D225 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 | 503.818 |
| 2944 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D250 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 | 614.818 |
| 2945 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D280 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 | 784.273 |
| 2946 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D315 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 | 982.455 |
| 2947 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D355 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 | 1.235.455 |
| 2948 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D400 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 | 1.584.364 |
| 2949 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D450 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 | 1.988.727 |
| 2950 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D500 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 | 2.467.091 |
| 2951 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D560 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 | 3.332.727 |
| 2952 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D630 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 | 4.210.909 |
| 2953 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D710 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 | 5.369.091 |
| 2954 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D800 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 | 6.805.455 |
| 2955 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D900 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 | 8.610.909 |
| 2956 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D1000 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 | 10.639.091 |
| 2957 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D1200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 | 15.312.727 |
| | | **PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2958 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D32 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 |
| 2959 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D40 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 2960 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D50 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 |
| 2961 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D63 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |
| 2962 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D75 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 |
| 2963 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D90 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 |
| 2964 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D110 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2965 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D125 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 |
| 2966 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D140 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 |
| 2967 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D160 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 |
| 2968 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D180 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 |
| 2969 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| 2970 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D225 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 |
| 2971 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D250 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 |
| 2972 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D280 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 |
| 2973 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D315 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 |
| 2974 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D355 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 |
| 2975 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D400 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 |
| 2976 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D450 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 |
| 2977 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D500 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 |
| 2978 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D560 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 | 4.091.818 |
| 2979 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D630 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 | 5.182.727 |
| 2980 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D710 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 | 6.586.364 |
| 2981 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D800 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 | 8.351.818 |
| 2982 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D900 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 | 10.564.545 |
| 2983 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D1000 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 | 13.056.364 |
| 2984 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D1200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 | 17.985.455 |
| | | **PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2985 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D25 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| 2986 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D32 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 |
| 2987 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D40 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 |
| 2988 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D50 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2989 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D63 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 |
| 2990 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D75 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 |
| 2991 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D90 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 |
| 2992 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D110 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 |
| 2993 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D125 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 |
| 2994 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D140 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 |
| 2995 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D160 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 |
| 2996 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D180 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 |
| 2997 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 |
| 2998 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D225 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 |
| 2999 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D250 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 |
| 3000 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D280 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 |
| 3001 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D315 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 |
| 3002 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D355 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 |
| 3003 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D400 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 |
| 3004 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D450 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 |
| 3005 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D500 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 |
| 3006 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D560 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 | 4.994.545 |
| 3007 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D630 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 | 6.312.727 |
| 3008 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D710 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 | 8.031.818 |
| 3009 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D800 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 | 8.578.182 |
| 3010 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D900 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 | 12.907.273 |
| 3011 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D1000 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 | 15.720.909 |
| 3012 | | **PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3013 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D20 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 |
| 3014 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D25 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 3015 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D32 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 |
| 3016 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D40 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 | 29.182 |
| 3017 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D50 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 | 45.273 |
| 3018 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D63 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 |
| 3019 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D75 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 |
| 3020 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D90 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 |
| 3021 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D110 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 |
| 3022 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D125 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 |
| 3023 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D140 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 |
| 3024 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D160 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 |
| 3025 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D180 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 |
| 3026 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 |
| 3027 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D225 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 | 889.727 |
| 3028 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D250 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 | 1.106.909 |
| 3029 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D280 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 |
| 3030 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D315 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 | 1.756.000 |
| 3031 | | **PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3032 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D20 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 |
| 3033 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D25 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 |
| 3034 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D32 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 | 22.636 |
| 3035 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D40 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 | 34.636 |
| 3036 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D50 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 | 53.545 |
| 3037 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D63 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 | 85.273 |
| 3038 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D75 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 |
| 3039 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D90 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 3040 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D110 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 |
| 3041 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D125 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 |
| 3042 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D140 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 | 420.545 |
| 3043 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D160 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 | 551.636 |
| 3044 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D180 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 | 697.455 |
| 3045 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE - D200 | m | QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 | 867.727 |
| 3046 | | **PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3047 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D20 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 |
| 3048 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D25 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 | 39.636 |
| 3049 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D32 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 | 51.364 |
| 3050 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D40 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 | 68.909 |
| 3051 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D50 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 3052 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D63 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 |
| 3053 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D75 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 |
| 3054 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D90 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 |
| 3055 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D110 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 |
| 3056 | | **PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3057 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D20 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 | 24.727 |
| 3058 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D25 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 | 45.636 |
| 3059 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D32 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 |
| 3060 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D40 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 | 83.636 |
| 3061 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D50 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 |
| 3062 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D63 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 | 209.000 |
| 3063 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D75 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 |
| 3064 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D90 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 | 399.000 |
| 3065 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D110 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| | | **PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3066 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D20 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất/Nhà phân phối | Xuất xứ | Vận chuyển | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT) | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Thành phố | Huyện Vân Hồ | Thị xã Mộc Châu | Huyện Yên Châu | Huyện Mai Sơn | Huyện Thuận Châu | Huyện Quỳnh Nhai | Huyện Sông Mã | Huyện Sốp Cộp | Huyện Bắc Yên | Huyện Phù Yên | Huyện Mường La |
| | | | | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 3067 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D25 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 |
| 3068 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D32 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 | 70.909 |
| 3069 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D40 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 |
| 3070 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D50 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 |
| 3071 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D63 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 |
| 3072 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D75 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 | 372.364 |
| 3073 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D90 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 | 556.727 |
| 3074 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D110 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 | 783.727 |
| 3075 | | **PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3076 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D20 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 | 30.364 |
| 3077 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D25 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 | 50.364 |
| 3078 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D32 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 | 77.909 |
| 3079 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D40 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 | 119.091 |
| 3080 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D50 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 | 190.000 |
| 3081 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D63 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 | 299.273 |
| 3082 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D75 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 | 422.727 |
| 3083 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D90 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 | 608.000 |
| 3084 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR - D110 | m | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | | Cty nhựa Tiền Phong | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 | 902.545 |
| 3085 | | **CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3086 | Vật liệu khác | Thuốc nổ Amonit AD1 | kg | | | Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 52.371 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3087 | Vật liệu khác | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32 | kg | | | Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3088 | Vật liệu khác | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90 | kg | | | Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3089 | Vật liệu khác | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180 | kg | | | Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 48.100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3090 | Vật liệu khác | Thuốc nổ ANFO (bao 25kg) | kg | | | Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 35.080 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3091 | Vật liệu khác | Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90) | kg | | | Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng | Việt Nam | Trên địa bàn tỉnh Sơn La | 36.369 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |